

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO      BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI**

**VŨ THỊ HOA**

**PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA  
CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ QUỐC TẾ PS**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN**

HÀ NỘI - 2016

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI**

**VŨ THỊ HOA**

**PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA  
CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ QUỐC TẾ PS**

Chuyên ngành: Kế toán

Mã số : KT01015

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. NGUYỄN ĐĂNG HUY

HÀ NỘI, NĂM 2016

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan Luận văn này là công trình nghiên cứu thực sự của cá nhân tôi, chưa được công bố trong bất cứ một công trình nghiên cứu nào. Các số liệu, nội dung được trình bày trong luận văn này là hoàn toàn hợp lệ và có nguồn gốc rõ ràng.

Tôi xin chịu trách nhiệm về đề tài nghiên cứu của mình.

**Tác giả**

**Vũ Thị Hoa**

## LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành đề tài luận văn và kết thúc khóa học, với tình cảm chân thành, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới Trường Đại học Lao Động Xã Hội đã tạo điều kiện cho tôi có môi trường học tập tốt trong suốt thời gian tôi học tập nghiên cứu tại trường.

Tôi xin gửi lời cảm ơn tới **TS. Nguyễn Đăng Huy** đã giúp đỡ tôi trong suốt quá trình nghiên cứu và trực tiếp hướng dẫn tôi hoàn thành đề tài luận văn tốt nghiệp này.

Đồng thời, tôi xin bày tỏ lòng cảm ơn tới Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS đã giúp đỡ tạo điều kiện để tôi hoàn thành công trình nghiên cứu

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn đối với Khoa Sau đại học – Khoa Kế toán Trường Đại học Lao Động Xã Hội, các thầy cô giáo tham gia quản lý, giảng dạy và tư vấn trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu chuyên đề tốt nghiệp này.

Kính mong sự chỉ dẫn và góp ý của các thầy cô giáo, các bạn đồng nghiệp để công trình nghiên cứu tiếp tục được hoàn thiện hơn.

**Tác giả**

**Vũ Thị Hoa**

## MỤC LỤC

|                                                                                                            |    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| <b>DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT</b> .....                                                                     | i  |
| <b>DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU</b> .....                                                                     | ii |
| <b>LỜI MỞ ĐẦU</b> .....                                                                                    | 1  |
| <b>CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU</b> .....                                                      | 2  |
| <b>1.1. Tính cấp thiết của đề tài</b> .....                                                                | 2  |
| <b>1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan</b> .....                                         | 3  |
| <b>1.3. Mục tiêu nghiên cứu</b> .....                                                                      | 5  |
| <b>1.4. Câu hỏi nghiên cứu</b> .....                                                                       | 5  |
| <b>1.5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu</b> .....                                                          | 6  |
| <b>1.6. Phương pháp nghiên cứu</b> .....                                                                   | 6  |
| <b>1.7. Ý nghĩa của đề tài nghiên cứu</b> .....                                                            | 6  |
| <b>1.8. Kết cấu của đề tài nghiên cứu</b> .....                                                            | 7  |
| <b>CHƯƠNG 2: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP</b> .....             | 8  |
| <b>2.1. Bản chất, mục tiêu và ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính</b> .....                            | 8  |
| 2.1.1. Báo cáo tài chính .....                                                                             | 8  |
| 2.1.2. Mục tiêu của phân tích báo cáo tài chính .....                                                      | 11 |
| 2.1.3. Ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính .....                                                       | 12 |
| <b>2.2. Nguồn thông tin sử dụng cho phân tích báo cáo tài chính</b> .....                                  | 14 |
| 2.2.1. Báo cáo tài chính .....                                                                             | 14 |
| 2.2.2. Các nguồn thông tin khác .....                                                                      | 15 |
| <b>2.3. Các phương pháp trong phân tích báo cáo tài chính</b> .....                                        | 16 |
| <b>2.4. Nội dung phân tích báo cáo tài chính</b> .....                                                     | 17 |
| 2.4.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính .....                                                       | 18 |
| 2.4.1.1. Đánh giá khái quát tình hình huy động vốn của doanh nghiệp .....                                  | 18 |
| 2.4.1.2. Đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp .....                                | 19 |
| 2.4.1.3. Đánh giá khái quát khả năng thanh toán .....                                                      | 21 |
| 2.4.1.4. Đánh giá khái quát khả năng sinh lợi .....                                                        | 25 |
| 2.4.2. Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình bảo đảm nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh ..... | 26 |
| 2.4.2.1. Phân tích cấu trúc tài chính .....                                                                | 26 |

|                                                                                                                    |           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 2.4.2.2. Phân tích tình hình bảo đảm nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh .....                             | 31        |
| 2.4.3. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán .....                                                    | 37        |
| 2.4.3.1. Phân tích tình hình công nợ .....                                                                         | 37        |
| 2.4.3.2. Phân tích khả năng thanh toán .....                                                                       | 42        |
| 2.4.4. Phân tích hiệu quả kinh doanh.....                                                                          | 44        |
| 2.4.4.1. Đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh .....                                                              | 45        |
| 2.4.4.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản.....                                                                   | 46        |
| 2.4.4.3. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn .....                                                                      | 47        |
| 2.4.4.4. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí .....                                                                  | 49        |
| 2.4.5. Phân tích rủi ro tài chính .....                                                                            | 51        |
| <b>2.5. Một số hạn chế của việc phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu phân tích.....</b> | <b>52</b> |
| <b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....</b>                                                                                      | <b>54</b> |
| <b>CHƯƠNG 3: PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ QUỐC TẾ PS.....</b>                           | <b>55</b> |
| <b>3.1. Giới thiệu về Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS.....</b>                                                  | <b>55</b> |
| 3.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty.....                                                         | 55        |
| 3.1.2. Chức năng nhiệm vụ của Công ty.....                                                                         | 56        |
| 3.1.3. Cơ cấu tổ chức và chức năng của các phòng ban .....                                                         | 56        |
| 3.1.4. Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán.....                                                                          | 58        |
| 3.1.5. Đặc điểm tổ chức hệ thống kế toán tại Công ty.....                                                          | 60        |
| <b>3.2. Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS.....</b>                                | <b>60</b> |
| 3.2.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của Công ty .....                                                    | 60        |
| 3.2.1.1. Đánh giá khái quát tình hình huy động vốn của Công ty.....                                                | 61        |
| 3.2.1.2. Đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính của Công ty .....                                             | 62        |
| 3.2.1.3. Đánh giá khái quát khả năng thanh toán .....                                                              | 64        |
| 3.2.1.4. Đánh giá khái quát khả năng sinh lợi của Công ty .....                                                    | 66        |
| 3.2.2. Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình bảo đảm nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh .....                  | 68        |
| 3.2.2.1. Phân tích cấu trúc tài chính.....                                                                         | 68        |
| 3.2.2.2. Phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh .....                                            | 74        |
| 3.2.3. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán .....                                                    | 77        |

|                                                                                                                                                                                                    |            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 3.2.3.1. Phân tích tình hình công nợ .....                                                                                                                                                         | 77         |
| 3.2.3.2. Phân tích khả năng thanh toán .....                                                                                                                                                       | 81         |
| 3.2.4. Phân tích hiệu quả kinh doanh.....                                                                                                                                                          | 85         |
| 3.2.4.1. Đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh của Công ty qua các năm .....                                                                                                                      | 85         |
| 3.2.4.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản.....                                                                                                                                                   | 87         |
| 3.2.4.3. Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn .....                                                                                                                                                | 93         |
| 3.2.4.4. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí .....                                                                                                                                                  | 95         |
| 3.2.4.5. So sánh các chỉ số tài chính của Công ty với các công ty cùng ngành.....                                                                                                                  | 97         |
| <b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 3.....</b>                                                                                                                                                                      | <b>101</b> |
| <b>CHƯƠNG 4: ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH VÀ CÁC GIẢI PHÁP CẢI THIỆN TÌNH TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ QUỐC TẾ PS .....</b> | <b>103</b> |
| <b>4.1. Đánh giá tình trạng tài chính và hiệu quả kinh doanh của công ty .....</b>                                                                                                                 | <b>103</b> |
| 4.1.1. Ưu điểm .....                                                                                                                                                                               | 103        |
| 4.1.2. Tồn tại.....                                                                                                                                                                                | 104        |
| 4.1.3. Nguyên nhân tồn tại .....                                                                                                                                                                   | 106        |
| <b>4.2. Giải pháp nâng cao tình trạng tài chính và hiệu quả kinh doanh cho Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS.....</b>                                                                             | <b>107</b> |
| 4.2.1. Nâng cao tình hình thanh toán và khả năng thanh toán .....                                                                                                                                  | 108        |
| 4.2.2. Nâng cao mức độ tự chủ về tài chính của công ty.....                                                                                                                                        | 109        |
| 4.2.3. Quản lý chặt chẽ dòng tiền .....                                                                                                                                                            | 110        |
| 4.2.4. Nâng cao hiệu quả kinh doanh .....                                                                                                                                                          | 110        |
| 4.2.5. Quản lý chặt chẽ các hoạt động để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản .....                                                                                                                   | 110        |
| 4.2.6. Nâng cao chất lượng công tác quản lý .....                                                                                                                                                  | 113        |
| <b>4.3. Kiến nghị .....</b>                                                                                                                                                                        | <b>114</b> |
| 4.3.1. Đối với Nhà nước.....                                                                                                                                                                       | 114        |
| 4.3.2. Đối với Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS.....                                                                                                                                             | 115        |
| <b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 4.....</b>                                                                                                                                                                      | <b>116</b> |
| <b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>                                                                                                                                                            | <b>117</b> |
| <b>DANH MỤC PHỤ LỤC .....</b>                                                                                                                                                                      | <b>119</b> |

**DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT**

| <b>Chữ viết tắt</b> | <b>Ý nghĩa</b>        |
|---------------------|-----------------------|
| BCTC                | Báo cáo tài chính     |
| VCSH                | Vốn chủ sở hữu        |
| DTT                 | Doanh thu thuần       |
| CP                  | Cổ phần               |
| SXKD                | Sản xuất kinh doanh   |
| TNDN                | Thu nhập doanh nghiệp |
| TSCĐ                | Tài sản cố định       |
| TSLĐ                | Tài sản lưu động      |
| TSDN                | Tài sản dài hạn       |
| TSNH                | Tài sản ngắn hạn      |
| VAT                 | Thuế giá trị gia tăng |
| VCD                 | Vốn cố định           |
| VLD                 | Vốn lưu động          |
| XDCB                | Xây dựng cơ bản       |
| Tr.đ                | Triệu đồng            |
|                     |                       |



## DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU

| Tên sơ đồ, bảng biểu                                                                       | Trang |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| Sơ đồ 3.1. Bộ máy tổ chức quản lý của Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS                   | 57    |
| Sơ đồ 3.2. Tổ chức bộ máy kế toán của Công ty                                              | 58    |
| Bảng 2.1. Các nguồn tài trợ tài sản của doanh nghiệp                                       | 34    |
| Bảng 3.1. Đánh giá khái quát tình hình huy động vốn của Công ty                            | 61    |
| Bảng 3.2. Đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính của Công ty                          | 63    |
| Bảng 3.3. Đánh giá khái quát khả năng thanh toán của Công ty                               | 65    |
| Bảng 3.4. Đánh giá khái quát khả năng sinh lợi của Công ty qua các năm                     | 67    |
| Bảng 3.5. Phân tích cơ cấu tài sản của Công ty qua các năm                                 | 69    |
| Bảng 3.6. Phân tích cơ cấu nguồn vốn của Công ty qua các năm                               | 72    |
| Bảng 3.7. Tình hình đảm bảo vốn của Công ty năm 2015                                       | 75    |
| Bảng 3.8. Tình hình đảm bảo nguồn vốn của Công ty qua các năm                              | 76    |
| Bảng 3.9. Các khoản phải thu của Công ty qua các năm                                       | 78    |
| Bảng 3.10. Các khoản phải trả của Công ty qua các năm                                      | 80    |
| Bảng 3.11. Phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty qua các năm               | 82    |
| Bảng 3.12. Phân tích khả năng thanh toán nợ dài hạn của Công ty các năm                    | 84    |
| Bảng 3.13. Phân tích khái quát hiệu quả kinh doanh của Công ty qua các năm                 | 86    |
| Bảng 3.14: Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty qua các năm                      | 88    |
| Bảng 3.15. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của Công ty                         | 89    |
| Bảng 3.16. Phân tích hiệu quả sử dụng TSDH và TSCĐ của Công ty                             | 91    |
| Bảng 3.17. Phân tích hiệu quả sử dụng VCSH của Công ty qua các năm                         | 93    |
| Bảng 3.18: Phân tích hiệu quả sử dụng vốn vay của Công ty qua các năm                      | 94    |
| Bảng 3.19. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí của Công ty qua các năm                      | 96    |
| Bảng 3.20. So sánh các chỉ số tài chính của Công ty năm 2015 so với các công ty cùng ngành | 98    |
| Biểu số 3.1. So sánh một số chỉ tiêu sinh lợi của Công ty với các doanh nghiệp cùng ngành  | 99    |

## LỜI MỞ ĐẦU

Phân tích báo cáo tài chính là một công việc vô cùng cần thiết không những đối với chủ sở hữu doanh nghiệp mà còn cần thiết đối với tất cả các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp có quan hệ về kinh tế và pháp lý với doanh nghiệp. Đánh giá được đúng thực trạng tài chính, chủ doanh nghiệp sẽ đưa ra được các quyết định kinh tế thích hợp, sử dụng một cách tiết kiệm và có hiệu quả vốn và các nguồn lực, nhà đầu tư có quyết định đúng đắn với sự lựa chọn đầu tư của mình, các chủ nợ được đảm bảo về khả năng thanh toán của doanh nghiệp đối với các khoản cho vay, nhà cung cấp và khách hàng đảm bảo được việc doanh nghiệp sẽ thực hiện các cam kết đặt ra, các cơ quan quản lý Nhà nước có được các chính sách để tạo điều kiện thuận lợi cũng như hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và đồng thời kiểm soát được hoạt động của doanh nghiệp bằng pháp luật.

Báo cáo tài chính là tài liệu chủ yếu dùng để phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp vì nó phản ánh một cách tổng hợp nhất về tình hình tài chính tài sản, nguồn vốn các chỉ tiêu về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, những thông tin mà báo cáo tài chính cung cấp là chưa đủ vì nó không giải thích được cho những người quan tâm biết rõ về thực trạng hoạt động tài chính, những rủi ro, triển vọng và xu hướng phát triển của doanh nghiệp. Phân tích báo cáo tài chính sẽ bổ khuyết cho sự thiếu hụt này.

Xuất phát từ nhận thức của bản thân về tầm quan trọng của việc phân tích báo cáo tài chính, tôi đã mạnh dạn đi sâu vào tìm hiểu và hoàn thành đề tài nghiên cứu của mình là "*Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS*".

## **CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU**

### **1.1. Tính cấp thiết của đề tài**

Song song với tiến trình phát triển hệ thống kế toán Việt Nam, hệ thống báo cáo tài chính cũng không ngừng được đổi mới và hoàn thiện cho phù hợp với các chuẩn mực chung của kế toán quốc tế, thu hẹp sự khác nhau giữa kế toán Việt Nam với các chuẩn mực chung của kế toán quốc tế. Tuy nhiên, do môi trường kinh tế xã hội luôn luôn biến động nên hệ thống báo cáo tài chính không ngừng đổi mới và hoàn thiện cho phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế đáp ứng nhu cầu thông tin của người sử dụng.

Trong bối cảnh đó, các doanh nghiệp muốn đứng vững trên thương trường cần phải nhanh chóng đổi mới, trong đó đổi mới về quản lý tài chính là một trong các vấn đề được quan tâm hàng đầu và có ảnh hưởng trực tiếp đến sự sống còn đối với nhiều doanh nghiệp Việt Nam. Bởi lẽ, để hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đạt hiệu quả thì nhà quản lý cần phải nhanh chóng nắm bắt những tín hiệu của thị trường, xác định đúng nhu cầu về vốn, tìm kiếm và huy động nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu kịp thời, sử dụng vốn hợp lý, đạt hiệu quả cao nhất. Muốn vậy, các doanh nghiệp cần nắm được những nhân tố ảnh hưởng, mức độ và xu hướng tác động của từng nhân tố đến tình hình tài chính doanh nghiệp. Điều này chỉ thực hiện được trên cơ sở phân tích tài chính doanh nghiệp.

Các thông tin tài chính để ra quyết định có thể là những thông tin của bản thân nội tại doanh nghiệp, có thể là thông tin của các doanh nghiệp cùng ngành, hoặc có thể là thông tin của nền kinh tế vĩ mô. Nhưng nguồn thông tin quan trọng nhất đối với người ra quyết định đó là thông tin của bản thân doanh nghiệp đó. Với yêu cầu của việc ra quyết định là kịp thời và chính xác thì công tác phân tích tài chính trong doanh nghiệp rất quan trọng.

Phân tích tài chính tại doanh nghiệp sẽ đánh giá được hoạt động của doanh nghiệp, những gì đạt được và những gì còn tồn tại, từ đó có thể đưa ra các giải pháp phù hợp cho tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Nhận thức rõ tầm quan trọng đó. Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS luôn quan tâm đến công tác phân tích tài chính. Nhờ đó, công ty đã đạt được những kết quả nhất định trong hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, những hạn chế về nội dung công tác phân tích đang làm hạn chế hiệu quả phân tích tài chính, dẫn đến những đánh giá thiếu chuẩn xác và kịp thời về tình hình tài chính của Công ty. Những hạn chế này cần được hoàn thiện nhằm giúp cho các nhà quản trị của Công ty đưa ra các quyết định đúng đắn đối với hoạt động kinh doanh của mình.

Trong bối cảnh đó, công tác phân tích tài chính tại Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS là một yêu cầu cấp thiết. Đề tài **“Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS”** được lựa chọn nghiên cứu nhằm góp phần đáp ứng đòi hỏi trên của thực tiễn.

## **1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan**

Phân tích báo cáo tài chính là một vấn đề mà có nhiều các công trình nghiên cứu trước kia đã đề cập đến. Các đề tài trước kia của nhiều tác giả cũng đã khái quát cơ sở lý luận về phương pháp và nội dung phân tích tài chính, cùng với đó là áp dụng cơ sở lý luận vào tình hình của doanh nghiệp cụ thể. Để học hỏi và rút kinh nghiệm từ các công trình nghiên cứu trước, tác giả đã tham khảo một số luận văn thạc sĩ về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp sau:

Luận văn thạc sĩ với đề tài “Phân tích báo cáo tài chính công ty cổ phần Vinaconex 25”(2015) của tác giả Bùi Văn Hoàng đã khái quát hóa những vấn đề lý luận về phân tích báo cáo tài chính, tiến hành phân tích và

đề xuất những giải pháp cụ thể hoàn thiện công tác phân tích báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần Vinaconex 25. Tuy nhiên, luận văn bị giới hạn bởi những hạn chế đã trình bày ở trên, luận văn nhằm phục vụ quản trị doanh nghiệp, hướng tới hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu để đánh giá, phân tích doanh nghiệp tốt hơn, chưa hướng tới phục vụ những đối tượng liên quan khác.

Luận văn thạc sỹ “ Phân tích báo cáo tài chính nhằm tăng cường quản lý tài chính tại bưu điện tỉnh Nghệ An” (2015) của tác giả Trần Thị Hoa, đã khái quát hóa những vấn đề lý luận về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp, kết quả nghiên cứu có ý nghĩa đối với nhiều đối tượng liên quan. Song, nội dung phân tích chưa sâu, dàn trải, một số chỉ tiêu quan trọng như: cơ cấu từng khoản mục của tài sản, mức độ độc lập tài chính của các công ty không được luận văn đề cập, phân tích.

Luận văn thạc sỹ “ Phân tích Báo cáo tài chính tại công ty cổ phần Dược phẩm Hà Tây” (2015) của tác giả Nguyễn Tiến Dũng đã tập trung hệ thống hóa được những vấn đề lý luận cơ bản về phân tích tình hình tài chính thông qua báo cáo tài chính, đề cập sâu đến các phương pháp cũng như nội dung phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp. Song luận văn mới chỉ dừng lại ở quan điểm của các nhà quản trị, phân tích tình hình tài chính nhằm phát hiện ra những ưu điểm, nhược điểm của công tác phân tích tình hình tài chính đang diễn ra tại công ty, nhằm xây dựng nên hệ thống chỉ tiêu để phân tích và hoàn thiện công tác phân tích tại công ty, mà chưa hướng tới việc phân tích những biến động trong hoạt động của công ty, tìm hiểu nguyên nhân và đưa ra các biện pháp để khắc phục và nâng cao hiệu quả hoạt động công ty.

Các đề tài trên đều đã hệ thống hóa được cơ sở lý luận, các phương pháp, chỉ tiêu để phục vụ công tác phân tích tài chính trong doanh nghiệp.

Trong quá trình nghiên cứu các tác giả cũng nghiên cứu thực trạng công tác phân tích tài chính, về tổ chức công tác phân tích, các phương pháp phân tích và nội dung phương pháp và các tác giả cũng đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác phân tích tài chính tại doanh nghiệp.

Tuy nhiên, với mỗi một doanh nghiệp riêng biệt trong nền kinh tế đều có những đặc thù riêng về ngành nghề kinh doanh, về quy mô hoạt động, về tổ chức nhân sự... Do đó, đề tài này tập trung nghiên cứu và làm rõ nội dung và đồng thời đưa ra các đề xuất nhằm hoàn thiện thực trạng phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS mà các đề tài trước kia chưa đề cập tới.

### **1.3. Mục tiêu nghiên cứu**

- Hệ thống những vấn đề lý luận cơ bản về nội dung công tác phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường

- Phân tích thực trạng tài chính và hiệu quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS và phân tích nguyên nhân ảnh hưởng đến tình trạng tài chính và hiệu quả kinh doanh của Công ty.

- Đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm cải thiện tình trạng tài chính và hiệu quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS.

### **1.4. Câu hỏi nghiên cứu**

Đề tài được nghiên cứu nhằm trả lời các câu hỏi được đặt ra sau đây:

- Những chỉ tiêu nào được sử dụng trong phân tích báo cáo tài chính?

- Thực trạng tài chính và hiệu quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS như thế nào?

- Làm thế nào để cải thiện tình trạng tài chính và hiệu quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS?

### **1.5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

- Đối tượng nghiên cứu của Luận văn là tình trạng tài chính và hiệu quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS với các cơ sở dữ liệu chính từ Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

- Phạm vi nghiên cứu:

+ Phạm vi không gian: Đề tài được thực hiện tại Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS

+ Phạm vi thời gian: Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS trong giai đoạn từ năm 2013 – 2015 và đề xuất các giải pháp hoàn thiện công tác phân tích báo cáo tài chính của Công ty trong các năm tiếp theo.

### **1.6. Phương pháp nghiên cứu**

Trong quá trình thực hiện đề tài, tác giả đã sử dụng kết hợp các phương pháp sau:

- Phương pháp thu thập số liệu:

+ Thu thập số liệu thứ cấp:

Dữ liệu về cơ sở lý luận phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp lấy từ các giáo trình, bài giảng, sách báo uy tín.

Thu thập các số liệu thống kê qua báo cáo tài chính: báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh, qui mô vốn, doanh thu, ... của Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS các năm 2013, 2014 và 2015.

### **1.7. Ý nghĩa của đề tài nghiên cứu**

- Về mặt lý luận: Đề tài nghiên cứu sẽ góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận về phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp từ đó là cơ sở cho việc áp dụng phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.

- Về mặt thực tiễn: Căn cứ vào kết quả phân tích báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS, đề tài nghiên cứu này sẽ giúp những người quan tâm có cái nhìn tổng quan về tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty, đồng thời phục vụ cho việc ra quyết định đúng đắn, đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS.

### **1.8. Kết cấu của đề tài nghiên cứu**

Ngoài phần mở đầu, mục lục, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, danh mục chữ viết tắt, phụ lục, luận văn được kết cấu thành 4 chương:

*Chương 1: Tổng quan về đề tài nghiên cứu*

*Chương 2: Những vấn đề lý luận cơ bản về phân tích BCTC doanh nghiệp*

*Chương 3: Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS*

*Chương 4: Đánh giá tình trạng tài chính và hiệu quả kinh doanh, các giải pháp cải thiện tình trạng tài chính và nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty Cổ phần dầu khí Quốc tế PS.*



## **CHƯƠNG 2: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

### **2.1. Bản chất, mục tiêu và ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính**

#### ***2.1.1. Báo cáo tài chính***

BCTC là sản phẩm quan trọng nhất trong quy trình kế toán, đó là những báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài sản, vốn chủ sở hữu, công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. BCTC được hình thành từ nhu cầu cung cấp thông tin tổng quát, hữu ích về thực trạng của doanh nghiệp, là phương tiện nối doanh nghiệp với các đối tượng quan tâm.

Hệ thống BCTC của doanh nghiệp cung cấp cho các đối tượng sử dụng thông tin về tình hình kinh tế, tài chính thông qua việc đánh giá, phân tích và dự đoán tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Đây cũng là báo cáo được công khai và sử dụng như nguồn dữ liệu chính khi phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

BCTC có ý nghĩa to lớn không những đối với các cơ quan, đơn vị và cá nhân bên ngoài doanh nghiệp mà còn có ý nghĩa trong việc chỉ đạo, điều hành hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Nó không những cho biết tình hình tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo mà còn cho thấy kết quả hoạt động mà doanh nghiệp đạt được trong hoàn cảnh đó.

Những thông tin trên BCTC là những căn cứ quan trọng trong việc phân tích, phát hiện những khả năng tiềm tàng về kinh tế. Trên cơ sở đó dự đoán tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, cũng như xu hướng phát triển của doanh nghiệp. Đó là căn cứ quan trọng, giúp cho việc đưa ra quyết định cho quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của các nhà quản trị

doanh nghiệp hoặc là những quyết định của các nhà đầu tư, các chủ nợ, các cổ đông tương lai của doanh nghiệp.

Xuất phát từ ý nghĩa thực tiễn đó, hệ thống BCTC ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp định kỳ bắt buộc doanh nghiệp phải lập, nộp.

Theo chế độ kế toán hiện hành, hệ thống BCTC áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước Việt Nam bao gồm 04 mẫu biểu báo cáo sau đây:

- Bảng cân đối kế toán (CĐKT) - Mẫu số B01-DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh - Mẫu số B02-DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (LCTT) - Mẫu số B03-DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính - Mẫu số B09-DN

Đối với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa áp dụng hệ thống BCTC ban hành kèm theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ tài chính. Về cơ bản hệ thống báo cáo này cũng tương tự như hệ thống báo cáo theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ tài chính, tuy nhiên số lượng báo cáo và nội dung cũng có những khác biệt nhất định.

Tuy có sự khác biệt về hệ thống BCTC áp dụng với những loại hình doanh nghiệp khác nhau, nhưng nội dung và hình thức thể hiện BCTC nhìn chung đều bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán: là BCTC phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp theo giá trị ghi sổ của tài sản và nguồn hình thành tài sản tại thời điểm lập BCTC. Căn cứ bảng CĐKT người đọc có thể nhận xét, đánh giá chung tình hình tài chính, năng lực kinh doanh cũng như khả năng

tự chủ về tài chính, khả năng thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp.

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: là BCTC tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp, chi tiết theo hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác. Báo cáo này cung cấp cho người sử dụng những thông tin về doanh thu, chi phí, lợi nhuận phát sinh từ hoạt động kinh doanh thông thường hay cả những thu nhập, chi phí, lợi nhuận phát sinh từ những hoạt động kinh doanh khác của doanh nghiệp trong một kỳ kinh doanh nhất định. Từ sự phân tích các số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh giúp nhà quản trị doanh nghiệp và các đối tượng sử dụng thông tin đánh giá được các thay đổi tiềm tàng về các nguồn lực kinh tế mà doanh nghiệp có thể kiểm soát trong tương lai, đánh giá khả năng sinh lợi của doanh nghiệp, hoặc đánh giá tính hiệu quả của các nguồn lực bổ sung mà doanh nghiệp có thể sử dụng.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Cung cấp thông tin về biến động tài chính trong doanh nghiệp, giúp việc phân tích các hoạt động đầu tư, tài chính, kinh doanh của doanh nghiệp, nhằm đánh giá khả năng tạo ra nguồn tiền và các khoản tương đương tiền trong tương lai, cũng như việc sử dụng các nguồn tiền này cho các hoạt động kinh doanh, đầu tư tài chính của doanh nghiệp.

- Thuyết minh BTCT: Cung cấp những thông tin chi tiết hơn về tình hình sản xuất kinh doanh, về tình hình tài chính của doanh nghiệp giúp cho việc phân tích một cách cụ thể một số chỉ tiêu, phản ánh tình hình tài chính mà các BCTC khác không thể trình bày được.

Như vậy, có thể nói hệ thống BTCT là “bức tranh sinh động nhất, đầy đủ nhất”. Nó cung cấp toàn bộ những thông tin kế toán hữu ích, giúp cho việc phân tích thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Đồng thời phản ánh khả năng hoạt động mọi nguồn vốn vào quá trình sản xuất kinh doanh của

doanh nghiệp trong tương lai.

Trên cơ sở đánh giá và nhận định, quản trị doanh nghiệp có thể căn cứ vào kết quả phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp để đề ra những quyết định trong quản lý kinh doanh nhằm đạt được kết quả cao nhất trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đồng thời cũng là quá trình thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát đối với các hoạt động tài chính, đảm bảo mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đạt kết quả cao, đúng hướng, đúng pháp luật.

### ***2.1.2. Mục tiêu của phân tích báo cáo tài chính***

Như chúng ta đã biết mọi hoạt động kinh tế của doanh nghiệp đều nằm trong thể tác động liên hoàn với nhau. Bởi vậy, chỉ có thể phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp mới đánh giá đầy đủ và sâu sắc mọi hoạt động kinh tế trong trạng thái thực của chúng. Trên cơ sở đó, nêu lên một cách tổng hợp về trình độ hoàn thành các mục tiêu- biểu hiện bằng hệ thống chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật tài chính của doanh nghiệp. Trong điều kiện kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự điều tiết vĩ mô của nhà nước, các doanh nghiệp đều bình đẳng trước pháp luật trong kinh doanh. Mỗi doanh nghiệp đều có rất nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của mình như các nhà đầu tư, nhà cho vay, nhà cung cấp.... Mỗi đối tượng này quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp trên những góc độ khác nhau. Song nhìn chung, họ đều quan tâm đến khả năng tạo ra dòng tiền mặt, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán và mức lợi nhuận tối đa. Bởi vậy phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải đạt được các mục tiêu sau:

- Phân tích báo cáo tài chính phải cung cấp đầy đủ những thông tin hữu ích cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể ra các quyết định về đầu tư, tín dụng và các quyết định tương tự.

Thông tin phải dễ hiểu đối với những người có trình độ tương đối về kinh doanh và về các hoạt động kinh tế mà muốn nghiên cứu các thông tin này.

- Phân tích báo cáo tài chính cũng nhằm cung cấp thông tin quan trọng nhất cho chủ doanh nghiệp, các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác đánh giá số lượng, thời gian và rủi ro của những khoản thu bằng tiền từ cổ tức hoặc tiền lãi. Vì các dòng tiền của các nhà đầu tư liên quan với các dòng tiền của doanh nghiệp nên quá trình phân tích phải cung cấp thông tin để giúp họ đánh giá số lượng, thời gian và rủi ro của các dòng tiền thu thuần dự kiến của doanh nghiệp.

- Phân tích báo cáo tài chính cũng phải cung cấp tin về các nguồn lực kinh tế, vốn chủ sở hữu, các khoản nợ, kết quả của các quá trình, các tình huống làm biến đổi các nguồn vốn và các khoản nợ của doanh nghiệp. Đồng thời qua đó cho biết thêm nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với các nguồn lực này và các tác động của những nghiệp vụ kinh tế, giúp cho chủ doanh nghiệp dự đoán chính xác quá trình phát triển doanh nghiệp trong tương lai.

Qua đó cho thấy, phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp là quá trình kiểm tra, đối chiếu số liệu, so sánh số liệu về tài chính thực có của doanh nghiệp với quá khứ để định hướng trong tương lai. Từ đó, có thể đánh giá đầy đủ mặt mạnh, mặt yếu trong công tác quản lý doanh nghiệp và tìm ra các biện pháp sát thực để tăng cường các hoạt động kinh tế và còn là căn cứ quan trọng phục vụ cho việc dự đoán, dự báo xu thế phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

### ***2.1.3. Ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính.***

Hoạt động tài chính có mối quan hệ trực tiếp với hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh đều có ảnh hưởng đến tài chính của doanh nghiệp. Ngược lại, tình hình tài chính tốt hay

xấu đều có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm đối với quá trình sản xuất kinh doanh. Chính vì vậy, phân tích báo cáo tài chính có ý nghĩa quan trọng đối với bản thân chủ doanh nghiệp và các đối tượng bên ngoài có liên quan đến tài chính của doanh nghiệp.

*Đối với nhà quản trị doanh nghiệp:* Các hoạt động nghiên cứu tài chính trong doanh nghiệp được gọi là phân tích tài chính nội bộ. Khác với phân tích tài chính bên ngoài do nhà phân tích ngoài doanh nghiệp tiến hành. Do đó thông tin đầy đủ và hiểu rõ về doanh nghiệp, các nhà phân tích tài chính trong doanh nghiệp có nhiều lợi thế để có thể phân tích tài chính tốt nhất. Vì vậy nhà quản trị doanh nghiệp còn phải quan tâm đến nhiều mục tiêu khác nhau như tạo công ăn việc làm cho người lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hoá và dịch vụ, hạ chi phí thấp nhất và bảo vệ môi trường. Doanh nghiệp chỉ có thể đạt được mục tiêu này khi doanh nghiệp kinh doanh có lãi và thanh toán được nợ.

Như vậy hơn ai hết các nhà quản trị doanh nghiệp cần có đủ thông tin nhằm thực hiện cân bằng tài chính, nhằm đánh giá tình hình tài chính đã qua để tiến hành cân đối tài chính, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, trả nợ, rủi ro tài chính của doanh nghiệp. Bên cạnh đó định hướng các quyết định của ban giám đốc tài chính, quyết định đầu tư, tài trợ, phân tích lợi tức cổ phần.

*Đối với các nhà đầu tư:* Mối quan tâm của họ chủ yếu vào khả năng hoàn vốn, mức sinh lãi, khả năng thanh toán vốn và sự rủi ro. Vì thế mà họ cần thông tin về điều kiện tài chính, tình hình hoạt động, về kết quả kinh doanh và các tiềm năng của doanh nghiệp. Các nhà đầu tư còn quan tâm đến việc điều hành hoạt động công tác quản lý. Những điều đó tạo ra sự an toàn và hiệu quả cho các nhà đầu tư.

*Đối với các nhà cho vay và cung cấp hàng hóa cho Doanh nghiệp:* Mọi quan tâm của họ hướng đến khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Qua việc phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp, họ đặc biệt chú ý tới số lượng tiền và các tài sản có thể chuyển đổi thành tiền nhanh để từ đó có thể so sánh được và biết được khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp.

*Đối với cơ quan nhà nước như cơ quan Thuế, Tài chính và người làm thuê cho Doanh nghiệp:* qua phân tích báo cáo tài chính sẽ cho thấy thực trạng về tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó sẽ tính toán chính xác mức thuế mà công ty phải nộp, cơ quan Tài chính và cơ quan chủ quản sẽ có biện pháp quản lý hiệu quả hơn. Bên cạnh các chủ doanh nghiệp, nhà đầu tư... người lao động có nhu cầu thông tin cơ bản giống họ bởi vì nó liên quan đến quyền lợi và trách nhiệm, đến khách hàng hiện tại và tương lai của họ.

Từ những ý nghĩa trên, ta thấy phân tích báo cáo tài chính có vai trò quan trọng đối với mọi nhà quản trị trong nền kinh tế thị trường có quan hệ mật thiết với nhau. Đó là công cụ hữu ích được dùng để xác định giá trị kinh tế, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó phát hiện ra các nguyên nhân khách quan, chủ quan giúp cho từng nhà quản trị lựa chọn và đưa ra quyết định phù hợp với mục tiêu mà họ quan tâm. Do vậy, phân tích báo cáo tài chính là công cụ đắc lực cho các nhà quản trị kinh doanh đạt kết quả và hiệu quả cao nhất.

## **2.2. Nguồn thông tin sử dụng cho phân tích báo cáo tài chính**

### **2.2.1. Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính là những báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài sản, vốn chủ sở hữu và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và khả năng sinh lời trong kỳ của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin kinh tế - tài chính chủ yếu cho

người sử dụng thông tin kế toán trong việc đánh giá, phân tích và dự đoán tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính được sử dụng như nguồn dữ liệu chính khi phân tích tài chính doanh nghiệp. Trong hệ thống báo cáo tài chính, Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tư liệu cốt yếu trong hệ thống thông tin về các doanh nghiệp.

### ***2.2.2. Các nguồn thông tin khác***

Sự tồn tại, phát triển cũng như quá trình suy thoái của doanh nghiệp phụ thuộc vào nhiều yếu tố: Có yếu tố bên trong và yếu tố bên ngoài; Có yếu tố chủ quan và yếu tố khách quan, điều đó tùy thuộc vào tiêu thức phân loại các yếu tố ảnh hưởng.

- Các yếu tố bên trong: Các yếu tố bên trong là những yếu tố về tổ chức doanh nghiệp: trình độ quản lý, ngành nghề, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ doanh nghiệp kinh doanh, quy trình công nghệ, năng lực của lao động...

- Các yếu tố bên ngoài: Các yếu tố bên ngoài là những yếu tố mang tính khách quan như: chế độ chính trị xã hội, tăng trưởng kinh tế tiến bộ khoa học kỹ thuật, chính sách tài chính tiền tệ, chính sách thuế...

Ngoài ra, không chỉ giới hạn ở việc nghiên cứu những báo biểu tài chính mà nhà phân tích cần phải tập hợp đầy đủ các thông tin liên quan đến tình hình tài chính của doanh nghiệp, như các thông tin chung về kinh tế, tiền tệ, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, các thông tin về ngành kinh tế của doanh nghiệp, các thông tin về pháp lý, về kinh tế đối với doanh nghiệp.

Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng: Những thông tin thu thập được không phải tất cả đều được lượng hóa cụ thể, mà có những tài liệu không thể biểu hiện bằng số lượng cụ thể, nó chỉ được thể hiện thông qua sự miêu tả đời sống kinh tế của doanh nghiệp. Do vậy, để có những thông tin cần thiết phục



vụ cho quá trình phân tích tài chính, người làm công tác phân tích phải sưu tầm đầy đủ những thông tin thích hợp liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp. Tính đầy đủ thể hiện thước đo số lượng của thông tin. Sự thích hợp phản ánh chất lượng thông tin.

### **2.3. Các phương pháp trong phân tích báo cáo tài chính**

Để tiến hành phân tích báo cáo tài chính của một doanh nghiệp, các nhà phân tích thường kết hợp sử dụng các phương pháp mang tính nghiệp vụ - kỹ thuật khác nhau như phương pháp so sánh, phương pháp loại trừ, phương pháp dự báo, phương pháp Dupont... Mỗi một phương pháp có những tác dụng khác nhau và được sử dụng trong từng nội dung phân tích khác nhau. Tuy nhiên phương pháp so sánh là phương pháp được sử dụng rộng rãi, phổ biến trong phân tích kinh tế nói chung và phân tích báo cáo tài chính nói riêng. Mục đích của so sánh là làm rõ sự khác biệt hay những đặc trưng riêng có của đối tượng nghiên cứu; từ đó, giúp cho các đối tượng quan tâm có căn cứ để đề ra quyết định lựa chọn. Khi sử dụng phương pháp so sánh, các nhà phân tích cần chú ý một số vấn đề sau đây:

+ Điều kiện so sánh được của chỉ tiêu: Chỉ tiêu nghiên cứu muốn so sánh được phải đảm bảo thống nhất về nội dung kinh tế, thống nhất về phương pháp tính toán, thống nhất về thời gian và đơn vị đo lường.

+ Góc so sánh: Góc so sánh được lựa chọn có thể là góc về không gian hay thời gian, tùy thuộc vào mục đích phân tích. Về không gian, có thể so sánh đơn vị này với đơn vị khác, bộ phận này với bộ phận khác, khu vực này với khu vực khác... Việc so sánh về không gian thường được sử dụng khi cần xác định vị trí hiện tại của doanh nghiệp so với đối thủ cạnh tranh, so với số bình quân ngành, bình quân khu vực... Cần lưu ý rằng, khi so sánh về mặt không gian, điểm gốc và điểm phân tích có thể đổi chỗ cho nhau mà

không ảnh hưởng đến kết luận phân tích. Về thời gian, gốc so sánh được lựa chọn là các kỳ đã qua (kỳ trước, năm trước) hay kế hoạch, dự toán. Cụ thể:

- Khi xác định xu hướng và tốc độ phát triển của chỉ tiêu phân tích, gốc so sánh được xác định là trị số của chỉ tiêu phân tích ở kỳ trước hoặc hàng loạt kỳ trước (năm trước). Lúc này sẽ so sánh trị số chỉ tiêu giữa kỳ phân tích với trị số chỉ tiêu ở các kỳ gốc khác nhau;

- Khi đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra, gốc so sánh là trị số kế hoạch của chỉ tiêu phân tích. Khi đó, tiến hành so sánh giữa trị số thực tế với trị số kế hoạch của chỉ tiêu nghiên cứu.

#### **2.4. Nội dung phân tích báo cáo tài chính**

Thông thường có hai nội dung cơ bản khi tiến hành phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp, đó là phân tích các chỉ tiêu trên từng báo cáo tài chính và phân tích mối liên hệ giữa các chỉ tiêu trên các báo cáo tài chính doanh nghiệp.

Hiện nay có nhiều công trình viết về vấn đề phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp, trong số các công trình viết về phân tích báo cáo tài chính có thể chia thành hai loại:

Thứ nhất: Các công trình viết về phân tích báo cáo tài chính mà nội dung chủ yếu là phân tích các chỉ tiêu trên từng báo cáo tài chính doanh nghiệp. Mục tiêu của phân tích báo cáo tài chính là nhằm cung cấp những thông tin, giúp cho các đối tượng sử dụng thông tin đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp. Nếu chỉ đi sâu phân tích trên từng báo cáo tài chính thì chưa đủ mà cần phân tích mối liên hệ giữa các chỉ tiêu trên từng báo cáo tài chính và giữa các báo cáo tài chính. Có như vậy, mới có thể cung cấp đầy đủ những thông tin, giúp cho các đối tượng sử dụng thông tin đánh giá một cách toàn diện và sâu sắc thực trạng tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Thứ hai: Các công trình viết về phân tích báo cáo tài chính mà nội dung chủ yếu là phân tích mối liên hệ giữa các chỉ tiêu Kinh tế - Tài chính trên các báo cáo tài chính doanh nghiệp. Từ đó, rút ra các kết luận đánh giá thực trạng tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Trong phạm vi của luận văn này, tác giả trình bày một số nội dung trên góc độ phân tích mối liên hệ giữa các chỉ tiêu trên các báo cáo tài chính doanh nghiệp bao gồm những vấn đề sau đây:

(1) Phân tích khái quát tình hình tài chính

(2) Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh

(3) Phân tích tình hình công nợ, khả năng thanh toán của doanh nghiệp

(4) Phân tích hiệu quả kinh doanh

(5) Phân tích rủi ro tài chính

(6) Phân tích dự báo tài chính

Khi tiến hành phân tích đầy đủ những nội dung trên thì có thể cung cấp tương đối đầy đủ thông tin cho đối tượng sử dụng thông tin, giúp họ am hiểu thấu đáo và sâu sắc mọi hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

#### ***2.4.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính***

Phân tích khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định chung về tình hình tài chính doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho người sử dụng thông tin biết được tình hình tài chính của doanh nghiệp có khả quan hay không. Việc đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp được thực hiện thông qua các chỉ tiêu cơ bản sau:

##### ***2.4.1.1. Đánh giá khái quát tình hình huy động vốn của doanh nghiệp***

Sự biến động (tăng hay giảm) của tổng số nguồn vốn cuối năm so với đầu năm và so với các năm trước liền kề là một trong những chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá khả năng tổ chức, huy động vốn trong năm của doanh nghiệp. Tuy nhiên, do vốn của doanh nghiệp tăng, giảm do nhiều nguyên nhân khác nhau nên sự biến động của tổng số nguồn vốn chưa thể hiện đầy đủ tình hình tài chính của doanh nghiệp, do đó khi phân tích, cần kết hợp với việc xem xét cơ cấu nguồn vốn và sự biến động của nguồn vốn để có nhận xét phù hợp.

Để phân tích xu hướng tăng trưởng của vốn, các nhà phân tích sử dụng phương pháp so sánh bằng số tương đối định gốc ( $y_i/y_0$ ;  $i=1,2,\dots,n$ ) tiến hành so sánh tốc độ tăng trưởng theo thời gian của tổng số vốn với một kỳ gốc cố định:

$$\text{Tốc độ tăng trưởng vốn kỳ thứ } i \text{ so với kỳ gốc} = \frac{\text{Tổng số vốn hiện có tại kỳ thứ } i}{\text{Tổng số vốn hiện có tại kỳ gốc}} \times 100 \quad (2.1)$$

Để biết được nhịp điệu tăng trưởng vốn (huy động vốn) có đều đặn giữa các kỳ hay không, các nhà phân tích sử dụng phương pháp so sánh bằng số tương đối liên hoàn ( $y_i/y_{(i-1)}$ ). Từ đó liên hệ với tình hình thực tế để đánh giá tình hình huy động vốn của doanh nghiệp

$$\text{Tốc độ tăng trưởng vốn kỳ thứ } i \text{ so với kỳ } (i-1) = \frac{\text{Tổng số vốn hiện có tại kỳ thứ } i}{\text{Tổng số vốn hiện có tại kỳ } (i-1)} \times 100 \quad (2.2)$$

#### 2.4.1.2. Đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp

Mức độ độc lập, tự chủ về mặt tài chính của doanh nghiệp phản ánh quyền của doanh nghiệp trong việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp cũng như quyền kiểm soát các chính

sách đó. Để đánh giá khái quát mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp, nhà phân tích thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

- Hệ số tài trợ: là chỉ tiêu phản ánh khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này cho biết, trong tổng số nguồn vốn của doanh nghiệp, nguồn vốn chủ sở hữu chiếm mấy phần. Trị số của chỉ tiêu càng lớn, chứng tỏ khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính càng cao, mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp càng tăng và ngược lại, khi trị số của chỉ tiêu càng nhỏ, khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính của doanh nghiệp càng thấp, mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp càng giảm.

Hệ số tài trợ được xác định theo công thức:

$$\text{Hệ số tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng số nguồn vốn}} \quad (2.3)$$

- Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn (hay hệ số vốn chủ sở hữu trên tài sản dài hạn): là chỉ tiêu phản ánh khả năng trang trải tài sản dài hạn bằng vốn chủ sở hữu. Chỉ tiêu này được xác định:

$$\text{Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}} \quad (2.4)$$

Trị số của chỉ tiêu này càng lớn hơn 1 chứng tỏ vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp càng có thừa khả năng đáp ứng hay tài trợ tài sản dài hạn. Điều này sẽ giúp doanh nghiệp tự bảo đảm về mặt tài chính, góp phần bảo đảm an ninh tài chính để vượt qua khó khăn.

- Hệ số tự tài trợ tài sản cố định (Hệ số vốn chủ sở hữu trên tài sản cố định): là chỉ tiêu phản ánh khả năng đáp ứng bộ phận tài sản cố định (đã và đang đầu tư) bằng vốn chủ sở hữu.

$$\text{Hệ số tự tài trợ TSCĐ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{TSCĐ đã và đang đầu tư}} \quad (2.5)$$

Do tài sản cố định là bộ phận tài sản dài hạn chủ yếu phản ánh toàn bộ cơ sở vật chất, kỹ thuật của doanh nghiệp nên doanh nghiệp không thể dễ dàng nhượng bán hay thanh lý được nên trong trường hợp trị số “Hệ số tự tài trợ TSCĐ” <1 thì mọi quyết định về đầu tư hay mua bán liên quan đến doanh nghiệp đó phải lập tức hủy bỏ nếu không muốn sa lầy hay phá sản. Ngược lại, khi trị số này  $\geq 1$ , số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp có đủ và thừa khả năng để trang trải tài sản cố định. Trong trường hợp đó, các nhà đầu tư, các chủ nợ có thể ra các quyết định quản lý liên quan tới doanh nghiệp cho dù rủi ro có thể cao nhưng doanh nghiệp vẫn có khả năng thoát khỏi những khó khăn trước mắt.

#### 2.4.1.3. Đánh giá khái quát khả năng thanh toán

Tình hình hay tình trạng tài chính của doanh nghiệp thể hiện khá rõ nét qua khả năng thanh toán. Một doanh nghiệp nếu có tình trạng tài chính tốt, lành mạnh, chứng tỏ hoạt động của doanh nghiệp có hiệu quả, doanh nghiệp không những có đủ mà còn có thừa khả năng thanh toán. Ngược lại, nếu doanh nghiệp trong tình trạng tài chính xấu, chứng tỏ hoạt động kinh doanh kém hiệu quả, doanh nghiệp không bảo đảm khả năng thanh toán các khoản nợ, uy tín của doanh nghiệp thấp. Thực tế cho thấy, nếu khả năng thanh toán của doanh nghiệp không bảo đảm, chắc chắn doanh nghiệp sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong mọi hoạt động, thậm chí doanh nghiệp sẽ rơi vào tình trạng phá sản.

Để đánh giá khái quát khả năng thanh toán của doanh nghiệp, có thể sử dụng các chỉ tiêu sau:

- Hệ số khả năng thanh toán tổng quát: là chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán chung của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này cho biết: với tổng số tài sản hiện có, doanh nghiệp có bảo đảm trang trải được các khoản nợ phải trả hay không. Nếu trị số chỉ tiêu "Hệ số khả năng thanh toán tổng quát" của doanh nghiệp luôn  $\geq 1$ , doanh nghiệp bảo đảm được khả năng thanh toán tổng quát và ngược lại; trị số này  $< 1$ , doanh nghiệp không bảo đảm được khả năng trang trải các khoản nợ. Trị số của "Hệ số khả năng thanh toán tổng quát" càng nhỏ hơn 1, doanh nghiệp càng mất dần khả năng thanh toán.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng số tài sản}}{\text{Tổng số nợ phải trả}} \quad (2.6)$$

- Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn: là chỉ tiêu cho thấy khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp là cao hay thấp. Nợ ngắn hạn là những khoản nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán trong vòng một năm hay một chu kỳ kinh doanh. Nếu trị số của chỉ tiêu này xấp xỉ bằng 1, doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và tình hình tài chính là bình thường hoặc khả quan. Ngược lại, nếu "Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn"  $< 1$ , doanh nghiệp không bảo đảm đáp ứng được các khoản nợ ngắn hạn. Trị số của chỉ tiêu này càng nhỏ hơn 1, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp càng thấp.

$$\text{Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}} \quad (2.7)$$

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh: là chỉ tiêu được dùng để đánh giá khả năng thanh toán tức thời (thanh toán ngay) các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp bằng tiền (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển) và các khoản tương đương tiền. Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\frac{\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh}}{\text{Hàng tồn kho}} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}} \quad (2.8)$$

Về mặt lý thuyết, khi trị số của chỉ tiêu “Hệ số khả năng thanh toán nhanh” lớn hơn hoặc bằng 1, doanh nghiệp đảm bảo và thừa khả năng thanh toán nhanh và ngược lại, khi trị số của chỉ tiêu <1, doanh nghiệp không đảm bảo khả năng thanh toán nhanh. Tuy nhiên, trên thực tế, khi trị số của chỉ tiêu này lớn hơn hoặc bằng 2 doanh nghiệp mới hoàn toàn bảo đảm khả năng thanh toán nhanh nợ ngắn hạn.

- Hệ số khả năng thanh toán tức thời (hệ số khả năng thanh toán ngay): Hệ số này cho biết với lượng tiền và tương đương tiền hiện có, doanh nghiệp có đủ khả năng trang trải các khoản nợ ngắn hạn, đặc biệt là nợ ngắn hạn đến hạn hay không. Chỉ tiêu này được xác định theo công thức:

$$\frac{\text{Hệ số khả năng thanh toán tức thời}}{\text{Hàng tồn kho}} = \frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}} \quad (2.9)$$

Do tính chất của tiền và tương đương tiền nên khi xác định khả năng thanh toán tức thời, các nhà phân tích thường so với các khoản nợ có thời hạn thanh toán trong vòng 3 tháng. Do vậy khi trị số của chỉ tiêu “Hệ số khả năng thanh toán tức thời”  $\geq 1$ , doanh nghiệp bảo đảm và thừa khả năng thanh toán tức thời và ngược lại, khi trị số của chỉ tiêu < 1, doanh nghiệp không bảo đảm khả năng thanh toán tức thời. Nếu doanh nghiệp không bảo đảm khả năng thanh toán tức thời, các nhà quản trị doanh nghiệp sẽ phải áp dụng ngay các biện pháp tài chính khẩn cấp để tránh cho doanh nghiệp không bị lâm vào tình trạng phá sản.



- Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn: là chỉ tiêu cho biết với số tài sản hiện có, doanh nghiệp có đủ khả năng trang trải nợ dài hạn hay không. Chỉ tiêu này được xác định:

$$\frac{\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn}}{\text{toán nợ dài hạn}} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Nợ dài hạn}} \quad (2.10)$$

Trị số của chỉ tiêu này càng lớn, khả năng bảo đảm thanh toán nợ dài hạn càng cao. Tuy nhiên, nếu trị số của chỉ tiêu này quá lớn, doanh nghiệp dễ lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán nợ ngắn hạn do một bộ phận tài sản dài hạn được hình thành từ nợ ngắn hạn. Vì thế, khi xem xét chỉ tiêu “Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn” các nhà phân tích cần phải kết hợp với chỉ tiêu “Hệ số giới hạn đầu tư an toàn vào tài sản dài hạn” để đánh giá.

- Hệ số giới hạn đầu tư an toàn vào tài sản dài hạn: Để đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, tránh cho doanh nghiệp không bị rơi vào tình trạng phá sản, các nhà quản lý cần thiết phải xác định giới hạn đầu tư an toàn vào tài sản dài hạn. Nguyên tắc đầu tư tài sản dài hạn đòi hỏi tổng các khoản nợ dài hạn và vốn chủ sở hữu phải luôn luôn lớn hơn hoặc bằng tổng giá trị tài sản dài hạn.

$$\frac{\text{Hệ số giới hạn đầu tư an toàn vào tài sản dài hạn}}{\text{vào tài sản dài hạn}} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng nợ dài hạn và vốn chủ sở hữu}} \quad (2.11)$$

Nếu trị số của chỉ tiêu này  $> 1$ , doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong thanh toán nợ ngắn hạn. Nếu trị số của chỉ tiêu này  $< 1$  nhưng chỉ tiêu “hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn” lại có trị số  $\geq 1$ , doanh nghiệp không những bảo đảm được khả năng thanh toán nợ dài hạn mà còn thừa khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Trường hợp chỉ tiêu “Hệ số giới hạn đầu tư an toàn vào tài sản dài hạn” và chỉ tiêu “Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn” đều

có trị số  $< 1$ , doanh nghiệp sẽ không bảo đảm khả năng thanh toán nợ dài hạn nhưng an ninh tài chính vẫn bảo đảm, doanh nghiệp không gặp khó khăn trong thanh toán.

#### 2.4.1.4. Đánh giá khái quát khả năng sinh lợi

Khả năng sinh lời của doanh nghiệp là chỉ tiêu phản ánh mức lợi nhuận mà doanh nghiệp thu được trên một đơn vị chi phí hay yếu tố đầu vào hay trên một đơn vị đầu ra phản ánh kết quả sản xuất. Mức lợi nhuận mà doanh nghiệp thu được trên một đơn vị càng cao thì khả năng sinh lợi càng cao, dẫn đến hiệu quả kinh doanh càng cao và ngược lại, mức lợi nhuận thu được trên một đơn vị càng nhỏ, khả năng sinh lời càng thấp, kéo theo hiệu quả kinh doanh càng thấp. Vì thế, có thể nói, khả năng sinh lời của doanh nghiệp là biểu hiện cao nhất và tập trung nhất của hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Để đánh giá khái quát khả năng sinh lời của doanh nghiệp, các nhà phân tích có thể sử dụng các chỉ tiêu sau:

- Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu (Return on equity - ROE):

Chỉ tiêu này phản ánh khái quát nhất hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Khi xem xét ROE, các nhà quản lý biết được một đơn vị Vốn chủ sở hữu đầu tư vào kinh doanh đem lại mấy đơn vị lợi nhuận sau thuế. Trị số của ROE càng cao, hiệu quả sử dụng vốn càng cao và ngược lại.

$$\frac{\text{Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu}}{\text{hữu}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \quad (2.12)$$

Trong đó:

$$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}{\text{hữu bình quân}} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu hiện có đầu kỳ} + \text{Vốn chủ sở hữu hiện có cuối kỳ}}{2} \quad (2.13)$$

- Sức sinh lợi của doanh thu thuần (Return on Sale – ROS)

Chỉ tiêu này cho biết 1 đơn vị doanh thu thuần thu được từ kinh doanh đem lại mấy đơn vị lợi nhuận sau thuế. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn, sức sinh lời của doanh thu thuần kinh doanh càng cao, hiệu quả kinh doanh càng cao và ngược lại, trị số của chỉ tiêu này càng nhỏ, khả năng sinh lợi của doanh thu thuần kinh doanh càng thấp, hiệu quả kinh doanh càng thấp.

Hệ số Sức sinh lợi của doanh thu thuần được xác định bằng công thức:

$$\text{Sức sinh lợi của doanh thu thuần} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần kinh doanh}} \quad (2.14)$$

- Sức sinh lợi cơ bản của tài sản (Return on assets - ROA):

Sức sinh lợi cơ bản của tài sản phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản ở doanh nghiệp, thể hiện trình độ quản lý và sử dụng tài sản. Chỉ tiêu này cho biết bình quân một đơn vị tài sản sử dụng trong quá trình kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế. Trị số của chỉ tiêu càng cao, hiệu quả sử dụng tài sản càng lớn và ngược lại. Hệ số này được xác định bởi công thức:

$$\text{Sức sinh lợi cơ bản của tài sản (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \quad (2.15)$$

Trong đó:

$$\text{Tổng tài sản bình quân} = \frac{\text{Tổng tài sản đầu năm} + \text{Tổng tài sản cuối năm}}{2} \quad (2.16)$$

## **2.4.2. Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình bảo đảm nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh**

### **2.4.2.1. Phân tích cấu trúc tài chính**

*a. Phân tích cơ cấu tài sản:*

Khi sử dụng vốn vào hoạt động kinh doanh có nghĩa là doanh nghiệp sẽ tiến hành đầu tư về cả chiều rộng và chiều sâu. Sử dụng vốn hợp lý thể hiện ở chỗ số vốn mà doanh nghiệp đã huy động được đầu tư vào bộ phận tài sản nào. Vì thế khi phân tích tình hình sử dụng vốn bao giờ người ta cũng phải phân tích cơ cấu tài sản đầu tiên.

Phân tích cơ cấu tài sản doanh nghiệp được thực hiện bằng cách tính ra và so sánh tình hình biến động giữa kỳ phân tích và kỳ gốc về tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản và được xác định theo công thức sau:

$$\frac{\text{Tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng tài sản}}{\text{Tỷ trọng của từng bộ phận tài sản}} = \frac{\text{Giá trị từng bộ phận tài sản}}{\text{Tổng số tài sản}} \times 100\% \quad (2.17)$$

Để nắm được chính xác tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp, nắm được các nhân tố có ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng đến sự biến động về cơ cấu tài sản của doanh nghiệp thì nhà phân tích còn phải kết hợp với việc phân tích ngang tức là so sánh sự biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc trên cả phương diện về số tuyệt đối và số tương đối.

*b. Phân tích cơ cấu nguồn vốn:*

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thì doanh nghiệp sẽ tìm kiếm và huy động từ nhiều nguồn khác nhau, trong báo cáo tài chính thì được thể hiện ở 2 nguồn là: vốn chủ sở hữu và nợ phải trả.

Vốn chủ sở hữu là số vốn của các chủ sở hữu, được đóng góp ban đầu hoặc bổ sung trong quá trình kinh doanh. Ngoài ra còn có một số nguồn

khác như: chênh lệch tỷ giá hối đoái, chênh lệch đánh giá lại tài sản, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ của doanh nghiệp.

Nợ phải trả phản ánh số vốn mà doanh nghiệp đi chiếm dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh. Nợ phải trả bao gồm nhiều loại khác nhau.

Qua việc phân tích cơ cấu nguồn vốn sẽ cho biết được cơ cấu vốn huy động và mức độ độc lập về tài chính cũng như xu hướng biến động của nguồn vốn huy động của doanh nghiệp.

Khi phân tích cơ cấu vốn, các nhà phân tích sẽ tính ra và so sánh tình hình biến động nguồn vốn giữa kỳ phân tích và kỳ gốc.

Tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn được xác định như sau:

$$\frac{\text{Tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn}}{\text{Giá trị của từng bộ phận nguồn vốn}} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận nguồn vốn}}{\text{Tổng số nguồn vốn}} \times 100\% \quad (2.18)$$

Để xác định được chính xác tình hình huy động vốn, nắm bắt được các nhân tố ảnh hưởng, các nhà phân tích sẽ kết hợp cả việc phân tích ngang, tức là so sánh sự biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc về cả số tuyệt đối và số tương đối trên tổng số nguồn vốn.

Qua việc phân tích cơ cấu nguồn vốn sẽ cho các nhà phân tích nắm được trị số và sự biến động của các chỉ tiêu như: Hệ số tài trợ, hệ số nợ so với vốn chủ sở hữu, Hệ số nợ so với tổng nguồn vốn và các chỉ tiêu này đều cho thấy được mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp

*c. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn*

Chính sách sử dụng vốn của doanh nghiệp không chỉ phản ánh nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp mà còn phải ảnh hưởng qua sử dụng vốn của doanh nghiệp. Vì vậy, cần thiết phải phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn hình thành tài sản để thấy được chính sách sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Để phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn, các nhà phân tích sử dụng các chỉ tiêu sau:

- *Hệ số nợ so với tài sản*: là chỉ tiêu phản ánh mức độ tài trợ tài sản của doanh nghiệp bằng các khoản nợ. Trị số này càng cao chứng tỏ mức độ phụ thuộc của doanh nghiệp vào chủ nợ càng lớn nghĩa là mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp càng thấp và càng ít có cơ hội để tiếp cận các cơ hội đầu tư.

$$\text{Hệ số nợ so với tài sản} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}} \quad (2.19)$$

Khi chỉ tiêu này bằng 1 có nghĩa là toàn bộ nợ phải trả của doanh nghiệp được đầu tư cho tài sản.

Khi chỉ tiêu này lớn hơn 1 có nghĩa là số nợ phải trả được doanh nghiệp sử dụng vừa để bù lỗ vừa để tài trợ cho đầu tư tài sản. Chỉ tiêu này càng lớn bao nhiêu càng chứng tỏ lỗ lũy kế của doanh nghiệp càng lớn bấy nhiêu.

Khi chỉ tiêu này nhỏ hơn 1 có nghĩa là số nợ phải trả được doanh nghiệp sử dụng để tài trợ cho tài sản càng giảm bấy nhiêu.

Khi ta biến đổi ta có công thức:

$$\text{Hệ số nợ so với tài sản} = 1 - \text{Hệ số tài trợ}$$

Như vậy, có nghĩa là nếu doanh nghiệp muốn giảm hệ số nợ thì phải tăng hệ số tài trợ.

- Hệ số khả năng thanh toán tổng quát: khác với mục đích sử dụng khi đánh giá khái quát khả năng thanh toán tổng quát của doanh nghiệp. Trong trường hợp này chỉ tiêu này có mục đích đánh giá chính sách sử dụng vốn của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}} \quad (2.20)$$

*Nguồn: Phân tích báo cáo tài chính, Nguyễn Năng Phúc (2013), NXB Đại học Kinh tế Quốc dân*

Khi chỉ tiêu này bằng 1 thì có nghĩa là toàn bộ tài sản của doanh nghiệp được tài trợ bằng nợ phải trả, và điều này cũng có nghĩa là vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp bằng 0.

Khi chỉ tiêu này lớn hơn 1 thì có nghĩa là doanh nghiệp sử dụng cả nợ phải trả và vốn chủ sở hữu để tài trợ tài sản. Trị số này càng lớn thì có nghĩa là mức độ tham gia tài trợ cho tài sản của doanh nghiệp từ nợ phải trả càng giảm và ngược lại.

Khi chỉ tiêu này nhỏ hơn 1 thì có nghĩa là doanh nghiệp đang trong tình trạng thua lỗ, số lỗ lũy kế lớn hơn toàn bộ vốn chủ sở hữu, dẫn đến vốn chủ sở hữu bị âm.

- Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu: là chỉ tiêu phản ánh mức độ đầu tư tài sản của doanh nghiệp bằng vốn chủ sở hữu.

$$\text{Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \quad (2.21)$$

Khi chỉ tiêu này lớn hơn 1 thì có nghĩa là doanh nghiệp sử dụng cả vốn chủ sở hữu và nợ phải trả để tài trợ cho tài sản. Chỉ tiêu này càng lớn

bao nhiêu thì mức độ sử dụng nợ phải trả để tài trợ cho tài sản càng cao bấy nhiêu và ngược lại.

Khi chỉ tiêu này nhỏ hơn 0 thì có nghĩa là nợ phải trả được doanh nghiệp sử dụng vừa đủ để bù lỗ và vừa để trang trải cho tài sản hoạt động.

Khi xem xét cơ cấu nguồn vốn sẽ cho nhà phân tích thấy được những nét đặc trưng trong chính sách huy động và sử dụng vốn của doanh nghiệp cũng như xác định tính hợp lý và an toàn trong việc huy động vốn của doanh nghiệp.

#### *2.4.2.2. Phân tích tình hình bảo đảm nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh*

Phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh chính là việc xem xét mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp. Mối quan hệ này phản ánh cân bằng tài chính của doanh nghiệp. Vì thế, phân tích tình hình bảo đảm nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh chính là phân tích cân bằng tài chính của doanh nghiệp.

Cân bằng tài chính của doanh nghiệp thường được xem xét dưới góc độ luân chuyển vốn và góc độ ổn định nguồn tài trợ.

##### *a. Phân tích cân bằng tài chính dưới góc độ luân chuyển vốn*

Xét theo quan điểm luân chuyển vốn, tài sản ban đầu (gồm tài sản ngắn hạn ban đầu và tài sản dài hạn ban đầu) của doanh nghiệp được hình thành trước hết bằng nguồn vốn chủ sở hữu; nghĩa là, doanh nghiệp sử dụng số vốn chủ sở hữu của mình để tài trợ tài sản ban đầu phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Số tài sản ban đầu được tài trợ bằng vốn chủ sở hữu này không bao gồm số tài sản trong thanh toán (khoản bị chiếm dụng). Mối quan hệ này thể hiện qua đẳng thức:



$$\text{Vốn CSH} = \text{TSNH ban đầu} + \text{TSDH ban đầu} \quad (2.22)$$

Cân đối này chỉ mang tính lý thuyết, nghĩa là với nguồn vốn chủ sở hữu, doanh nghiệp đủ trang trải các loại tài sản ban đầu phục vụ cho các hoạt động chủ yếu mà không phải đi vay hoặc chiếm dụng. Trong thực tế thường xảy ra các trường hợp sau:

- Vé trái > Vé phải: Với số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp lớn hơn số tài sản ban đầu. Do vậy, số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dư thừa, không sử dụng hết nên sẽ bị chiếm dụng.

- Vé trái < Vé phải: Với số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp nhỏ hơn tài sản ban đầu. Do vậy, để có số tài sản ban đầu phục vụ cho các hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp phải đi vay hoặc chiếm dụng vốn từ bên ngoài.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, khi vốn chủ sở hữu không đáp ứng đủ nhu cầu về vốn kinh doanh, doanh nghiệp được phép đi vay để bổ sung vốn kinh doanh. Do vậy ta có quan hệ cân đối sau:

$$\text{Vốn CSH} + \text{Vốn vay hợp pháp} = \text{TSNH ban đầu} + \text{TSDH ban đầu} \quad (2.23)$$

Trên thực tế hầu như cân đối (2.23) không xảy ra mà thường xảy ra các trường hợp sau:

- Vé trái > Vé phải: Với số vốn chủ sở hữu và vốn vay hợp pháp hiện có của doanh nghiệp lớn hơn số tài sản ban đầu, tức là không sử dụng hết số vốn hiện có. Do vậy, số vốn dư thừa của doanh nghiệp sẽ bị chiếm dụng.

- Vé trái < Vé phải: Lượng tài sản ban đầu phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp lớn hơn số vốn chủ sở hữu và vốn vay hợp pháp. Do vậy, để có đủ tài sản phục vụ cho nhu cầu kinh doanh, doanh nghiệp buộc phải đi chiếm dụng vốn trong thanh toán (chiếm dụng hợp pháp và bất hợp pháp).

Mặt khác, do tính chất cân bằng của Bảng cân đối kế toán, tổng số tài sản luôn luôn bằng tổng số nguồn vốn nên từ cân đối (2.23) chúng ta có cân đối (2.24) sau đây:

$$\text{Vốn CSH} + \text{Vốn vay hợp pháp} + \text{Nguồn vốn thanh toán} = \text{TSNH ban đầu} + \text{TSDH ban đầu} + \text{Tài sản thanh toán} \quad (2.24)$$

Trong đó Nguồn vốn thanh toán là toàn bộ số vốn mà doanh nghiệp đi chiếm dụng của các đối tác trong thanh toán (kể cả chiếm dụng bất hợp pháp); Tài sản thanh toán về thực chất là số tài sản của doanh nghiệp nhưng bị các đối tác chiếm dụng, doanh nghiệp có trách nhiệm phải thu hồi.

Cân đối (2.24) có thể biến đổi về cân đối (2.25) như sau:

$$\text{Vốn CSH} + \text{Vốn vay hợp pháp} - \text{Tài sản ban đầu (TSNH ban đầu và TSDH ban đầu)} = \text{Tài sản thanh toán} - \text{Nguồn vốn thanh toán} \quad (2.25)$$

Cân đối (2.25) cho thấy: số vốn mà doanh nghiệp bị chiếm dụng (phần chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu và vốn vay hợp pháp lớn hơn số tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn tương ứng) đúng bằng số chênh lệch giữa số tài sản phát sinh trong quá trình thanh toán (nợ phải thu ngắn hạn và dài hạn) với nguồn vốn chiếm dụng trong thanh toán (nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn) và ngược lại; số vốn mà doanh nghiệp đi chiếm dụng (phần chênh lệch giữa số tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn lớn hơn số vốn chủ sở hữu và vốn vay hợp pháp) đúng bằng số chênh lệch giữa nguồn vốn chiếm dụng trong thanh toán (công nợ phải trả) với số tài sản phát sinh trong quá trình thanh toán (nợ phải thu ngắn hạn và dài hạn). Cân đối (2.25) trên đây thể hiện cân bằng tài chính hay cân đối giữa tài sản và nguồn tài trợ tài sản của doanh nghiệp.

*b. Phân tích cân bằng tài chính dưới góc độ ổn định nguồn tài trợ.*

Xét theo góc độ ổn định về nguồn tài trợ tài sản, toàn bộ nguồn tài trợ tài sản (nguồn vốn) của doanh nghiệp được chia thành nguồn tài trợ thường xuyên và nguồn tài trợ tạm thời.

- Nguồn tài trợ thường xuyên: là nguồn vốn mà doanh nghiệp được sử dụng thường xuyên, lâu dài vào hoạt động kinh doanh. Nguồn tài trợ thường xuyên bao gồm nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn vay - nợ dài hạn, trung hạn (trừ vay, nợ quá hạn).

- Nguồn tài trợ tạm thời: là nguồn vốn mà doanh nghiệp tạm thời sử dụng vào hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian ngắn. Nguồn tài trợ tạm thời bao gồm các khoản vay ngắn hạn, nợ ngắn hạn, các khoản vay - nợ quá hạn kể cả các khoản chiếm dụng bất hợp pháp của người bán, người mua, của người lao động...

Dưới góc độ này, cân bằng tài chính được thể hiện qua đẳng thức:

$$TSNH + TSDH = \text{Nguồn tài trợ thường xuyên} + \text{Nguồn tài trợ tạm thời} \quad (2.26)$$

Các nguồn vốn bảo đảm cho hoạt động sản xuất - kinh doanh (nguồn tài trợ tài sản) của doanh nghiệp được thể hiện khái quát qua bảng 2.1:

**Bảng 2.1 : Các nguồn tài trợ tài sản của doanh nghiệp**

|                        |                         |                                                                                                                               |                                                                                                                  |                                   |                              |
|------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|
| <b>Tổng số tài sản</b> | <b>Tài sản dài hạn</b>  | - Phải thu dài hạn<br>- Tài sản cố định<br>- BĐS đầu tư<br>- Đầu tư tài chính dài hạn<br>- Tài sản dài hạn khác.              | Nguồn vốn chủ sở hữu<br>- Vay dài hạn;<br>- Nợ phải trả dài hạn;<br>- Vay trung hạn;<br>- Nợ phải trả trung hạn. | <b>Nguồn tài trợ thường xuyên</b> | <b>Tổng số nguồn tài trợ</b> |
|                        | <b>Tài sản ngắn hạn</b> | - Tiền và tương đương tiền<br>- Đầu tư tài chính ngắn hạn<br>- Phải thu ngắn hạn<br>- Hàng tồn kho<br>- Tài sản ngắn hạn khác | - Vay ngắn hạn<br>- Nợ phải trả ngắn hạn<br>- Chiếm dụng bất hợp pháp                                            | <b>Nguồn tài trợ tạm thời</b>     |                              |

Biến đổi cân bằng tài chính (2.26) ở trên ta được:

$$\text{TSNH} - \text{Nguồn tài trợ tạm thời} = \text{Nguồn tài trợ thường xuyên} - \text{TSDH} \quad (2.27)$$

Khi phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn, người phân tích cũng cần chú trọng đến vốn hoạt động thuần (còn gọi là vốn ngắn hạn thường xuyên) là số vốn mà doanh nghiệp không cần phải vay mượn hay đi chiếm dụng, được sử dụng để duy trì những hoạt động bình thường, diễn ra thường xuyên tại doanh nghiệp. Vốn hoạt động thuần có thể tính theo một trong hai cách sau:

$$\text{Vốn hoạt động thuần} = \text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Nợ ngắn hạn} \quad (2.28)$$

Hoặc :

$$\begin{array}{l} \text{Vốn hoạt động} \\ \text{thuần} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Nguồn tài trợ} \\ \text{thường xuyên} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Tài sản} \\ \text{dài hạn} \end{array} \quad (2.29)$$

Nếu vốn hoạt động thuần lớn hơn 0 thì đây là dấu hiệu tài chính bình thường hay khả quan, thể hiện sự cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nguồn vốn ngắn hạn hoặc cân đối giữa nguồn vốn dài hạn với tài sản dài hạn. Cân bằng tài chính trong trường hợp này gọi là cân bằng tốt.

Ngược lại nhỏ hơn 0 sẽ thể hiện một sự mất cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn và mất cân đối giữa nguồn tài trợ thường xuyên với tài sản dài hạn. Điều này chỉ ra rằng doanh nghiệp dùng nguồn tài trợ tạm thời cho cả tài sản dài hạn và nếu tình trạng này kéo dài thì có thể dẫn đến tình trạng tài chính của doanh nghiệp có thể mất dần và đi đến bờ vực phá sản. Và tất nhiên, cân bằng tài chính trong trường hợp này là cân bằng xấu.

Ngoài ra, khi phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh, để có nhận xét các đáng và chính xác về tình hình đảm bảo vốn, các nhà phân tích còn tính ra và so sánh các chỉ tiêu sau:

+ Hệ số tài trợ thường xuyên: Hệ số này cho biết, so với tổng nguồn vốn của doanh nghiệp, nguồn tài trợ thường xuyên chiếm mấy phần. Trị số này càng lớn chứng tỏ tính ổn định về tài chính càng cao và ngược lại

+ Hệ số tài trợ tạm thời:

Nguồn tài trợ tạm thời là nguồn vốn doanh nghiệp sử dụng vào hoạt động kinh doanh trong một thời gian ngắn. Nguồn vốn này bao gồm : vay nợ ngắn hạn, vay nợ quá hạn và các khoản chiếm dụng bất hợp pháp của người bán, người mua, người lao động (mua hàng mà không có thanh toán, bán hàng mà không giao hàng, thuê công nhân mà không trả lương...).

Tương tự như hệ số tài trợ thường xuyên, hệ số tài trợ tạm thời cho biết, so với tổng nguồn tài trợ, nguồn tài trợ tạm thời chiếm mấy phần. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ tính ổn định về mặt tài chính của doanh nghiệp càng thấp và ngược lại.

+ Hệ số vốn chủ sở hữu so với nguồn tài trợ thường xuyên

Thông qua chỉ tiêu này, nhà phân tích thấy được trong tổng số nguồn tài trợ thường xuyên, số vốn chủ sở hữu chiếm bao nhiêu. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn thì tính tự chủ và độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

+ Hệ số tài sản ngắn hạn so với nợ ngắn hạn

Với chỉ tiêu này người phân tích biết mức độ tài trợ tài sản ngắn hạn bằng nợ ngắn hạn là cao hay thấp. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn hơn 1 thì tính ổn định, bền vững về tài chính của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

### ***2.4.3. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán***

#### ***2.4.3.1. Phân tích tình hình công nợ***

Tình hình công nợ của doanh nghiệp phản ánh rõ nét chất lượng hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Nếu hoạt động tốt, doanh nghiệp sẽ có ít công nợ, ít bị chiếm dụng vốn và cũng ít đi chiếm dụng vốn. Ngược lại, nếu hoạt động tài chính kém, doanh nghiệp sẽ phải đương đầu với các khoản công nợ kéo dài. Phân tích tình hình công nợ là việc xem xét tình hình thanh toán các khoản phải thu, phải trả của doanh nghiệp, qua đó có thể đánh giá được chất lượng và hiệu quả hoạt động tài chính.

##### ***a. Phân tích tình hình công nợ phải thu***

Các khoản phải thu của doanh nghiệp bao gồm: phải thu của khách hàng, phải thu người bán, phải thu của người lao động, phải thu khác... Khi

phân tích các khoản phải thu này, thường so sánh số cuối kỳ với số đầu kỳ hoặc qua nhiều thời điểm để thấy quy mô và tốc độ biến động của từng khoản phải thu, cơ cấu của các khoản phải thu... Các thông tin này là cơ sở để các nhà quản trị doanh nghiệp đưa ra các quyết định phù hợp cho từng khoản phải thu của mình.

Trong các khoản phải thu, phải thu của khách hàng thường chiếm tỷ trọng đáng kể, phải thu của khách hàng có ý nghĩa quan trọng đối với tình hình tài sản của doanh nghiệp. Khi các khoản phải thu của khách hàng có khả năng thu hồi thì chỉ tiêu giá trị tài sản thuộc Bảng cân đối kế toán có ý nghĩa cho quá trình phân tích. Khi chỉ tiêu phải thu của khách hàng không có khả năng thu hồi thì độ tin cậy của tài sản trên Bảng cân đối kế toán thấp ảnh hưởng đến quá trình phân tích. Do vậy phân tích tình hình phải thu của khách hàng ta thường thông qua hệ thống số chi tiết công nợ của từng khách hàng và các chỉ tiêu tài chính sau:

- Số vòng quay phải thu của khách hàng:

$$\text{Số vòng quay phải thu của khách hàng} = \frac{\text{Tổng tiền hàng bán chịu (doanh thu hoặc doanh thu thuần)}}{\text{Số dư bình quân phải thu khách hàng}} \quad (2.30)$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích các khoản phải thu quay được bao nhiêu vòng. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp thu hồi tiền hàng kịp thời, ít bị chiếm dụng vốn. Tuy nhiên, nếu chỉ tiêu này cao quá có thể phương thức thanh toán tiền của doanh nghiệp quá chặt chẽ, khi đó sẽ ảnh hưởng đến khối lượng hàng tiêu thụ.

Số dư bình quân phải thu khách hàng được tính như sau:

$$\frac{\text{Số dư bình quân phải thu của khách hàng}}{\text{hàng}} = \frac{\text{Số dư phải thu khách hàng đầu kỳ và cuối kỳ}}{2} \quad (2.31)$$

- Thời gian của một vòng quay các khoản phải thu khách hàng

$$\frac{\text{Thời gian của một vòng quay các khoản phải thu khách hàng}}{\text{các khoản phải thu khách hàng}} = \frac{\text{Thời gian kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay phải thu khách hàng}} \quad (2.32)$$

Chỉ tiêu này càng ngắn chứng tỏ tốc độ thu hồi tiền càng nhanh, doanh nghiệp ít bị chiếm dụng vốn và ngược lại.

#### b. Phân tích tình hình công nợ phải trả

Các khoản phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả người lao động, các khoản phải nộp Nhà nước, phải trả tiền vay, phải trả khác... Khi phân tích các khoản phải trả, ta thường so sánh số cuối kỳ với số đầu kỳ hoặc so sánh qua nhiều thời điểm liên tiếp để có thể thấy quy mô và tốc độ tăng giảm của từng khoản phải trả, cơ cấu của từng khoản phải trả. Các thông tin từ kết quả phân tích chính là cơ sở để nhà quản trị đưa ra các quyết định phù hợp với các khoản phải trả của mình

Trong các khoản phải trả, phải trả nhà cung cấp thường có ý nghĩa quan trọng đối với khả năng thanh toán và uy tín của doanh nghiệp. Khi các khoản phải trả người bán không có khả năng thanh toán, dấu hiệu rủi ro tài chính xuất hiện, uy tín của doanh nghiệp giảm sút. Khi các khoản phải trả được thanh toán đúng hạn, uy tín của doanh nghiệp tăng cao, góp phần xây dựng thương hiệu của doanh nghiệp. Mặt khác, nó cũng thể hiện được tiềm lực của doanh nghiệp. Do đó, phân tích các khoản phải trả người bán là nội dung quan trọng trong việc phân tích tình hình công nợ của doanh nghiệp. Việc phân tích này có thể được thực hiện thông qua các chỉ tiêu sau:



- Số vòng quay phải trả người bán

$$\frac{\text{Số vòng quay phải trả người bán}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải trả người bán}} = \frac{\text{Tổng số tiền hàng mua chịu (giá vốn hàng bán)}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải trả người bán}} \quad (2.33)$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích các khoản phải trả quay được bao nhiêu vòng. Chỉ tiêu này càng lớn, chứng tỏ doanh nghiệp thanh toán tiền hàng kịp thời, ít chiếm dụng vốn, uy tín của doanh nghiệp tăng cao. Ngược lại, chỉ tiêu này càng thấp chứng tỏ tốc độ thanh toán tiền hàng càng chậm, doanh nghiệp đi chiếm dụng vốn nhiều, ảnh hưởng tới uy tín của doanh nghiệp.

- Số dư bình quân các khoản phải trả người bán được tính như sau:

$$\frac{\text{Số dư bình quân các khoản phải trả người bán}}{\text{Số dư phải trả người bán đầu kỳ và cuối kỳ}} = \frac{\text{Số dư phải trả người bán đầu kỳ và cuối kỳ}}{2} \quad (2.34)$$

Bên cạnh đó ta còn xác định thời gian của một vòng quay các khoản phải trả người bán thông qua chỉ tiêu: thời gian một vòng quay phải trả người bán:

$$\frac{\text{Thời gian 1 vòng quay phải trả người bán}}{\text{Thời gian kỳ phân tích}} = \frac{\text{Thời gian kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay phải trả người bán}} \quad (2.35)$$

Chỉ tiêu này càng ngắn chứng tỏ khả năng thanh toán tiền hàng càng nhanh, doanh nghiệp ít chiếm dụng vốn của các đối tác. Ngược lại, thời gian của một vòng quay càng dài, chứng tỏ khả năng thanh toán chậm, số vốn đi chiếm dụng nhiều ảnh hưởng tới uy tín của doanh nghiệp.

### c. Phân tích mối quan hệ công nợ phải thu và công nợ phải trả

Trong thực tế hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp tồn tại quan hệ phải thu, phải trả là một tất yếu khách quan của nền kinh tế thị trường.

Quan hệ này phụ thuộc vào những nhân tố như đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, cơ chế tài chính của doanh nghiệp, môi trường tài chính...

Để phân tích rõ bản chất công nợ phải thu và công nợ phải trả ta có thể sử dụng các chỉ tiêu sau:

- Tỷ lệ các khoản phải thu so với các khoản phải trả (%):

$$\frac{\text{Tỷ lệ các khoản phải thu so với các khoản nợ phải trả}}{\text{với các khoản nợ phải trả}} = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Các khoản phải trả}} \times 100\% \quad (2.36)$$

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh nghiệp bị chiếm dụng so với các khoản đi chiếm dụng. Nếu tỷ lệ này lớn hơn 50% chứng tỏ doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn, còn nếu tỷ lệ này nhỏ hơn 50% chứng tỏ doanh nghiệp đi chiếm dụng vốn của doanh nghiệp khác.

- Tỷ suất nợ phải trả tổng quát (%):

$$\frac{\text{Tỷ suất nợ phải trả tổng quát}}{\text{tổng quát}} = \frac{\text{Tổng số nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn (Tổng tài sản)}} \times 100\% \quad (2.37)$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng vốn công ty bỏ ra thì có bao nhiêu đồng nợ phải trả. Đây là chỉ tiêu phản ánh tổng quát tình hình công nợ của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ công nợ của công ty càng lớn. Quản trị công ty cần xác định rõ nguyên nhân nợ đọng các khoản phải trả nhằm có biện pháp xử lý công nợ, làm lành mạnh hoá tình hình tài chính.

- Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu (%):

$$\frac{\text{Tỷ suất nợ phải trả tổng quát}}{\text{tổng quát}} = \frac{\text{Tổng số nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \times 100\% \quad (2.38)$$

Để có nhận xét, đánh giá đúng đắn tình hình thanh toán của doanh nghiệp, khi phân tích còn phải sử dụng các tài liệu hạch toán hàng ngày để:

- Xác định tính chất, thời gian và nguyên nhân các khoản phải thu, phải trả;
- Các biện pháp mà đơn vị áp dụng để thu hồi nợ và thanh toán nợ;
- Nguyên nhân dẫn đến các khoản tranh chấp nợ phải thu, phải trả

#### 2.4.3.2. Phân tích khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp là cơ sở đánh giá tình hình thanh toán của doanh nghiệp hiện tại và triển vọng trong tương lai. Để phân tích đầu tiên cần tính ra và so sánh số đầu kỳ, số cuối kỳ các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán như:

- Hệ số thanh toán tổng hợp
- Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn
- Hệ số thanh toán của tài sản ngắn hạn
- Hệ số thanh toán nhanh

Trong đó quan trọng là hai chỉ tiêu hệ số thanh toán nhanh và hệ số thanh toán tổng hợp. Sau đó dựa vào các tài liệu hạch toán liên quan, tiến hành thu thập số liệu liên quan đến các khoản có thể dùng để thanh toán với các khoản phải thanh toán của doanh nghiệp và sắp xếp các chỉ tiêu này vào bảng phân tích theo trình tự nhất định. Tiêu chí sắp xếp của các chỉ tiêu nhu cầu thanh toán là mức độ khẩn trương của việc thanh toán, còn với chỉ tiêu khả năng thanh toán là khả năng huy động. Doanh nghiệp bảo đảm được khả năng thanh toán trong từng giai đoạn nếu các khoản có thể dùng để thanh toán lớn hơn các khoản phải thanh toán còn nếu ngược lại các nhà quản lý

phải tìm kế sách huy động nguồn tài chính đảm bảo cho việc thanh toán nếu không muốn bị rơi vào tình trạng phá sản.

Đồng thời trên cơ sở bảng phân tích trên cần tính ra chỉ tiêu “hệ số khả năng thanh toán tổng hợp (Hk)” và “hệ số thanh toán nhanh (Hn)”:

- Hệ số khả năng thanh toán tổng hợp (Hk)

$$\frac{\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng hợp (Hk)}}{\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng hợp (Hk)}} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}} \quad (2.39)$$

Chỉ tiêu này có thể tính cho cả thời kỳ hoặc cho từng giai đoạn (hiện thời, tháng tới, quý tới...). Nếu  $Hk > 1$  chứng tỏ doanh nghiệp bảo đảm khả năng thanh toán và tình hình tài chính bình thường hoặc khả quan. Nếu  $Hk < 1$  chứng tỏ doanh nghiệp không có khả năng thanh toán.  $Hk$  càng nhỏ bao nhiêu thì doanh nghiệp càng mất dần khả năng thanh toán bấy nhiêu. Khi  $Hk = 0$  thì doanh nghiệp mất khả năng thanh toán và bị phá sản.

- Hệ số thanh toán nhanh (Hn):

$$\frac{\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh (Hn)}}{\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh (Hn)}} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}} \quad (2.40)$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán nhanh của tiền và các khoản tương đương tiền đối với các khoản nợ ngắn hạn và liệu doanh nghiệp có điều kiện thanh toán kịp thời các khoản nợ ngắn hạn hay không. Trị số này nếu lớn khả năng thanh toán của doanh nghiệp tương đối khả quan, còn nếu nhỏ cho thấy doanh nghiệp còn khó khăn cho thanh toán công nợ và do đó phải bán gắp hàng hoá, sản phẩm để trả nợ vì không đủ tiền để thanh toán.

Tuy nhiên nếu tỷ suất này quá lớn sẽ không tốt vì nó cho thấy vốn bằng tiền quá nhiều vòng quay vốn chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

#### 2.4.4. Phân tích hiệu quả kinh doanh

Hiệu quả kinh doanh là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh trình độ sử dụng các nguồn vật lực, tài chính của doanh nghiệp để đạt hiệu quả cao nhất.

Thực chất của hiệu quả kinh doanh là sự so sánh giữa các kết quả đầu ra với các yếu tố đầu vào của một tổ chức kinh tế được xét trong một kỳ nhất định, tùy theo yêu cầu của các nhà quản trị kinh doanh. Các chỉ tiêu tài chính phản ánh hiệu quả kinh doanh là cơ sở khoa học để đánh giá trình độ của các nhà quản lý, căn cứ đưa ra quyết định trong tương lai. Song độ chính xác của thông tin từ các chỉ tiêu hiệu quả phân tích phụ thuộc vào nguồn số liệu, thời gian và không gian phân tích.

Các chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh có thể khái quát như sau:

$$\text{Hiệu quả kinh doanh} = \frac{\text{Kết quả đầu ra}}{\text{Yếu tố đầu vào}} \quad (2.41)$$

Phân tích hiệu quả kinh doanh là một nội dung cơ bản của phân tích tài chính nhằm góp phần cho doanh nghiệp tồn tại và phát triển không ngừng. Mặt khác, hiệu quả kinh doanh còn là chỉ tiêu đánh giá kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp, góp phần tăng thêm sức cạnh tranh cho các doanh nghiệp trên thị trường. Thông tin phân tích hiệu quả kinh doanh rất hữu ích cho nhiều đối tượng khác nhau, để từ đó đưa ra các quyết định kinh doanh có lợi cho từng đối tượng.

Nhiệm vụ phân tích hiệu quả kinh doanh được xét trên mọi góc độ khác nhau như phân tích hiệu quả sử dụng tài sản, hiệu quả sử dụng nguồn vốn, hiệu quả sử dụng chi phí. Tùy theo mục tiêu các nhà quản trị kinh

doanh có thể phân tích chi tiết, đánh giá khái quát... sau đó tổng hợp để đưa ra nhận xét.

#### 2.4.4.1. Đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh

Khi đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh, cần phải nghiên cứu một cách toàn diện cả về thời gian, không gian, môi trường kinh doanh và đồng thời đặt nó trong mối quan hệ với hiệu quả chung của toàn xã hội.

Để đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh người ta thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

- Tỷ suất sinh lợi của vốn: Đây là chỉ tiêu cho thấy khả năng tạo ra lợi nhuận của doanh nghiệp từ vốn và được xác định bằng công thức:

$$\text{Tỷ suất sinh lợi của vốn (ROI)} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế và lãi vay}}{\text{Tổng vốn bình quân}} \times 100 \quad (2.42)$$

Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn tốt, đó là nhân tố hấp dẫn doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động kinh doanh.

- Tỷ suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu: Đây là chỉ tiêu cho thấy khả năng tạo ra lợi nhuận của vốn chủ sở hữu mà doanh nghiệp sử dụng cho hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\text{Tỷ suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100 \quad (2.43)$$

Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp là tốt, góp phần nâng cao khả năng đầu tư của chủ doanh nghiệp. Đó là nhân tố giúp nhà quản trị tăng vốn chủ sở hữu phục vụ cho hoạt động kinh doanh.

- Tỷ suất sinh lợi của tài sản: chỉ tiêu này dùng để đánh giá hiệu quả sử dụng các tài sản đã đầu tư, có thể xác định bằng công thức:

$$\text{Tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tài sản bình quân}} \times 100 \quad (2.44)$$

Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản tốt, đó là nhân tố giúp nhà quản trị đầu tư theo chiều rộng như xây dựng nhà xưởng, mua thêm máy móc thiết bị, mở rộng thị phần tiêu thụ.

- Tỷ suất sinh lợi của doanh thu: đây là chỉ tiêu đánh giá khả năng tạo ra lợi nhuận của doanh nghiệp, chỉ tiêu này cũng thể hiện trình độ kiểm soát chi phí của các nhà quản trị nhằm tăng sự cạnh tranh trên thị trường. Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Tỷ suất sinh lợi của doanh thu (ROS)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng doanh thu (doanh thu thuần)}} \times 100 \quad (2.45)$$

Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng chi phí càng tốt. Đó là nhân tố giúp nhà quản trị mở rộng thị trường, tăng doanh thu. Chỉ tiêu này thấp nhà quản trị cần tăng cường kiểm soát chi phí của các bộ phận.

#### 2.4.4.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

Khi phân tích hiệu quả sử dụng tài sản người ta thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

- Tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA): cách xác định chỉ tiêu này tương tự như phần phân tích khái quát hiệu quả kinh doanh.

- Số vòng quay của tài sản: Chỉ tiêu này cho biết trong một kỳ phân tích các tài sản quay được bao nhiêu vòng, chỉ tiêu này được xác định bằng công thức:

$$\text{Số vòng quay của tài sản} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Tài sản bình quân}} \quad (2.46)$$

Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ các tài sản vận động nhanh, góp phần tăng doanh thu và là điều kiện nâng cao lợi nhuận cho doanh nghiệp. Nếu chỉ tiêu này thấp chứng tỏ các tài sản vận động chậm, có thể hàng tồn kho, sản phẩm dở dang nhiều, làm cho doanh thu của doanh nghiệp giảm. Tuy nhiên, chỉ tiêu này phụ thuộc vào đặc điểm ngành nghề kinh doanh, đặc điểm cụ thể của tài sản trong các doanh nghiệp.

- Suất hao phí của tài sản so với doanh thu thuần: Đây là chỉ tiêu cho thấy khả năng tạo ra doanh thu thuần của tài sản, chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\frac{\text{Suất hao phí của tài sản}}{\text{so với doanh thu thuần}} = \frac{\text{Tài sản bình quân}}{\text{Doanh thu thuần bán hàng}} \quad (2.47)$$

Chỉ tiêu này càng thấp, hiệu quả sử dụng tài sản càng tốt, góp phần tiết kiệm tài sản và nâng cao doanh thu thuần trong kỳ của doanh nghiệp.

- Suất hao phí của tài sản so với lợi nhuận sau thuế: chỉ tiêu này phản ánh khả năng tạo lợi nhuận sau thuế của các tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng cho hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\frac{\text{Suất hao phí của tài sản}}{\text{so với lợi nhuận sau thuế}} = \frac{\text{Tài sản bình quân}}{\text{Lợi nhuận sau thuế TNDN}} \quad (2.48)$$

#### 2.4.4.3. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn



Nguồn vốn của doanh nghiệp đó là nguồn hình thành nên các tài sản của doanh nghiệp, nguồn vốn doanh nghiệp thường bao gồm 2 nguồn cơ bản: nguồn vốn chủ sở hữu và nợ phải trả.

Cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp thường phụ thuộc vào đặc điểm của hoạt động kinh doanh, hình thức sở hữu vốn, cơ chế quản lý và phân cấp tài chính trong các doanh nghiệp. Trong thực tế các doanh nghiệp khác nhau thì cơ cấu vốn cũng khác nhau. Cơ cấu vốn tác động đến nội dung phân tích hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

*a. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu*

Khi phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu, ta thường sử dụng chỉ tiêu “Tỷ suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu” (ROE), đây là chỉ tiêu đánh giá khả năng thu được lợi nhuận từ đồng vốn mà doanh nghiệp bỏ ra. Công thức tính đã được trình bày ở mục 2.4.4.1.

Chỉ tiêu này càng cao càng biểu hiện xu hướng tích cực. Chỉ tiêu này cao thường giúp cho các nhà quản trị có thể đi huy động vốn mới trên thị trường tài chính để tài trợ cho sự tăng trưởng của doanh nghiệp. Ngược lại, nếu chỉ tiêu này nhỏ và vốn chủ sở hữu dưới mức vốn điều lệ thì hiệu quả kinh doanh thấp, doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong việc thu hút vốn.

*b. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn vay*

Tiền vay của doanh nghiệp bao gồm vay ngắn hạn, vay dài hạn và vay của mọi đối tượng để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Để phân tích hiệu quả sử dụng tiền vay ta thường xác định các chỉ tiêu khả năng thanh toán lãi vay của doanh nghiệp được tính theo kỳ.

- Hiệu quả sử dụng lãi vay: Chỉ tiêu này được xác định theo công thức

$$\frac{\text{Hiệu quả sử dụng lãi vay của doanh nghiệp}}{\text{Chi phí lãi vay}} = \frac{\text{Lợi nhuận kế toán trước thuế} + \text{Chi phí lãi vay}}{\text{Chi phí lãi vay}} \quad (2.49)$$

Chỉ tiêu này phản ánh độ an toàn, khả năng thanh toán lãi tiền vay của doanh nghiệp, chỉ tiêu này càng cao khả năng sinh lời của vốn vay càng tốt, đó là sự hấp dẫn của các tổ chức tín dụng vào hoạt động kinh doanh.

- Tỷ suất sinh lợi của tiền vay được xác định theo công thức:

$$\frac{\text{Tỷ suất sinh lợi của tiền vay}}{\text{Tiền vay}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tiền vay bình quân}} \times 100 \quad (2.50)$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích, doanh nghiệp sử dụng 100 đồng tiền vay phục vụ cho hoạt động kinh doanh thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận kế toán sau thuế. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả kinh doanh tốt, đó là nhân tố hấp dẫn nhà quản trị đưa ra quyết định vay tiền đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Chỉ tiêu này cũng chứng tỏ tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp.

#### 2.4.4.4. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí

Chi phí trong kỳ của doanh nghiệp chi ra thường bao gồm: Giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính, chi phí khác. Đó là các khoản chi phí bỏ ra để thu lợi nhuận trong kỳ. Để đánh giá hiệu quả sử dụng chi phí ta thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

- Tỷ suất sinh lợi của giá vốn hàng bán:

$$\frac{\text{Tỷ suất sinh lợi của giá vốn hàng bán}}{\text{Giá vốn hàng bán}} = \frac{\text{Lợi nhuận gộp về bán hàng}}{\text{Giá vốn hàng bán}} \times 100 \quad (2.51)$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích doanh nghiệp đầu tư 100 đồng giá vốn bán hàng thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận gộp, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ mức lợi nhuận trong giá vốn hàng bán càng lớn, thể hiện các mặt hàng kinh doanh có lời nhất, do vậy doanh nghiệp càng đẩy mạnh khối lượng tiêu thụ. Chỉ tiêu này thường phụ thuộc vào đặc điểm kinh doanh của từng ngành nghề cụ thể.

- Tỷ suất sinh lợi của chi phí bán hàng:

$$\frac{\text{Tỷ suất sinh lợi của chi phí bán hàng}}{\text{phí bán hàng}} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần từ HĐKD}}{\text{Chi phí bán hàng}} \times 100 \quad (2.52)$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích doanh nghiệp đầu tư 100 đồng chi phí bán hàng thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ mức lợi nhuận trong chi phí bán hàng càng lớn, doanh nghiệp đã tiết kiệm được chi phí bán hàng.

- Tỷ suất sinh lợi của chi phí quản lý doanh nghiệp:

$$\frac{\text{Tỷ suất sinh lợi của chi phí quản lý doanh nghiệp}}{\text{phí quản lý doanh nghiệp}} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần từ HĐKD}}{\text{Chi phí quản lý doanh nghiệp}} \times 100 \quad (2.53)$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích doanh nghiệp đầu tư 100 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ mức lợi nhuận trong chi phí quản lý doanh nghiệp càng lớn, doanh nghiệp đã tiết kiệm được chi phí quản lý.

- Tỷ suất sinh lợi của tổng chi phí:

$$\frac{\text{Tỷ suất sinh lợi của tổng chi phí}}{\text{tổng chi phí}} = \frac{\text{Lợi nhuận kế toán trước thuế}}{\text{Tổng chi phí}} \times 100 \quad (2.54)$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích doanh nghiệp đầu tư 100 đồng chi phí thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận kế toán trước thuế, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ mức lợi nhuận trong chi phí càng lớn, doanh nghiệp đã tiết kiệm được các khoản chi phí chi ra trong kỳ.

#### **2.4.5. Phân tích rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính là các rủi ro thường gắn với hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh. Để phản ánh rủi ro tài chính của công ty, ngoài các chỉ tiêu phản ánh về khả năng thanh toán như hệ số khả năng thanh toán ngay, hệ số khả năng thanh toán nhanh và các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh như ROS, ROE, ROI, còn sử dụng hệ thống chỉ tiêu sau:

Hệ số nợ trên tổng tài sản. Chỉ tiêu này cho biết, trong tổng tài sản hiện có của công ty có bao nhiêu đồng cho vay nợ mà có. Hệ số này càng tăng thì rủi ro về tài chính của công ty ngày càng tăng. Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\frac{\text{Hệ số nợ trên tổng tài sản}}{\text{tài sản}} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100 \quad (2.55)$$

Hệ số nợ phản ánh trong một đồng vốn kinh doanh mà doanh nghiệp đang sử dụng có bao nhiêu đồng được hình thành từ các khoản nợ. Hệ số nợ càng lớn thì chủ sở hữu càng có lợi vì chủ sở hữu chỉ phải đóng góp lượng vốn ít nhưng được sử dụng khối lượng tài sản lớn.

$$\text{Đòn bẩy tài chính} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \quad (2.56)$$

Nếu Tổng tài sản so với vốn chủ sở hữu thấp, đòn bẩy tài chính thấp, rủi ro càng cao. Để hạn chế rủi ro tài chính cần duy trì một cơ cấu vốn vay và vốn chủ sở hữu phù hợp

Để lượng hóa rủi ro tài chính một chỉ tiêu được sử dụng đó là độ lớn của đòn bẩy tài chính. Độ lớn của đòn bẩy tài chính là tỷ lệ % thay đổi của lợi nhuận sau thuế khi có một tỷ lệ % thay đổi của lợi nhuận trước thuế và lãi vay. Chỉ tiêu này được tính bằng công thức:

$$\frac{\text{Độ nhạy của đòn bẩy tài chính}}{\text{chính}} = \frac{\% \text{ Thay đổi của lợi nhuận sau thuế}}{\% \text{ Thay đổi của lợi nhuận trước thuế và lãi vay}} \quad (2.57)$$

## **2.5. Một số hạn chế của việc phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu phân tích.**

Trong điều kiện kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước, các doanh nghiệp đều được bình đẳng trước pháp luật trong kinh doanh. Đối với mỗi doanh nghiệp, ngoài chủ doanh nghiệp quan tâm tới tình hình tài chính của doanh nghiệp còn có các đối tượng khác quan tâm đến như các nhà đầu tư, các nhà cung cấp, các nhà cho vay... Chính vậy mà việc thường xuyên phân tích báo cáo tài chính sẽ giúp cho người sử dụng thông tin nắm được thực trạng hoạt động tài chính của doanh nghiệp và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến tình hình tài chính. Từ đó đưa ra các biện pháp hữu hiệu để nâng cao chất lượng công tác quản lý kinh doanh. Qua phân tích báo cáo tài chính, doanh nghiệp sẽ đánh giá đầy đủ nhất và là bức tranh toàn cảnh khái quát về tình hình tài chính doanh nghiệp. Tuy nhiên việc phân phân tích tài chính thông qua các chỉ số tài chính cũng bộc lộ một số hạn chế mà các nhà phân tích nên lưu tâm:

Nhiều công ty lớn hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau của các ngành khác nhau. Đối với những công ty như thế này thì rất khó tìm thấy một loạt các chỉ số ngành có ý nghĩa.

Lạm phát có thể là yếu tố làm cho bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp bị “bóp méo” đi đáng kể. Trong trường hợp này, lợi nhuận có thể cũng bị ảnh hưởng. Tuy nhiên phân tích các chỉ số tài chính của một công ty qua thời gian hay qua phân tích so sánh với các đối thủ cạnh tranh nên được xem xét kỹ càng

Yếu tố mùa vụ cũng có thể là sai lệch các chỉ số tài chính. Hiệu yếu tố mùa vụ ảnh hưởng như thế nào đến doanh nghiệp có thể giảm thiểu khả năng hiểu sai các chỉ số tài chính. Ví dụ, hàng tồn kho của doanh nghiệp bán lẻ có thể cao trong mùa hè để chuẩn bị cung cấp cho khách hàng vào năm học mới. Do đó, khoản phải trả của doanh nghiệp tăng lên và ROA của nó thấp xuống.

Các phương pháp kế toán khác nhau cũng có thể bóp méo sự so sánh giữa các công ty với nhau, thậm chí là ngay trong 1 công ty.

Thật khó để nhận định được một chỉ số là tốt hay xấu. Một chỉ số tiền mặt cao trong quá khứ đối với công ty tăng trưởng có thể là một dấu hiệu tốt, nhưng cũng có thể là một dấu hiệu cho thấy công ty đã chuyển qua giai đoạn tăng trưởng và nên được định giá thấp xuống.

Một công ty có thể có những chỉ số tốt và cả những chỉ số xấu, do vậy thật khó mà nói được đó là một công ty mạnh hay yếu.

Nói chung, phân tích chỉ số một cách máy móc thì rất nguy hiểm. Nói cách khác, sử dụng chỉ số phân tích tài chính một cách thông minh sẽ cung cấp rất nhiều thông tin bổ ích.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong chương 2, tác giả đã đề cập đến các vấn đề cơ bản được sử dụng trong quá trình phân tích tài chính doanh nghiệp bao gồm bản chất, mục tiêu, ý nghĩa và nội dung phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.

Có nhiều phương pháp được sử dụng để tiến hành phân tích tài chính doanh nghiệp trong đó phương pháp so sánh là phương pháp được sử dụng rộng rãi, phổ biến nhất.

Nội dung phân tích tài chính được xem xét trên nhiều góc độ khác nhau nhưng tập trung lại thì có hai dạng chính, một là việc phân tích các chỉ tiêu trên từng báo cáo tài chính và hai là phân tích mối liên hệ giữa các chỉ tiêu trên các báo cáo tài chính. Trong nội dung của chương này, tác giả trình bày một số nội dung liên quan đến phân tích báo cáo tài chính dựa trên mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính, đó là: Phân tích khái quát tình hình tài chính, Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình đảm bảo nguồn vốn; Phân tích hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp, Phân tích tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp, Phân tích hiệu quả kinh doanh, Phân tích rủi ro tài chính, Phân tích dự báo tài chính, Phân tích một số chỉ tiêu tài chính đặc thù của các công ty cổ phần.

Ngoài ra trong chương này còn đề cập đến một số hạn chế của việc phân tích báo cáo tài chính thông qua các chỉ số tài chính như việc phân tích đối với các công ty lớn hoạt động đa ngành nghề, yếu tố lạm phát; yếu tố mùa vụ, các phương pháp kế toán... Vì thế việc đánh giá các chỉ số tài chính cần phải được xem xét vận dụng linh hoạt trong các điều kiện, hoàn cảnh cụ thể để có được những đánh giá đúng đắn.

## **CHƯƠNG 3: PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ QUỐC TẾ PS**

### **3.1. Giới thiệu về Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS**

#### ***3.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty***

Tên Công ty: Công ty cổ phần Dầu khí Quốc tế PS

Trụ sở chính: Số 1/71 Láng Hạ, Thành Công, Ba Đình, Hà Nội.

Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS tiền thân là một cửa hàng tư nhân chuyên kinh doanh các loại dầu nhớt và các chế phẩm từ dầu khí phục vụ bảo dưỡng, bôi trơn các động cơ xe cơ giới. Khách hàng chủ yếu của cửa hàng là các đơn vị bộ đội, các công ty nhỏ và các khách mua lẻ.

Theo đà phát triển của nền kinh tế thị trường được sự hỗ trợ của các chính sách kinh tế thông thoáng, kích thích các loại hình kinh tế phát triển. Năm 1999 cửa hàng kinh doanh dầu khí Phương Bắc chuyên đổi tên thành công ty TNHH thương mại dầu khí Phương Bắc theo quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội ngày 15/04/1994 và được cấp giấy phép kinh doanh bởi Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và đầu tư Tp.Hà Nội ngày 27/04/1999 với số vốn ban đầu là 4,5 tỷ đồng do bà Nguyễn Thị Luyến là thành viên góp vốn chính đồng thời là giám đốc công ty.

Trong xu thế hội nhập, nhằm tăng cường năng lực của doanh nghiệp, Năm 2007, Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS được thành lập bởi sự hợp nhất từ 3 công ty:

1. Công ty TNHH Quốc Tế Sao Đỏ
2. Công ty TNHH & TM Dầu khí Phương bắc
3. Công ty TNHH LPK



Tháng 7 năm 2007 PS chính thức được lựa chọn làm Nhà Phân phối chiến lược của Công ty TNHH ExxonMobil Việt Nam, từ tháng 7 năm 2010 Công ty Cổ phần dầu khí Quốc Tế PS là nhà đại lý chiến lược của công ty Total Việt Nam

### **3.1.2. Chức năng nhiệm vụ của Công ty**

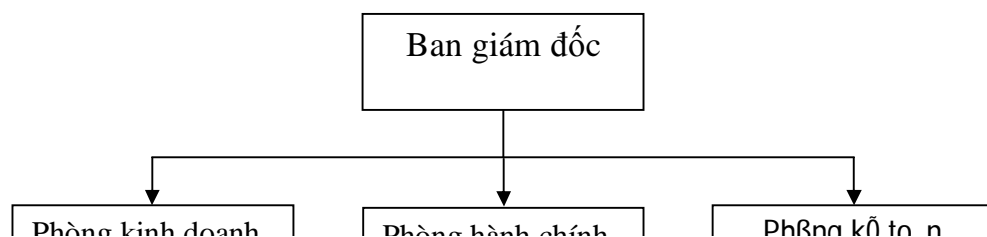
Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS chuyên kinh doanh các loại dầu nhớt, mỡ bôi trơn cho động cơ xe cơ giới, các nhà máy sản xuất, các khu công nghiệp lớn. Đặc điểm kinh doanh của công ty là mua buôn các sản phẩm dầu nhớt và mỡ bôi trơn từ các nhà phân phối chính (hoặc độc quyền) trong nước sau đó bán lại cho khách hàng của mình.

Do đặc điểm của loại hình hàng hoá kinh doanh nên hoạt động tiêu thụ hàng hoá của công ty diễn ra liên tục không mang tính mùa vụ.

Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS không tham gia góp vốn liên doanh, đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, nên thu nhập chủ yếu của công ty là từ hoạt động buôn bán hàng hóa. Thu nhập từ hoạt động tài chính chỉ là các khoản lãi suất do khách hàng thanh toán chuyển khoản qua Ngân hàng mà công ty chưa rút tiền về quỹ hoặc các khoản chiết khấu thanh toán được hưởng từ khâu mua hàng, thu nhập này rất nhỏ so với doanh thu đem lại từ kết quả hoạt động kinh doanh

### **3.1.3. Cơ cấu tổ chức và chức năng của các phòng ban**

Bộ máy tổ chức tại Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS được tổ chức theo sơ đồ sau:



### **Sơ đồ 3.1. Bộ máy tổ chức quản lý của Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS**

Các bộ phận có chức năng, nhiệm vụ sau đây:

**Ban giám đốc công ty:** Đứng đầu là giám đốc công ty, người chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động kinh doanh của công ty và phụ trách chung toàn bộ hoạt động của công ty, đồng thời chỉ đạo và đề ra phương hướng, mục tiêu kinh doanh của Công ty.

Phó giám đốc kinh doanh giúp việc cho giám đốc về công tác tổ chức và hoạt động kinh doanh của Công ty.

Phó giám đốc tài chính phụ trách về tình hình công tác tài chính cho Công ty.

**Các phòng ban nghiệp vụ:** Công ty có các phòng ban nghiệp vụ sau:

- Phòng kế toán thực hiện các chức năng: kế hoạch, kế toán, thống kê và lao động tiền lương, chịu sự điều hành trực tiếp của Giám đốc công ty. Có nhiệm vụ xây dựng các kế hoạch, biện pháp và kế hoạch về kinh doanh, cung ứng hàng hóa, kế hoạch tài chính...Thực hiện công tác quản lý tài chính, thông tin kinh tế, tính toán, phản ánh ghi chép đầy đủ, chính xác các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ của công ty. Cung cấp các thông tin về chi phí bán hàng, giá thành sản phẩm kịp thời, chính xác, phục vụ cho việc ra quyết định của ban Giám đốc.

- Phòng kinh doanh có nhiệm vụ giao dịch, tổ chức hoạt động thăm dò khai thác thị trường, thực hiện chức năng marketing mở rộng mạng lưới tiêu

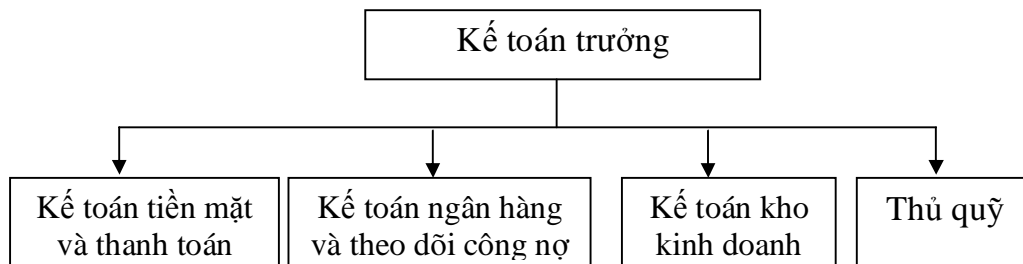
thụ, quảng cáo sản phẩm của Công ty, cung cấp thông tin cho Giám đốc về giá cả thị trường dầu nhớt, để xây dựng kế hoạch kinh doanh, đồng thời là bộ phận trực tiếp thực hiện các nghiệp vụ mua – bán hàng hóa và tìm kiếm lợi nhuận cho Công ty.

- Phòng tổ chức hành chính có nhiệm vụ bố trí, phân công lao động trong phạm vi Công ty, giải quyết các chế độ chính sách cho cán bộ công nhân viên, chăm lo đời sống tinh thần văn minh, trong sạch, trực tiếp điều hành tổ bảo vệ, tổ nhà ăn, tham gia xây dựng giáo dục, phổ biến nội quy, quy chế làm việc, sinh hoạt, hướng dẫn cán bộ nhân viên trong công ty thực hiện nghiêm chỉnh chủ trương, chính sách, pháp luật của nhà nước và quy chế, nội quy làm việc của Công ty.

#### **3.1.4. Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán**

Để phù hợp với công tác quản lý của một công ty nhỏ và đặc thù kinh doanh thương mại thuần túy, bộ máy kế toán của công ty được tổ chức gọn nhẹ với các nhân viên đủ năng lực để có thể đảm nhận tất cả các phần hành kế toán và xử lý tốt các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến nhiệm vụ của phòng kế toán.

Bộ máy kế toán của Công ty được mô tả như sơ đồ sau:



#### **Sơ đồ 3.2. Tổ chức bộ máy kế toán của Công ty**

Chức năng và nhiệm vụ của mỗi nhân viên kế toán trong Công ty:

- Trưởng phòng kế toán: Là người giúp cho Giám đốc Công ty trong việc chỉ đạo và tổ chức công tác tài chính kế toán của Công ty. Có nhiệm vụ phụ trách chung, kiểm tra các công việc của nhân viên. Hàng ngày duyệt các chứng từ nhập, xuất, thu, chi, vay... quan hệ với ngân hàng và các cơ quan có liên quan. Trực tiếp phụ trách phần hành kế toán ngân hàng và kế toán tài sản cố định, tập hợp các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán của Công ty để từ đó xác định được kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Kế toán tiền mặt và thanh toán: Lập phiếu thu, phiếu chi tiền mặt theo lệnh quản lý quỹ tiền mặt của phó giám đốc tài chính. Đồng thời đối chiếu với kế toán kho kinh doanh, kế toán ngân hàng và kết hợp với phòng tổ chức hành chính thanh tra kiểm kê quỹ tiền mặt hàng tháng, theo dõi tổng hợp chi phí kinh doanh.

- Kế toán ngân hàng và theo dõi công nợ: Theo dõi tiền vay, tiền gửi, làm các thủ tục vay, trả tiền ngân hàng đảm bảo đúng thời hạn, an toàn về vốn. Theo dõi công nợ phát sinh, lập báo cáo chi tiết các khoản công nợ, kịp thời phát hiện các khoản công nợ nghi ngờ khó đòi.

- Kế toán kho kinh doanh: Theo dõi tình hình hạch toán nhập xuất tồn kho hàng hoá trong toàn công ty, phụ trách thanh toán với ngân sách thông qua khai thuế, thanh toán hoá đơn tài chính với cơ quan thuế.

- Thủ quỹ: Quản lý tiền mặt Công ty, thực hiện việc thu, cũng như chi tiền dựa vào các phiếu thu, phiếu chi đã được ký duyệt. Cùng kế toán thanh toán kiểm tra, giám sát các khoản thu, chi. Báo cáo tồn quỹ tiền mặt định kỳ theo quy định của Công ty. Tự quản lý và bảo quản tiền mặt. Yêu cầu người nhận tiền cung cấp các giấy tờ cần thiết khi nhận tiền theo quy định Công ty. Kiến nghị từ chối các khoản chi không hợp pháp, không hợp lệ theo quy chế tài chính của Công ty.

### ***3.1.5. Đặc điểm tổ chức hệ thống kế toán tại Công ty***

Năm tài chính của Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm; Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cùng các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Hình thức kế toán mà Công ty sử dụng là hình thức chứng từ ghi sổ.

Phương pháp kế toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

## **3.2. Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS.**

### ***3.2.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của Công ty***

Đánh giá khái quát tình hình tài chính của Doanh nghiệp nhằm mục đích đưa ra những nhận định sơ bộ, ban đầu về thực trạng tài chính và sức mạnh tài chính của Doanh nghiệp. Qua đó, các nhà quản lý nắm được mức độ độc lập về mặt tài chính, về an ninh tài chính cùng những khó khăn mà Doanh nghiệp đang phải đương đầu.

Để đánh giá khái quát tình hình tài chính, cần dựa trên các số liệu và thông tin trong hệ thống Báo cáo tài chính mà cụ thể là Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính. Bảng so sánh số tuyệt đối và tương đối giữa số cuối kỳ và đầu kỳ được lập để xem xét tỷ trọng của từng khoản mục so

với tổng tài sản, tổng nguồn vốn để thấy được cơ cấu, mức ảnh hưởng và biến động của từng khoản mục so với tổng thể.

Trên cơ sở số liệu thu thập từ báo cáo tài chính của Công ty qua các năm, ta có thể khái quát tình hình tài chính của Công ty qua một số vấn đề như sau:

### 3.2.1.1. Đánh giá khái quát tình hình huy động vốn của Công ty

Đánh giá khái quát tình hình huy động vốn của doanh nghiệp cho biết kết quả tạo lập huy động vốn về qui mô cùng nguyên nhân ảnh hưởng, đánh giá được tính hợp lý trong cơ cấu huy động, chính sách huy động và tổ chức nguồn vốn cũng như xu hướng biến động của cơ cấu nguồn vốn huy động.

Để đánh giá khái quát tình hình huy động vốn, sử dụng bảng số liệu:

**Bảng 3.1. Đánh giá khái quát tình hình huy động vốn của Công ty**

| Chỉ tiêu              | Cuối năm       |              |                |              |                |              | Cuối năm 2015 so với năm     |              |                            |                              |              |                            |
|-----------------------|----------------|--------------|----------------|--------------|----------------|--------------|------------------------------|--------------|----------------------------|------------------------------|--------------|----------------------------|
|                       | Năm 2013       |              | Năm 2014       |              | Năm 2015       |              | Năm 2013                     |              |                            | Năm 2014                     |              |                            |
|                       | Số tiền (tr.đ) | Tỷ trọng (%) | Số tiền (tr.đ) | Tỷ trọng (%) | Số tiền (tr.đ) | Tỷ trọng (%) | Chênh lệch về số tiền (tr.đ) | Tỷ lệ (%)    | Chênh lệch về tỷ trọng (%) | Chênh lệch về số tiền (tr.đ) | Tỷ lệ (%)    | Chênh lệch về tỷ trọng (%) |
| 1. Nợ phải trả        | 7.615          | 20,59        | 26.716         | 48,65        | 28.164         | 43,74        | 20.549                       | 269,85       | 23,15                      | 1.448                        | 5,42         | -4,91                      |
| 2. Vốn chủ sở hữu     | 29.362         | 79,41        | 29.002         | 51,35        | 36.226         | 56,26        | 6.864                        | 23,38        | -23,15                     | 8.029                        | 28,47        | 4,91                       |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b> | <b>36.977</b>  | <b>100</b>   | <b>54.913</b>  | <b>100</b>   | <b>64.390</b>  | <b>100</b>   | <b>17.936</b>                | <b>74,14</b> |                            | <b>9.477</b>                 | <b>17,26</b> |                            |

[Nguồn: Số liệu báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS]

Từ bảng 3.1 cho thấy thấy nguồn vốn của Công ty tăng qua các năm, cụ thể: tổng nguồn vốn năm 2015 tăng so với năm 2013 là 17.936 triệu đồng tương ứng với tốc độ tăng là 74,14% trong đó nợ phải trả tăng 20.549 triệu

đồng tương ứng với tốc độ tăng 269,85%, tỷ trọng nợ phải trả tăng 23,15% từ 20,59% lên 43,74%; vốn chủ sở hữu tăng 6.864 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ 23,38%, tỷ trọng vốn chủ sở hữu giảm 23,15% từ 79,41% xuống còn 56,26%.

Tổng nguồn vốn năm 2015 so với năm 2014 là 9.477 triệu đồng tương ứng với tốc độ tăng là 17,26% trong đó nợ phải trả tăng 1.448 triệu đồng tương ứng với 5,42%, tỷ trọng nợ phải trả giảm -4,91% từ 48,65% xuống còn 43,74% và vốn chủ sở hữu tăng 8.029 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ 28,47%, tỷ trọng vốn chủ sở hữu tăng 4,91% từ 51,35% lên 56,26%.

Từ những số liệu trên cho thấy từ năm 2013 đến năm 2015, Công ty đã có nhiều nỗ lực trong việc huy động vốn để mở rộng kinh doanh, thể hiện ở việc nguồn vốn của Công ty tăng qua các năm, trong đó chủ yếu là từ nguồn vốn vay từ bên ngoài tăng mạnh trong năm 2014 cho thấy Công ty đang đi chiếm dụng vốn để tài trợ tài sản, tuy nhiên để tình hình an ninh tài chính của Công ty được đảm bảo nên năm 2015 Công ty đã kiểm soát được vấn đề này thể hiện ở việc giảm tỷ trọng nợ phải trả và tăng tỷ trọng vốn chủ sở hữu. Việc này phản ánh tình hình tài trợ tài sản bằng số vốn của doanh nghiệp trong năm 2015 tăng, tăng cường mức độ tự chủ, độc lập về mặt tài chính của Doanh nghiệp.

### *3.2.1.2. Đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính của Công ty*

Mức độ độc lập về tài chính của Công ty là một chỉ tiêu tài chính quan trọng trong việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp.

Mức độ độc lập tài chính của Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS được thể hiện qua bảng số liệu sau:

**Bảng 3.2. Đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính của Công ty**

| CHỈ TIÊU                 | ĐVT | CUỐI<br>NĂM<br>2013 | CUỐI<br>NĂM<br>2014 | CUỐI<br>NĂM<br>2015 | Cuối năm 2015 so với cuối năm |        |       |       |
|--------------------------|-----|---------------------|---------------------|---------------------|-------------------------------|--------|-------|-------|
|                          |     |                     |                     |                     | 2013                          |        | 2014  |       |
|                          |     |                     |                     |                     | (+/-)                         | %      | (+/-) | %     |
| 1. Hệ số tài trợ         | lần | 0,79                | 0,51                | 0,56                | -0,23                         | -29,15 | 0,05  | 9,56  |
| 2. Hệ số tự tài trợ TSDH | lần | 1,09                | 0,67                | 0,78                | -0,32                         | -28,90 | 0,11  | 15,95 |
| 3. Hệ số tự tài trợ TSCĐ | lần | 1,21                | 0,71                | 0,83                | -0,38                         | -31,25 | 0,13  | 17,73 |

*[Nguồn: Số liệu báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS]*

Số liệu trên Bảng 3.2 cho thấy:

Hệ số tài trợ của Công ty năm 2015 là 0,56 lần, giảm so với năm 2013 là -0,23 lần tương ứng với tốc độ giảm là -29,15%, nhưng lại tăng so với năm 2014 là 9,56% điều này cho thấy tỷ lệ giữa vốn chủ sở hữu so với tổng nguồn vốn của Công ty có xu hướng giảm mạnh vào năm 2014 nhưng đến năm 2015 lại có xu hướng tăng, tuy nhiên tốc độ tăng vẫn còn chậm. Hệ số tài trợ của Công ty không cao chứng tỏ khả năng độc lập về mặt tài chính không cao. Tuy nhiên để đánh giá chính xác hơn về mức độ độc lập tài chính, Công ty cần phân tích hai chỉ tiêu tiếp theo là “Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn” và “Hệ số tự tài trợ tài sản cố định”.

Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn của Công ty năm 2015 là 0,78 lần, giảm so với năm 2013 là -0,32 lần tương ứng với tốc độ giảm là -28,9%; tăng so với năm 2014 là 0,11 lần tương đương với tỷ lệ tăng là 15,95%. Tuy hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn của Công ty năm 2015 có tăng so với năm 2014 nhưng hệ số này lại nhỏ hơn 1 chứng tỏ vốn chủ sở hữu không đủ tài trợ tài sản dài hạn, doanh nghiệp phải sử dụng các nguồn vốn khác để tài trợ nên khi các khoản nợ đáo hạn, doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong thanh toán.



Hệ số tự tài trợ tài sản cố định của Công ty năm 2015 giảm so với năm 2013 là -0,38 lần tương đương với tốc độ giảm là -31,25%, so với năm 2014 tăng 0,13 lần tương ứng với tốc độ tăng là 17,73%. Mặc dù hệ số này năm 2015 đã tăng so với năm 2014 nhưng vẫn thấp hơn 2013 và hệ số này năm 2015 nhỏ hơn 1, khả năng đáp ứng tài sản cố định bằng nguồn vốn chủ sở hữu thấp, Công ty nên xem xét lại các quyết định đầu tư, quản lý liên quan đến hoạt động của Công ty.

Từ các phân tích trên ta thấy, các chỉ tiêu hệ số tài trợ, hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn, hệ số tự tài trợ tài sản cố định của công ty năm 2015 mặc dù có tăng so với năm trước, tuy nhiên các hệ số này đều nhỏ hơn 1 chứng tỏ mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp không cao, doanh nghiệp sẽ phải đối đầu với những khó khăn về tài chính trong thời gian tới khi các khoản nợ dài hạn đến hạn thanh toán.

### *3.2.1.3. Đánh giá khái quát khả năng thanh toán*

Đánh giá khái quát khả năng thanh toán của doanh nghiệp cho ta biết tình hình tài chính của doanh nghiệp là tốt hay xấu. Một doanh nghiệp nếu có tình trạng tài chính tốt, lành mạnh, chứng tỏ hoạt động của doanh nghiệp có hiệu quả, doanh nghiệp không những có đủ mà có thừa khả năng thanh toán. Ngược lại, nếu doanh nghiệp ở trong tình trạng tài chính xấu, chứng tỏ hoạt động kinh doanh kém hiệu quả, doanh nghiệp không bảo đảm khả năng thanh toán các khoản nợ, uy tín của doanh nghiệp thấp.

Để đánh giá khái quát khả năng thanh toán, bảng phân tích các chỉ tiêu được lập như sau:

**Bảng 3.3. Đánh giá khái quát khả năng thanh toán của Công ty**

| CHỈ TIÊU                                 | ĐVT | CUỐI NĂM 2013 | CUỐI NĂM 2014 | CUỐI NĂM 2015 | Cuối năm 2015 so với cuối năm |        |       |        |
|------------------------------------------|-----|---------------|---------------|---------------|-------------------------------|--------|-------|--------|
|                                          |     |               |               |               | 2013                          |        | 2014  |        |
|                                          |     |               |               |               | (+/-)                         | %      | (+/-) | %      |
| 1. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát   | lần | 4,86          | 2,06          | 2,29          | -2,57                         | -52,92 | 0,23  | 11,23  |
| 2. Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn | lần | 1,33          | 0,55          | 1,07          | -0,26                         | -19,67 | 0,52  | 93,10  |
| 3. Hệ số khả năng thanh toán nhanh       | lần | 1,01          | 0,32          | 0,79          | -0,22                         | -21,90 | 0,47  | 144,17 |

*[Nguồn: Số liệu báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS]*

Từ Bảng 3.3, có thể khái quát khả năng thanh toán của Công ty như sau:

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty năm 2015 là 2,29 lần, giảm so với năm 2013 là -2,57 lần tương đương với tốc độ giảm là -52,92%, tăng so với năm 2014 là 0,23 lần tương đương với tốc độ tăng là 11,23%. Mặc dù hệ số này giảm mạnh vào năm 2014 nhưng sang năm 2015 chỉ tiêu này có xu hướng tăng tuy tốc độ tăng vẫn còn chậm. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát của Công ty lớn hơn 2 chứng tỏ Công ty đảm bảo được khả năng trang trải các khoản nợ.

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty năm 2015 là 1,07 lần, giảm so với năm 2013 là -0,26 lần tương đương với tỷ lệ giảm là -19,67%, tăng so với năm 2014 là 0,52 lần với tỷ lệ tăng là 93,1%. Về mặt lý thuyết, chỉ tiêu của Công ty lớn hơn 1 nghĩa là Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và tình hình tài chính là bình thường hoặc khả quan. Tuy nhiên, thực tế cho thấy thường chỉ tiêu này lớn hơn 2 lần thì doanh nghiệp mới hoàn toàn đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn và các chủ nợ mới có thể yên tâm thu hồi được khoản nợ của mình khi đáo hạn. Do vậy

để đánh giá đúng tình hình thanh toán của Công ty ta còn phải xem xét chỉ tiêu này trong mối liên hệ với các chỉ tiêu tài chính khác.

Hệ số khả năng thanh toán nhanh của Công ty năm 2015 là 0,79 lần giảm so với năm 2013 là -0,22 lần tương đương với tỷ lệ giảm là -21,9%, tăng so với năm 2014 là 0,47 lần với tốc độ tăng là 144,17%. Chỉ tiêu này của Công ty năm 2015 nhỏ hơn 1 chứng tỏ Công ty không bảo đảm khả năng thanh toán nhanh.

Qua việc phân tích khái quát tình hình thanh toán của Công ty ta nhận thấy, mặc dù khả năng thanh toán của Công ty năm 2015 giảm đáng kể so với năm 2014 do trong năm 2014 Công ty quyết định đầu tư mở rộng kinh doanh, nguồn vốn cho hoạt động này chủ yếu là đi vay. Trong năm 2015 công ty đã có nhiều cố gắng trong việc giảm bớt áp lực từ các khoản vay, vì vậy khả năng thanh toán của Công ty đã được cải thiện. Mặc dù trị số của các hệ số phản ánh khả năng thanh toán của Công ty không cao, tuy nhiên nếu trong năm 2015 không có khoản nợ nào đáo hạn thì Công ty vẫn đảm bảo được khả năng thanh toán các khoản nợ, an ninh tài chính vẫn bảo đảm, doanh nghiệp không gặp khó khăn trong thanh toán.

#### *3.2.1.4. Đánh giá khái quát khả năng sinh lợi của Công ty*

Khả năng sinh lợi của doanh nghiệp là chỉ tiêu phản ánh mức lợi nhuận mà doanh nghiệp thu được trên một đơn vị chi phí hay yếu tố đầu vào trên một đơn vị đầu ra phản ánh kết quả kinh doanh buôn bán hàng hóa. Khả năng sinh lợi của doanh nghiệp là biểu hiện cao nhất, tập trung nhất của hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Để đánh giá khái quát khả năng sinh lợi của Công ty, bảng phân tích được lập như sau:

**Bảng 3.4. Đánh giá khái quát khả năng sinh lợi của Công ty qua các năm**

| CHỈ TIÊU                            | ĐVT | CUỐI NĂM 2013 | CUỐI NĂM 2014 | CUỐI NĂM 2015 | Cuối năm 2015 so với cuối năm |        |       |        |
|-------------------------------------|-----|---------------|---------------|---------------|-------------------------------|--------|-------|--------|
|                                     |     |               |               |               | 2013                          |        | 2014  |        |
|                                     |     |               |               |               | (+/-)                         | %      | (+/-) | %      |
| 1. Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu  | lần | 0,25          | 0,21          | 0,14          | -0,11                         | -43,75 | -0,07 | -33,26 |
| 2. Sức sinh lợi của doanh thu thuần | lần | 0,23          | 0,20          | 0,13          | -0,10                         | -43,87 | -0,07 | -33,90 |
| 3. Sức sinh lợi kinh tế của tài sản | lần | 0,20          | 0,15          | 0,11          | -0,09                         | -46,28 | -0,05 | -29,30 |

*[Nguồn: Số liệu báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS]*

Từ số liệu tại Bảng 3.4 khả năng sinh lợi của Công ty được khái quát như sau:

Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu năm 2015 là 0,14 lần, giảm so với năm 2013 là -0,11 lần tương đương với tỷ lệ giảm là 43,75%, giảm so với năm 2014 là -0,07 lần và tốc độ giảm là -33,26%. Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu có xu hướng giảm chứng tỏ hiệu quả kinh doanh của Công ty thấp.

Sức sinh lợi của doanh thu thuần năm 2015 của Công ty là 0,13 lần, giảm so với năm 2013 là -0,1 lần tương đương tỷ lệ giảm -43,87%, giảm so với năm 2014 là -0,07 lần, tỷ lệ giảm là 33,9%. Sức sinh lợi doanh thu thuần có xu hướng giảm, chứng tỏ hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty thấp.

Sức sinh lợi kinh tế của tài sản năm 2015 của Công ty là 0,11 lần, giảm so với năm 2013 là -0,09 lần với tốc độ giảm là -46,28%, giảm so với năm 2014 là -0,05 lần với tốc độ giảm là -29,3%. Sức sinh lợi kinh tế của tài sản có xu hướng giảm chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản Công ty chưa cao.

Qua phân tích một số chỉ tiêu khái quát về khả năng sinh lợi ta thấy rằng các chỉ số sinh lời đều có xu hướng giảm, chứng tỏ hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty chưa cao, Công ty cần phải có các quyết định quản lý các vấn đề về tiết kiệm chi phí, tăng doanh thu... góp phần cải thiện kết quả kinh doanh của mình.

### ***3.2.2. Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình bảo đảm nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh***

#### ***3.2.2.1. Phân tích cấu trúc tài chính***

Phân tích cấu trúc tài chính là phân tích tình hình đầu tư, huy động vốn của doanh nghiệp thông qua việc xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu về tình hình tài chính hiện tại so với quá khứ. Từ đó có thể đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro tài chính của doanh nghiệp và đưa ra các phương thức tài trợ để giảm thiểu rủi ro, tăng triển vọng phát triển trong tương lai.

Phân tích cấu trúc tài chính tại Công ty bao gồm các vấn đề: phân tích cấu trúc tài sản, phân tích cấu trúc nguồn vốn.

#### ***a. Phân tích cơ cấu tài sản***

Phân tích sự biến động và tình hình phân bổ tài sản là biết tình hình tăng giảm tài sản, tình hình phân bổ tài sản, từ đó đánh giá việc sử dụng vốn có hợp lý hay không. Chính vì thế điểm đầu tiên là phân tích cơ cấu tài sản.

Bảng tính toán theo Bảng 3.5 như sau:

**Bảng 3.5. Phân tích cơ cấu tài sản của Công ty qua các năm**

| STT      | TÀI SẢN                             | CUỐI NĂM       |              |                |              |                |              | CUỐI NĂM 2015 SO VỚI CUỐI NĂM |              |              |                |              |              |
|----------|-------------------------------------|----------------|--------------|----------------|--------------|----------------|--------------|-------------------------------|--------------|--------------|----------------|--------------|--------------|
|          |                                     | 2013           |              | 2014           |              | 2015           |              | 2013                          |              |              | 2012           |              |              |
|          |                                     | Số tiền (tr.đ) | Tỷ trọng (%) | Số tiền (tr.đ) | Tỷ trọng (%) | Số tiền (tr.đ) | Tỷ trọng (%) | Số tiền (tr.đ)                | Tỷ lệ (%)    | Tỷ trọng (%) | Số tiền (tr.đ) | Tỷ lệ (%)    | Tỷ trọng (%) |
| <b>A</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>             | <b>10.124</b>  | <b>27,38</b> | <b>12.040</b>  | <b>23,42</b> | <b>17.797</b>  | <b>27,64</b> | <b>7.673</b>                  | <b>75,79</b> | <b>0,26</b>  | <b>4.935</b>   | <b>38,37</b> | <b>4,22</b>  |
| 1        | Tiền và các khoản tương đương tiền  | 2.376          | 6,43         | 1.590          | 2,90         | 1.578          | 2,45         | -798                          | -33,59       | -3,98        | -12            | -0,75        | -0,44        |
| 2        | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn |                |              |                |              |                |              |                               |              |              |                |              |              |
| 3        | Các khoản phải thu ngắn hạn         | 4.949          | 13,38        | 4.694          | 8,55         | 10.846         | 16,84        | 5.897                         | 119,16       | 3,46         | 6.152          | 131,06       | 8,30         |
| 4        | Hàng tồn kho                        | 2.436          | 6,59         | 5.352          | 9,75         | 4.657          | 7,23         | 2.221                         | 91,17        | 0,64         | -695           | -12,99       | -2,51        |
| 5        | Tài sản ngắn hạn khác               | 364            | 0,98         | 1.226          | 2,23         | 717            | 1,11         | 353                           | 96,98        | 0,13         | -509           | -41,52       | -1,12        |
| <b>B</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>           | <b>26.852</b>  | <b>72,62</b> | <b>42.872</b>  | <b>76,58</b> | <b>46.593</b>  | <b>72,36</b> | <b>19.741</b>                 | <b>73,52</b> | <b>-0,26</b> | <b>4.542</b>   | <b>10,80</b> | <b>-4,22</b> |
| 1        | Các khoản phải thu dài hạn          |                |              |                |              |                |              |                               |              |              |                |              |              |
| 2        | Tài sản cố định                     | 24.290         | 65,69        | 39.943         | 72,74        | 43.588         | 67,69        | 19.298                        | 79,45        | 2,00         | 3.645          | 9,13         | -5,04        |
| 3        | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn  |                |              |                |              |                |              |                               |              |              |                |              |              |
| 4        | Chi phí trả trước dài hạn           | 2.562          | 6,93         | 2.107          | 3,84         | 3.004          | 4,67         | 442                           | 17,25        | -2,26        | 897            | 42,57        | 0,83         |
|          | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>            | <b>36.976</b>  | <b>100</b>   | <b>54.913</b>  | <b>100</b>   | <b>64.390</b>  | <b>100</b>   | <b>27.414</b>                 | <b>74,14</b> |              | <b>9.477</b>   | <b>17,26</b> |              |

[Nguồn: Số liệu báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS]

Qua bảng 3.5 cho thấy tổng tài sản của Công ty tăng qua các năm:

Năm 2015 tăng so với năm 2013 là 27.414 triệu đồng, tương ứng với tốc độ tăng là 74,14% chứng tỏ quy mô của Công ty tăng một cách đáng kể, điều này thể hiện trong bảng cân đối kế toán, tổng tài sản của Công ty năm 2013 là 64.390 triệu đồng, trong đó tài sản ngắn hạn là 17.797 triệu đồng, tương ứng với tỷ trọng 27,64%, tài sản dài hạn là 46.593 triệu đồng, tương ứng với tỷ trọng là 72,36% trong tổng giá trị tài sản của Công ty. Tài sản cố định của Công ty năm 2015 tăng so với 2013 là 19.741 triệu đồng tương ứng với tốc độ tăng là 79,45% trong đó đặc biệt là chi phí xây dựng cơ bản tăng 3.314 triệu đồng đạt tốc độ tăng trưởng là 11.046%, điều này là do năm 2014 Công ty đầu tư mở rộng văn phòng công ty, xây dựng nhà kho, nâng cấp đường vào công ty và một số các công trình phụ trợ khác.

Năm 2015 tổng tài sản là 64.390 triệu đồng, trong đó tài sản ngắn hạn là 17.797 triệu đồng chiếm tỷ trọng 27,64%, tăng so với năm 2011 là 4.935 triệu đồng, tương ứng tốc độ tăng 38,37%; trong đó tiền mặt giảm 12 triệu đồng, tương ứng tốc độ giảm 0,75%, các khoản phải thu ngắn hạn tăng 6.152 triệu đồng với tốc độ tăng 131,06%, hàng tồn kho giảm 695 triệu đồng với tốc độ giảm 12,99 % chứng tỏ một phần vốn của Công ty không bị ứ đọng trong hàng tồn kho và Công ty đã tích cực trong việc quay vòng đồng vốn trong khâu bán hàng, tuy nhiên một phần tiền phải thu ngắn hạn của Công ty lại nằm ở khách hàng chưa thanh toán, điều này là do chính sách bán hàng của Công ty nhằm tạo điều kiện cho khách hàng của mình, tuy nhiên việc này cũng có thể dẫn đến khả năng Công ty bị chiếm dụng vốn. Tài sản dài hạn năm 2015 là 46.693 triệu đồng chiếm tỷ trọng 72,36% trong tổng giá trị tài sản của Công ty. Trong đó tài sản cố định chiếm tỷ trọng 67,69% tăng so với năm 2014 là 3.645 triệu đồng, với tốc độ tăng 9,13%. Qua phân tích trên

cho thấy quy mô kinh doanh Công ty có xu hướng ngày một phát triển và dần được mở rộng.

*b. Phân tích cơ cấu nguồn vốn*

Cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp thể hiện chính sách tài trợ của doanh nghiệp, liên quan đến nhiều khía cạnh khác nhau trong công tác quản trị tài chính. Một cơ cấu nguồn vốn tối ưu luôn là bài toán khó đối với các nhà quản trị doanh nghiệp. Việc huy động vốn một mặt đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng mặt khác còn liên quan đến hiệu quả và rộng hơn là rủi ro tài chính của doanh nghiệp. Để hiểu rõ hơn về cơ cấu nguồn vốn của Công ty, ta phân tích cơ cấu nguồn vốn qua bảng 3.6 như sau:



**Bảng 3.6. Phân tích cơ cấu nguồn vốn của Công ty qua các năm**

| STT      | TÀI SẢN                    | CUỐI NĂM          |                    |                      |                    |                      |                    | Cuối năm 2015 so với cuối năm |                 |                    |                      |                 |                    |
|----------|----------------------------|-------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------|--------------------|----------------------|-----------------|--------------------|
|          |                            | 2013              |                    | 2014                 |                    | 2015                 |                    | 2013                          |                 |                    | 2014                 |                 |                    |
|          |                            | Số tiền<br>(tr.đ) | Tỷ<br>trọng<br>(%) | Số<br>tiền<br>(tr.đ) | Tỷ<br>trọng<br>(%) | Số<br>tiền<br>(tr.đ) | Tỷ<br>trọng<br>(%) | Số<br>tiền<br>(tr.đ)          | Tỷ<br>lệ<br>(%) | Tỷ<br>trọng<br>(%) | Số<br>tiền<br>(tr.đ) | Tỷ<br>lệ<br>(%) | Tỷ<br>trọng<br>(%) |
| <b>A</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>         | <b>7.615</b>      | <b>20,59</b>       | <b>25.910</b>        | <b>48,65</b>       | <b>28.164</b>        | <b>43,74</b>       | <b>20.549</b>                 | <b>269,85</b>   | <b>23,15</b>       | <b>1.448</b>         | <b>5,42</b>     | <b>-4,91</b>       |
| I        | Nợ ngắn hạn                | 7.602             | 20,56              | 23.216               | 42,28              | 16.636               | 25,84              | 9.034                         | 118,84          | 5,28               | -                    | -28,34          | -16,44             |
| II       | Nợ dài hạn                 | 13                | 0,04               | 3.500                | 6,37               | 11.528               | 17,90              | 11.515                        | 88.576,92       | 17,87              | 8.028                | 229,37          | 11,53              |
| <b>B</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>      | <b>29.362</b>     | <b>79,41</b>       | <b>29.002</b>        | <b>51,35</b>       | <b>36.226</b>        | <b>56,26</b>       | <b>6.864</b>                  | <b>23,38</b>    | <b>-23,15</b>      | <b>8.029</b>         | <b>28,47</b>    | <b>4,91</b>        |
| I        | Vốn chủ sở hữu             | 29.362            | 79,41              | 28.197               | 51,35              | 36.226               | 56,26              | 6.864                         | 23,38           | -23,15             | 8.029                | 28,47           | 4,91               |
| II       | Nguồn kinh phí và quỹ khác |                   |                    |                      |                    |                      |                    |                               |                 |                    |                      |                 |                    |
|          | <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>      | <b>36.977</b>     | <b>100</b>         | <b>54.913</b>        | <b>100</b>         | <b>64.390</b>        | <b>100</b>         | <b>27.413</b>                 | <b>74,14</b>    |                    | <b>9.477</b>         | <b>17,26</b>    |                    |

[Nguồn: Số liệu báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS]

Qua tính toán ở bảng 3.6 cho thấy Nguồn vốn năm 2015 so với năm 2013 tăng 27.413 triệu đồng, tương ứng với tốc độ tăng 74,14%, tuy nhiên năm 2015 so với 2014 thì tổng nguồn vốn tăng là 9.477 tương ứng với tốc độ tăng 17,26%, nợ ngắn hạn năm 2015 tăng so với năm 2013 là 9.034 triệu đồng tương ứng với tốc độ tăng là 18,84%, nợ dài hạn tăng 11.515 triệu đồng tương ứng với tốc độ tăng 88.576% điều này là do chính sách mở rộng kinh doanh của Công ty, đầu tư mở rộng kinh doanh năm 2015 nên nhu cầu vốn cần nhiều, Công ty phải đi vay để có tiền đầu tư. Tuy nhiên cơ cấu vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng trong tổng nguồn vốn năm 2014 là 51,36% và năm 2015 là 56,26%. Cho thấy nếu trong năm 2015 không có khoản nợ nào đáo hạn thì Công ty vẫn đảm bảo được khả năng thanh toán các khoản nợ dài hạn.

Qua số liệu phân tích ta thấy cơ cấu nguồn vốn có những biến đổi theo chiều hướng thuận lợi, vốn chủ sở hữu của Công ty tăng lên qua các năm thể hiện Công ty có nhiều cố gắng huy động vốn để phát triển kinh doanh, tuy nhiên vốn chủ sở hữu không đủ tài trợ cho việc gia tăng tài sản, Công ty phải đi huy động vốn từ bên ngoài, có thể là nguồn nợ ngắn hạn hoặc nợ dài hạn, điều đó thể hiện năm 2013 nợ phải trả chiếm trong tổng nguồn vốn là 7.615 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 20,59%, đến năm 2014 là 26.716 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 48,65% và con số này năm 2015 là 28.164 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 43,74%. Việc Công ty đi huy động các nguồn vốn từ bên ngoài là bình thường do Công ty đang mở rộng quy mô sản xuất để đáp ứng nhu cầu thị trường.

Nguồn vốn chủ sở hữu tăng, Công ty giảm được các khoản nợ cả ngắn hạn và dài hạn. Nợ ngắn hạn năm 2015 so với năm 2013 tăng 9.034 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 118,84% thì so với năm 2014, nợ ngắn hạn giảm là 6.580 triệu đồng với tỷ lệ giảm 28,34%. Nợ dài hạn năm 2015 tăng so với năm 2013 là 11.515 triệu đồng với tỷ lệ tăng 88.576%, thì năm 2015 tăng so với năm 2014 là 8.028 triệu đồng với tỷ lệ tăng 229,37%. Như vậy, nếu không có khoản nợ

phải trả nào quá hạn thanh toán thì điều đó cho thấy Công ty đã chấp hành tốt kỷ luật thanh toán, kỷ luật tín dụng, quan tâm đến việc gìn giữ uy tín.

Qua phân tích cho thấy tỷ trọng của vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn tăng và tỷ trọng các khoản nợ ngắn hạn có chiều hướng giảm thể hiện mức độ tự chủ của Công ty trong kinh doanh ngày càng tăng. Tuy nhiên về lâu dài, các khoản nợ dài hạn cũng cần được chú ý đến.

#### *3.2.2.2. Phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh*

Phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh chính là việc xem xét mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn hình thành tài sản của Công ty. Mối quan hệ này phản ánh cân bằng tài chính của Công ty. Vì thế, khi phân tích tình hình bảo đảm vốn cho hoạt động kinh doanh, ta xem xét tình hình bảo đảm vốn theo quan điểm luân chuyển vốn và tình hình bảo đảm vốn theo quan điểm ổn định nguồn tài trợ cùng với cân bằng tài chính của Công ty, toàn bộ tài trợ tài sản của Công ty được chia thành nguồn tài trợ thường xuyên và nguồn tài trợ tạm thời.

Tình hình đảm bảo vốn của Công ty năm 2015 được thể hiện qua bảng:

**Bảng 3.7. Tình hình đảm bảo vốn của Công ty năm 2015***(Đơn vị tính: triệu đồng)*

| <b>TÀI SẢN</b>                        | <b>Năm<br/>2015</b> | <b>NGUỒN TÀI TRỢ</b>                  | <b>Năm<br/>2015</b> |
|---------------------------------------|---------------------|---------------------------------------|---------------------|
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>            | <b>17.978</b>       | <b>I. NGUỒN TÀI TRỢ TẠM THỜI</b>      | <b>16.636</b>       |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.578               | I. Nợ ngắn hạn                        | 16.636              |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn       | 10.846              |                                       |                     |
| III. Hàng tồn kho                     | 4.657               |                                       |                     |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác             | 717                 |                                       |                     |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>             | <b>46.412</b>       | <b>II. NGUỒN TÀI TRỢ THƯỜNG XUYÊN</b> | <b>47.754</b>       |
| I. Các khoản phải thu dài hạn         | -                   | 1. Nợ dài hạn                         | 11.528              |
| II. Tài sản cố định                   | 43.588              | 2. Vốn chủ sở hữu                     | 36.226              |
| III. Tài sản dài hạn khác             | 3.004               |                                       |                     |
| <b>Cộng</b>                           | <b>64.390</b>       | <b>Cộng</b>                           | <b>64.390</b>       |

*[Nguồn: Số liệu báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS]*

Từ số liệu trên bảng Bảng 3.7 cho thấy tổng tài sản của Công ty năm 2015 là 64.390 triệu đồng nhưng vốn thường xuyên chỉ bù đắp được 47.754 triệu đồng, số còn lại được bù đắp từ nguồn tài trợ tạm thời. Chứng tỏ Công ty đang đi chiếm dụng vốn từ bên ngoài.

Để xem xét tình hình biến động của bản thân nguồn tài trợ trên tổng số cũng như từng loại giữa các năm của Công ty, ta sử dụng bảng số liệu sau:

**Bảng 3.8. Tình hình đảm bảo nguồn vốn của Công ty qua các năm**

| ST<br>T | CHỈ TIÊU                                                | ĐV<br>T | CUỐI NĂM |         |        | Cuối năm 2015 so với cuối năm |        |        |         |
|---------|---------------------------------------------------------|---------|----------|---------|--------|-------------------------------|--------|--------|---------|
|         |                                                         |         |          |         |        | 2013                          |        | 2011   |         |
|         |                                                         |         | 2013     | 2014    | 2015   | (+/-)                         | (%)    | (+/-)  | (%)     |
| 1       | Tổng nguồn vốn                                          | tr.đ    | 36.977   | 54.913  | 64.390 | 27.413                        | 74,14  | 9.478  | 17,26   |
| 2       | Vốn chủ sở hữu                                          | tr.đ    | 29.362   | 28.197  | 36.226 | 6.864                         | 23,38  | 8.029  | 28,47   |
| 4       | Tài sản ngắn hạn                                        | tr.đ    | 10.124   | 12.862  | 17.797 | 7.673                         | 75,79  | 4.935  | 38,37   |
| 5       | Nguồn vốn tạm thời                                      | tr.đ    | 7.602    | 23.216  | 16.636 | 9.034                         | 118,84 | -6.580 | -28,34  |
| 3       | Vốn hoạt động thuần                                     | tr.đ    | 2.522    | -10.354 | 1.161  | -1.361                        | -53,97 | 11.515 | -111,21 |
| 6       | Tài sản dài hạn                                         | tr.đ    | 26.852   | 42.051  | 46.593 | 19.741                        | 73,52  | 4.542  | 10,80   |
| 7       | Nguồn vốn tài trợ thường xuyên                          | tr.đ    | 29.375   | 31.697  | 47.754 | 18.379                        | 62,57  | 16.057 | 50,66   |
| 8       | Hệ số tài trợ thường xuyên                              | lần     | 0,79     | 0,58    | 0,74   | -0,05                         | -6,64  | 0,16   | 28,48   |
| 9       | Hệ số tài trợ tạm thời                                  | lần     | 0,21     | 0,42    | 0,26   | 0,05                          | 25,67  | -0,16  | -38,89  |
| 10      | Hệ số vốn CSH so với tổng nguồn vốn thường xuyên        | lần     | 0,99     | 0,89    | 0,76   | -0,23                         | -23,37 | -0,13  | -14,72  |
| 11      | Hệ số nguồn tài trợ thường xuyên so với tài sản dài hạn | lần     | 1,09     | 0,75    | 1,02   | -0,07                         | -6,31  | 0,27   | 35,97   |
| 12      | Hệ số tài sản ngắn hạn so với nợ ngắn hạn               | lần     | 1,33     | 0,55    | 1,07   | -0,26                         | -19,67 | 0,52   | 93,10   |

*[Nguồn: Số liệu báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS]*

Từ Bảng 3.8 cho thấy, vốn hoạt động thuần của Công ty năm 2014 là -10.354 triệu đồng chứng tỏ trong năm 2014 nhu cầu về tài sản kinh doanh của Công ty vượt quá số vốn hiện có, Công ty phải đi vay từ các nguồn tài trợ bên ngoài. Đến năm 2015 vốn hoạt động thuần là 1.161 triệu đồng tăng so với năm 2014 là 11.515 triệu đồng. Như vậy, so với nhu cầu về tài sản, vốn hoạt động thuần của Công ty đến năm 2015 lớn hơn 0, có nghĩa là tổng số tài sản dài hạn

nhỏ hơn nguồn tài trợ thường xuyên hay chính xác hơn số nợ ngắn hạn nhỏ hơn số tài sản ngắn hạn. Trong trường hợp này ta thấy nguồn tài trợ thường xuyên của Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS không những được sử dụng để tài trợ cho tài sản dài hạn mà còn tài trợ một phần cho tài sản ngắn hạn. Vì thế, cân bằng tài chính trong trường hợp này được coi là "cân bằng tốt", an toàn và bền vững. Đây là dấu hiệu tích cực thể hiện sự đảm bảo nhu cầu tài chính, cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nguồn vốn ngắn hạn, cân đối giữa tài sản dài hạn và nguồn vốn dài hạn.

Để thấy rõ hơn tình hình bảo đảm vốn cho hoạt động kinh doanh, Công ty xem xét hệ số tài trợ thường xuyên. Năm 2015 là 0,74 lần trong tổng nguồn tài trợ tài sản của Công ty so với năm 2013 giảm -0,05, tương ứng với tốc độ giảm -6,64%, tăng so với năm 2014 là 0,16 lần tương ứng với tốc độ tăng 28,48%. Điều này cho thấy trong tổng tài sản của Công ty thì các khoản nợ ngắn hạn tăng, hệ số này càng tăng thì Công ty sẽ gặp khó khăn trong thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Nhưng năm 2015 là 0,26 lần giảm so với năm 2014 là 0,16 lần tương ứng với tốc độ giảm 38,89%, thể hiện Công ty đã có biện pháp để phát triển kinh doanh và tăng vốn chủ sở hữu làm giảm áp lực về các khoản nợ.

### ***3.2.3. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán***

#### ***3.2.3.1. Phân tích tình hình công nợ***

Như ta biết, tình hình công nợ của doanh nghiệp là một trong những nội dung cơ bản mà nhà quản trị quan tâm, các khoản công nợ ít, không dây dưa kéo dài sẽ tác động tích cực đến tình hình tài chính, thúc đẩy các hoạt động kinh doanh phát triển. Các khoản công nợ tồn đọng nhiều sẽ dẫn đến tình trạng chiếm dụng vốn của nhau, ảnh hưởng đến uy tín của Công ty và làm cho hoạt động kinh doanh kém hiệu quả. Tình hình công nợ của Công ty chịu tác động

của khả năng thanh toán, do vậy Công ty thường xuyên xem xét tình hình công nợ và khả năng thanh toán trong mối quan hệ mật thiết với nhau để đánh giá chính xác tình hình tài chính của Công ty như thế nào.

Để phân tích tình hình công nợ, cần phân tích tình hình các khoản phải thu và các khoản phải trả.

*a. Phân tích tình hình các khoản phải thu*

Các khoản phải thu của Công ty bao gồm: Phải thu của khách hàng, phải thu của người bán về ứng trước tiền hàng, phải thu khác.... Khi phân tích Công ty so sánh số cuối kỳ với số đầu kỳ để thấy được quy mô và tốc độ biến động của từng khoản phải thu, cơ cấu của các khoản phải thu... Các thông tin từ kết quả phân tích là cơ sở để ban giám đốc Công ty đưa ra các quyết định phù hợp cho từng khoản phải thu.

Tình hình các khoản phải thu của Công ty qua các năm được thể hiện qua bảng sau:

**Bảng 3.9. Các khoản phải thu của Công ty qua các năm**

| CHỈ TIÊU                   | CUỐI NĂM       |              |                |              |                |              | Cuối năm 2015 so với cuối năm |               |                |              |
|----------------------------|----------------|--------------|----------------|--------------|----------------|--------------|-------------------------------|---------------|----------------|--------------|
|                            | 2013           |              | 2014           |              | 2015           |              | 2013                          |               | 2014           |              |
|                            | Số tiền (tr.đ) | Tỷ trọng (%) | Số tiền (tr.đ) | Tỷ trọng (%) | Số tiền (tr.đ) | Tỷ trọng (%) | Số tiền (tr.đ)                | Tỷ lệ (%)     | Số tiền (tr.đ) | Tỷ lệ (%)    |
| 1. Phải thu khách hàng     | 3.625          | 69,48        | 3.847          | 78,96        | 5.030          | 45,63        | 1.405                         | 38,76         | 1.183          | 30,75        |
| 2. Trả trước cho người bán | 1.542          | 29,56        | 880            | 18,06        | 4.409          | 39,99        | 2.867                         | 185,93        | 3.529          | 401,02       |
| 3. Các khoản phải thu khác | 50             | 0,96         | 145            | 2,98         | 1.585          | 14,38        | 1.535                         | 3.070         | 1.440          | 993,10       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>5.217</b>   | <b>100</b>   | <b>4.872</b>   | <b>100</b>   | <b>11.024</b>  | <b>100</b>   | <b>5.807</b>                  | <b>111,31</b> | <b>6.152</b>   | <b>55,81</b> |

*[Nguồn: Số liệu báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS]*

Qua bảng phân tích trên cho thấy tổng các khoản phải thu cuối năm 2015 tăng so với năm 2013 là 5.807 triệu đồng tương ứng 111,31%; tăng so với năm 2014 là 6.152 triệu đồng tương ứng 55,81%. Cụ thể phải thu của khách hàng cuối năm 2015 tăng so với năm 2013 là 1.405 triệu tương ứng 38,76%, tăng so với năm 2014 là 1.183 triệu tương ứng 30,75%; phải thu về ứng trước cho người bán cuối năm 2015 tăng so với năm 2013 là 2.867 triệu đồng tương ứng 185,93%, tăng so với năm 2014 là 3.539 triệu đồng tương ứng 401,02%; các khoản thu khác năm 2015 tăng so với năm 2013 là 1.535 triệu đồng tương ứng với 3.070%, tăng so với năm 2014 là 1.440 triệu đồng tương ứng 993,1%. Tuy nhiên trong các khoản phải thu thì phải thu của khách hàng chiếm tỷ trọng khá cao qua các năm, do vậy Công ty cần quan tâm đến các khoản phải thu này kể từ khi ký hợp đồng bán hàng đến các biện pháp đòi nợ nhằm giảm bớt vốn bị chiếm dụng, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh.

*b. Phân tích tình hình các khoản phải trả*

Các khoản phải trả của doanh nghiệp bao gồm: Phải trả người bán, phải trả cán bộ công nhân viên, thuế phải nộp ngân sách, phải trả tiền vay, phải trả đối tượng khác... Khi phân tích Công ty so sánh số cuối kỳ với số đầu kỳ hoặc so sánh qua nhiều thời điểm liên tiếp để thấy được quy mô và tốc độ tăng giảm của từng khoản phải trả, cơ cấu của từng khoản phải trả làm cơ sở để ban giám đốc đưa ra các quyết định thanh toán cho phù hợp, nâng cao uy tín và hạn chế rủi ro tài chính cho doanh nghiệp.

Để phân tích tình hình các khoản phải trả của Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS, sử dụng bảng số liệu sau:



**Bảng 3.10. Các khoản phải trả của Công ty qua các năm**

| CHỈ TIÊU                               | CUỐI NĂM       |              |                |              |                |              | Cuối năm 2015 so với cuối năm |               |                |             |
|----------------------------------------|----------------|--------------|----------------|--------------|----------------|--------------|-------------------------------|---------------|----------------|-------------|
|                                        | 2013           |              | 2014           |              | 2015           |              | 2013                          |               | 2014           |             |
|                                        | Số tiền (tr.đ) | Tỷ trọng (%) | Số tiền (tr.đ) | Tỷ trọng (%) | Số tiền (tr.đ) | Tỷ trọng (%) | Số tiền (tr.đ)                | Tỷ lệ (%)     | Số tiền (tr.đ) | Tỷ lệ (%)   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                  | 2.301          | 33,70        | 6.624          | 25,67        | 10.691         | 38,92        | 8.390                         | 364,62        | 4.067          | 61,40       |
| 2. Phải trả người bán                  | 1.109          | 16,24        | 5.579          | 21,62        | 1.451          | 5,28         | 342                           | 30,84         | -4.128         | -73,99      |
| 3. Người mua trả tiền trước            | 30             | 0,44         | 341            | 1,32         | 609            | 2,22         | 579                           | 1.930         | 268            | 78,59       |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 120            | 1,76         | 2              | 0,01         | 288            | 1,05         | 168                           | 140           | 286            | 14.300      |
| 5. Phải trả người lao động             | 695            | 10,18        | 508            | 1,97         | 731            | 2,66         | 36                            | 5,18          | 223            | 43,90       |
| 6. Các khoản phải trả khác             | 2.572          | 37,67        | 9.250          | 35,85        | 2.168          | 7,89         | -404                          | -15,71        | -7.082         | -76,56      |
| 7. Vay và nợ dài hạn                   |                |              | 3.500          | 13,56        | 11.528         | 41,97        | 11.528                        |               | 8.028          | 229,37      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>6.827</b>   | <b>100</b>   | <b>25.80</b>   | <b>100</b>   | <b>27.466</b>  | <b>100</b>   | <b>11.160</b>                 | <b>163,47</b> | <b>1.169</b>   | <b>4,26</b> |

[Nguồn: Số liệu báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS]

Qua bảng phân tích trên cho thấy tổng các khoản phải trả cuối năm 2015 tăng so với cuối năm 2013 là 11.160 triệu đồng tương ứng 163,47%, tăng so với năm 2014 là 1.169 triệu đồng tương ứng 4,26%. Cụ thể Vay và nợ ngắn hạn cuối năm 2015 tăng so với 2013 là 8.390 triệu đồng tương ứng 364,62%, tăng so với năm 2014 là 4.067 triệu đồng tương ứng 61,4%; Phải trả người bán cuối năm 2015 tăng so với năm 2013 là 342 triệu đồng tương ứng 30,84%, giảm so với năm 2014 là -4.128 triệu đồng tương ứng -73,99%; Phải trả do người mua trả tiền trước cuối năm 2015 tăng so với 2013 là 579 triệu đồng tương ứng 1.930%, tăng so với năm 2014 là 268 triệu đồng tương ứng với 78,59%, thuế và các khoản phải nộp nhà nước năm 2015 tăng so với năm 2013 là 168 triệu đồng tương ứng với 140%, tăng so với năm 2014 là 286 triệu đồng tương ứng với 14.300%; phải trả người lao động cuối năm 2015 tăng so với năm 2013 là 36 triệu đồng tương ứng 5,18%, tăng so với năm 2014 là 223 triệu

đồng tương ứng 43,9%; các khoản phải trả khác cuối năm 2015 giảm so với năm 2013 là -404 triệu đồng tương ứng -15,71%, giảm so với năm 2014 là -7.082 triệu đồng tương ứng -76,56%; vay và nợ dài hạn cuối năm 2013 bằng 0 thì sang năm 2014 là 3.500 triệu đồng, cuối năm 2015 là 11.528 triệu đồng, tăng so với năm 2014 là 8.028 triệu đồng tương ứng 229,37%.

Nhìn chung, trong giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2015, các khoản phải trả người bán giảm chứng tỏ công ty đã kiểm soát tốt khoản nợ này. Tuy nhiên, đây là giai đoạn mà Công ty cần nhiều vốn để kinh doanh, vì thế các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty có xu hướng tăng mạnh đặc biệt là các khoản vay và nợ dài hạn chiếm tỷ trọng cao trong tổng số các khoản phải thu, Công ty cần có các biện pháp để thanh toán kịp thời các khoản nợ này, giảm bớt vốn chiếm dụng và nâng cao hiệu quả kinh doanh.

#### *3.2.3.2. Phân tích khả năng thanh toán*

Khả năng thanh toán của Công ty là một nội dung cơ bản của hoạt động tài chính, nhằm cung cấp thông tin cho các cấp quản lý đưa ra các quyết định đúng đắn cho Công ty. Các quyết định cho Công ty vay bao nhiêu tiền, thời hạn bao nhiêu, có bán hàng chịu cho Công ty không. Tất cả các quyết định đó đều dựa vào thông tin về khả năng thanh toán của Công ty. Khả năng thanh toán của Công ty vừa phải khi đó sẽ đáp ứng nhu cầu thanh toán cho các khoản công nợ, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tiết kiệm chi phí.

Phân tích khả năng thanh toán tại Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS thông qua xem xét các chỉ tiêu phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn và phân tích khả năng thanh toán nợ dài hạn.

##### *a. Phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn*

Nợ ngắn hạn là các khoản nợ mà doanh nghiệp có nghĩa vụ thanh toán trong thời hạn dưới một năm. Phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn giúp

cho doanh nghiệp hiểu rõ tình hình thanh toán các khoản nợ, phát hiện sớm dấu hiệu rủi ro tài chính từ đó có các quyết định, kế hoạch thanh toán các khoản nợ một cách hợp lý.

Để phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn tại Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS, bảng số liệu sau được sử dụng:

**Bảng 3.11. Phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty qua các năm**

| CHỈ TIÊU                                 | CUỐI NĂM |      |      | Cuối năm 2015 so với cuối năm |        |       |        |
|------------------------------------------|----------|------|------|-------------------------------|--------|-------|--------|
|                                          |          |      |      | 2013                          |        | 2014  |        |
|                                          | 2013     | 2014 | 2015 | (+/-)                         | (%)    | (+/-) | (%)    |
| 1. Hệ số khả năng thanh toán nhanh       | 0,31     | 0,06 | 0,09 | -0,22                         | -69,65 | 0,03  | 38,50  |
| 2. Hệ số khả năng thanh toán bình thường | 1,01     | 0,32 | 0,79 | -0,22                         | -21,90 | 0,47  | 144,17 |
| 3. Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn | 1,33     | 0,55 | 1,07 | -0,26                         | -19,67 | 0,52  | 93,10  |
| 4. Hệ số chuyển đổi thành tiền của TSNH  | 0,11     | 0,10 | 0,09 | -0,02                         | -16,57 | -0,01 | -14,25 |

*[Nguồn: Số liệu báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS]*

Qua bảng 3.11 ta thấy, hệ số khả năng thanh toán nhanh của Công ty cuối năm 2015 là 0,09 giảm so với năm 2013 là -0,22 lần, tương ứng với tốc độ giảm -69,65%, tăng so với năm 2014 là 0,03 lần tương ứng 38,5%, tuy nhiên hệ số này qua các năm đều thấp, điều đó chứng tỏ doanh nghiệp không có đủ khả năng thanh toán ngay các khoản nợ ngắn hạn, chỉ tiêu này kéo dài sẽ ảnh hưởng đến uy tín và chất lượng tài chính của Công ty.

Hệ số khả năng thanh toán nhanh bình thường cuối năm 2015 giảm so với năm 2013 là -0,22 lần tương ứng -21,9%, nhưng lại tăng so với năm 2014 là 0,47 lần tương ứng 144,17%. Hệ số này của Công ty năm 2015 ở mức trung

bình, điều này cho biết khả năng thanh toán nhanh của các tài sản dễ chuyển đổi thành tiền đối với các khoản nợ ngắn hạn của Công ty là khá tốt, công ty có thể đảm bảo được khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn trong năm 2015.

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty năm 2015 giảm so với năm 2013 là -0,26 lần tương ứng giảm -19,67%, nhưng lại tăng so với 2014 là 0,52 lần tương ứng 93,1%. Năm 2015 hệ số này lớn hơn 1 chứng tỏ doanh nghiệp có đủ các tài sản ngắn hạn để toanh toán công nợ ngắn hạn.

Hệ số chuyển đổi thành tiền của tài sản ngắn hạn cuối năm 2015 giảm so với năm 2013 là -0,02 lần và giảm so với năm 2014 là -0,01 lần, chỉ tiêu tại các năm này đều thấp, điều đó chứng tỏ khả năng chuyển đổi thành tiền của các tài sản ngắn hạn thấp, ảnh hưởng đến tình hình thanh toán ngắn hạn của Công ty.

Qua phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty qua 3 năm phân tích đều thấp, chỉ tiêu này mà kéo dài sẽ ảnh hưởng xấu đến hoạt động tài chính của Công ty. Do vậy để nâng cao khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, Công ty cần có các biện pháp huy động vốn đáp ứng nhu cầu thanh toán, góp phần ổn định tình hình tài chính.

#### *b. Phân tích khả năng thanh toán nợ dài hạn*

Nợ dài hạn là các khoản nợ mà đơn vị có nghĩa vụ thanh toán trong thời hạn trên một năm kể từ ngày phát sinh. Nợ dài hạn của doanh nghiệp là một bộ phận của nguồn vốn cố định dùng để đầu tư các tài sản dài hạn như tài sản cố định, bất động sản đầu tư, chứng khoán dài hạn...

Để phân tích khả năng thanh toán nợ dài hạn của Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS, sử dụng bảng số liệu sau:

**Bảng 3.12. Phân tích khả năng thanh toán nợ dài hạn của Công ty qua các năm**

| CHỈ TIÊU                                  | CUỐI NĂM |       |      | Cuối năm 2015 so với cuối năm |        |       |        |
|-------------------------------------------|----------|-------|------|-------------------------------|--------|-------|--------|
|                                           |          |       |      | 2013                          |        | 2014  |        |
|                                           | 2013     | 2014  | 2015 | (+/-)                         | (%)    | (+/-) | (%)    |
| 1. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát    | 4,86     | 2,06  | 2,29 | -2,57                         | -52,92 | 0,23  | 11,23  |
| 2. Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn   | 2065,54  | 12,01 | 4,04 | -2061,5                       | -99,80 | -7,97 | -66,36 |
| 3. Hệ số khả năng thanh toán lãi tiền vay | 15,75    | 7,62  | 3,93 | -11,82                        | -75,06 | -3,69 | -48,45 |

*[Nguồn: Số liệu báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS]*

Căn cứ vào kết quả tính toán cho thấy hệ số thanh toán tổng quát của Công ty năm 2015 giảm so với năm 2013 là -2,57 lần tương ứng với -52,92% nhưng lại tăng so với 2014 là 0,23 lần tương ứng 11,23%. Tuy nhiên chỉ tiêu này qua các năm đều lớn hơn 1 chứng tỏ Công ty có đủ và thừa tài sản để thanh toán nợ phải trả, đó là nhân tố hấp dẫn các tổ chức tín dụng cho vay dài hạn.

Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn cuối năm 2015 giảm so với năm 2014 là -7,97 lần tương ứng với giảm -66,36%, tuy nhiên chỉ tiêu này qua các năm khá cao chứng tỏ doanh nghiệp thừa khả năng thanh toán nợ dài hạn, nhân tố hấp dẫn các nhà đầu tư dài hạn.

Hệ số thanh toán lãi tiền vay năm 2015 giảm so với năm 2013 là 11,82 lần tương ứng với -75,06% và giảm so với năm 2014 là -3,69 lần tương ứng với -48,45%. Tuy nhiên hệ số này qua các năm vẫn cao chứng tỏ doanh nghiệp thừa khả năng thanh toán chi phí lãi vay, nhân tố quan trọng hấp dẫn doanh nghiệp đưa ra quyết định đầu tư, vay thêm tiền đầu tư vào hoạt động kinh doanh để tích lũy lợi nhuận.

Như vậy, qua phân tích khả năng thanh toán nợ dài hạn của Công ty, từ số liệu các chỉ tiêu phân tích cho thấy Công ty có đủ và thừa khả năng thanh toán các khoản nợ dài hạn đến hạn trả, thừa khả năng thanh toán chi phí lãi vay, đây chính là yếu tố quan trọng hấp dẫn các nhà đầu tư dài hạn và các tổ chức tín dụng cho vay dài hạn.

#### ***3.2.4. Phân tích hiệu quả kinh doanh***

Nâng cao hiệu quả kinh doanh là một trong những biện pháp cực kỳ quan trọng của các doanh nghiệp để thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng cao một cách bền vững. Do vậy, phân tích hiệu quả kinh doanh là một nội dung cơ bản của phân tích tài chính nhằm góp phần cho doanh nghiệp tồn tại và phát triển không ngừng. Mặt khác hiệu quả kinh doanh còn là chỉ tiêu đánh giá kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp, góp phần tăng thêm sức cạnh tranh cho các doanh nghiệp trên thị trường.

Để phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS, Công ty phân tích các khía cạnh sau:

##### ***3.2.4.1. Đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh của Công ty qua các năm***

Đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh nhằm biết được hiệu quả kinh doanh ở mức độ nào, xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp và những nhân tố ảnh hưởng. Thông qua việc đánh giá nhằm đưa ra các giải pháp để nâng cao hiệu quả kinh doanh, tăng khả năng sinh lợi phải đảm bảo hiệu quả kinh tế, xã hội như tôn trọng luật pháp, quyền lợi cho người lao động, tài nguyên, môi trường...

Trong quá trình phân tích khái quát hiệu quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS, sử dụng bảng số liệu sau:

**Bảng 3.13. Phân tích khái quát hiệu quả kinh doanh của Công ty qua các năm**

| CHỈ TIÊU                                 | ĐVT | CUỐI NĂM |       |       | Cuối năm 2015 so với cuối năm |        |       |        |
|------------------------------------------|-----|----------|-------|-------|-------------------------------|--------|-------|--------|
|                                          |     |          |       |       | 2013                          |        | 2014  |        |
|                                          |     | 2013     | 2014  | 2015  | (+/-)                         | (%)    | (+/-) | (%)    |
| 1. Tỷ suất sinh lợi của vốn (ROI)        | %   | 20,21    | 15,36 | 10,86 | -9,35                         | -46,28 | -4,50 | -29,30 |
| 2. Tỷ suất sinh lợi vốn chủ sở hữu (ROE) | %   | 25,28    | 21,30 | 14,22 | -11,06                        | -43,75 | -7,08 | -33,26 |
| 3. Tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA)    | %   | 18,93    | 13,34 | 7,68  | -11,25                        | -59,44 | -5,67 | -42,46 |
| 4. Tỷ suất sinh lợi của doanh thu (ROS)  | %   | 23,24    | 19,73 | 13,04 | -10,19                        | -43,87 | -6,69 | -33,90 |

*[Nguồn: Số liệu báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS]*

Qua tính toán tại bảng 3.13 ta thấy, tỷ suất sinh lợi của vốn (ROI) năm 2015 là 10,86% thể hiện cứ 100 đồng vốn đầu tư thu được 10,86 đồng lợi nhuận, chỉ tiêu này cuối năm 2015 giảm so với năm 2013 là -9,35% và giảm so với năm 2014 là -4,5%. Hệ số này có xu hướng giảm chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn của Công ty qua các năm chưa tốt, nếu chỉ số này kéo dài sẽ không hấp dẫn được các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động kinh doanh.

Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) cuối năm 2015 là 14,22% chứng tỏ với việc đầu tư 100 đồng vốn chủ sở hữu thì thu được 14,22 đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này cuối năm 2015 giảm so với năm 2013 là -11,06% và giảm so với năm 2014 là -7,08%. Chỉ tiêu này giảm qua các năm chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của Công ty chưa tốt.

Tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA) cho thấy khả năng tạo ra lợi nhuận sau thuế của tài sản mà doanh nghiệp sử dụng cho hoạt động kinh doanh năm 2013 cứ 100 đồng tài sản tạo ra được 18,93 đồng lợi nhuận ròng và năm 2014 cứ 100 đồng tài sản tạo ra 13,34 đồng lợi nhuận ròng, năm 2015 cứ 100 đồng tài sản tạo ra được 7,68 đồng lợi nhuận ròng. Hệ số này giảm qua các năm do công ty mới đầu tư thêm tài sản cố định, trong giai đoạn đầu chi phí bỏ ra lớn, chỉ số này thể hiện được sự cố gắng của Công ty trong việc quản lý tài sản và sử dụng tài sản, nhưng ta thấy hệ số này còn thấp tức khả năng sinh lời của vốn chưa cao. Công ty cần có biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của mình hơn nữa nhằm góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh tăng lợi nhuận cho Công ty.

Tỷ suất sinh lợi của doanh thu (ROS) năm 2015 giảm so với năm 2013 là -10,19% và năm 2014 là -6,69% hay nói cách khác năm 2013 cứ 100 đồng doanh thu tạo ra được 23,24 đồng lợi nhuận ròng, năm 2014 cứ 100 đồng doanh thu tạo ra được 19,73 đồng lợi nhuận ròng và năm 2015 là 13,04 đồng lợi nhuận ròng. Tỷ suất này giảm qua các năm chứng tỏ hiệu quả sử dụng chi phí của Công ty chưa tốt, điều này đòi hỏi ban giám đốc Công ty cần có những biện pháp tăng cường kiểm soát chi phí của các bộ phận.

#### *3.2.4.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản*

##### *a. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản chung*

Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp dựa vào các chỉ tiêu phân tích nhằm đánh giá hiệu quả của tài sản trên các phương diện đồng thời phát hiện ra các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng tài sản để từ đó có các biện pháp nâng cao lợi nhuận.

Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản tại Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS thông qua bảng sau:



**Bảng 3.14. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty qua các năm**

| CHỈ TIÊU                                                                    | CUỐI NĂM |       |       | Cuối năm 2015 so với cuối năm |        |       |        |
|-----------------------------------------------------------------------------|----------|-------|-------|-------------------------------|--------|-------|--------|
|                                                                             |          |       |       | 2013                          |        | 2014  |        |
|                                                                             | 2013     | 2014  | 2015  | (+/-)                         | (%)    | (+/-) | (%)    |
| 1. Số vòng quay tài sản (vòng)                                              | 0,81     | 0,68  | 0,59  | -0,23                         | -27,74 | -0,09 | -12,96 |
| 2. Tỷ suất sinh lợi của tài sản (%)                                         | 18,93    | 13,34 | 7,68  | -11,25                        | -59,44 | -5,67 | -42,46 |
| 3. Suất hao phí của tài sản so với DTT                                      | 1,23     | 1,48  | 1,70  | 0,47                          | 38,39  | 0,22  | 14,89  |
| 4. Suất hao phí của tài sản so với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 5,28     | 7,49  | 13,02 | 7,74                          | 146,55 | 5,53  | 73,80  |

*[Nguồn: Số liệu báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS]*

Qua bảng phân tích trên ta thấy: Số vòng quay của tài sản năm 2015 giảm so với các năm trước, cụ thể năm 2015 giảm so với năm 2013 là -0,23 vòng, giảm so với năm 2014 là -0,09 vòng, chứng tỏ các tài sản vận động chậm góp phần làm giảm doanh thu và lợi nhuận của Công ty. Tỷ suất sinh lợi của tài sản cũng giảm qua các năm, cụ thể là năm 2015 giảm so với năm 2013 là -11,25%, giảm so với năm 2014 là -5,67% chứng tỏ hiệu quả sử dụng các tài sản giảm.

Suất hao phí của tài sản so với doanh thu thuần năm 2015 cao hơn năm 2013 là 0,47 lần và cao hơn năm 2014 là 0,22 lần, điều đó chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản chưa cao, Công ty cần có những giải pháp để sử dụng tiết kiệm tài sản nhằm nâng cao doanh thu thuần trong kỳ.

Suất hao phí của tài sản so với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 tăng so với năm 2013 là 7,74 lần và tăng so với năm 2014 là 5,53 lần, điều đó chứng tỏ khi doanh nghiệp muốn một mức lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay bằng năm trước thì cần đầu tư tài sản nhiều hơn

hoặc với mức đầu tư tài sản như nhau thì lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay lại thấp hơn năm trước.

Để hiểu rõ hơn về hiệu quả sử dụng tài sản trong Công ty, ta tiếp tục phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn của Công ty qua các năm như các phân tích sau:

*b. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn*

Muốn cho quá trình sản xuất liên tục doanh nghiệp cần có một lượng vốn nhất định để đầu tư vào từng giai đoạn của quá trình sản xuất. Quản lý chặt chẽ tài sản ngắn hạn sẽ góp phần giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm và nâng cao lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Để phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn tại Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS, sử dụng bảng phân tích sau:

**Bảng 3.15. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của Công ty**

| CHỈ TIÊU                                                                 | CUỐI NĂM |      |      | Cuối năm 2015 so với cuối năm |        |       |        |
|--------------------------------------------------------------------------|----------|------|------|-------------------------------|--------|-------|--------|
|                                                                          |          |      |      | 2013                          |        | 2014  |        |
|                                                                          | 2013     | 2014 | 2015 | (+/-)                         | (%)    | (+/-) | (%)    |
| 1. Số vòng quay của TSNH (vòng)                                          | 2,90     | 2,70 | 2,29 | -0,61                         | -21,11 | -0,41 | -15,28 |
| 2. Thời gian một vòng quay của TSNH                                      | 124      | 133  | 157  | 33                            | 26,76  | 24    | 18,03  |
| 3. Suất sinh lợi của TSNH (%)                                            | 0,67     | 0,53 | 0,30 | -0,38                         | -55,72 | -0,23 | -44,00 |
| 4. Suất hao phí của TSNH so với DTT                                      | 0,34     | 0,37 | 0,44 | 0,09                          | 26,76  | 0,07  | 18,03  |
| 5. Suất hao phí của TSNH so với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 1,48     | 1,87 | 3,35 | 1,86                          | 125,83 | 1,47  | 78,56  |

*[Nguồn: Số liệu báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS]*

Từ bảng 3.15 cho thấy, Số vòng quay của tài sản ngắn hạn năm 2015 giảm so với năm 2013 là -0,61 vòng, tương ứng với thời gian một vòng quay

tăng lên 33 ngày. Số vòng quay năm 2015 so với năm 2014 giảm 0,41 vòng, tương ứng với thời gian một vòng quay tăng 24 ngày. Điều này chứng tỏ tốc độ luân chuyển tài sản ngắn hạn của Công ty chậm, số vòng quay tài sản quá thấp dẫn đến thời gian luân chuyển vốn cũng thấp, Công ty cần có biện pháp hạn chế sự ứ đọng vốn ngắn hạn, đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn thì mới có thể mở rộng sản xuất kinh doanh tốt hơn.

*c. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn*

Phân tích tình hình sử dụng tài sản dài hạn là biện pháp tối ưu để nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp, do vậy phân tích hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn với mục đích để đầu tư tài sản dài hạn hợp lý góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Trong tổng tài sản dài hạn của Công ty, tài sản cố định thường chiếm tỷ trọng cao do vậy hiệu quả của tài sản dài hạn thường do hiệu quả của tài sản cố định quyết định. Khi phân tích hiệu quả của tài sản cố định ta thường phân tích tình hình biến động của tài sản cố định bởi vì sự biến động của tài sản đã tác động mạnh đến hiệu quả kinh doanh.

Để phân tích hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn và tài sản cố định của Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS ta có bảng số liệu sau:

**Bảng 3.16. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn và TSCĐ của Công ty**

| CHỈ TIÊU                                  | CUỐI NĂM |      |      | Cuối năm 2015 so với cuối năm |        |       |        |
|-------------------------------------------|----------|------|------|-------------------------------|--------|-------|--------|
|                                           |          |      |      | 2013                          |        | 2014  |        |
|                                           | 2013     | 2014 | 2015 | (+/-)                         | (%)    | (+/-) | (%)    |
| 1. Suất sinh lợi của tài sản dài hạn      | 0,26     | 0,18 | 0,10 | -0,16                         | -60,73 | -0,07 | -41,93 |
| 2. Sức sản xuất của tài sản dài hạn       | 1,13     | 0,90 | 0,79 | -0,34                         | -30,04 | -0,11 | -12,16 |
| 3. Suất hao phí của TSDH so với DTT       | 0,88     | 1,11 | 1,26 | 0,38                          | 42,93  | 0,15  | 13,84  |
| 4. Suất hao phí của TSDH so với lợi nhuận | 3,80     | 5,62 | 9,68 | 5,88                          | 154,65 | 4,06  | 72,22  |
| 5. Suất sinh lợi của tài sản cố định      | 0,28     | 0,19 | 0,11 | -0,17                         | -61,36 | -0,08 | -42,56 |
| 6. Sức sản xuất của tài sản cố định       | 1,22     | 0,97 | 0,84 | -0,38                         | -31,15 | -0,13 | -13,10 |
| 7. Suất hao phí của TSCĐ so với DTT       | 0,82     | 1,03 | 1,19 | 0,37                          | 45,25  | 0,16  | 15,07  |
| 8. Suất hao phí của TSCĐ so với lợi nhuận | 3,52     | 5,24 | 9,12 | 5,60                          | 158,78 | 3,88  | 74,08  |

[Nguồn: Số liệu báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS]

Từ các tính toán ở bảng 3.16, Suất sinh lợi của tài sản dài hạn năm 2015 giảm so với năm 2013 là -0,16 lần tương ứng với -60,73%, và giảm so với năm 2014 là -0,07 lần tương ứng với -41,93%; Sức sản xuất của tài sản dài hạn năm 2015 giảm so với năm 2013 là -0,34 lần tương ứng với -30,04%, giảm so với năm 2014 là -0,11 lần tương ứng với -12,16%. Như vậy, Suất sinh lợi của tài sản dài hạn và sức sản xuất của tài sản dài hạn năm sau giảm so với năm trước chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn của doanh nghiệp chưa tốt, khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản dài hạn chưa cao do vậy chưa hấp dẫn được các nhà đầu tư, chưa góp phần nâng cao được hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Suất hao phí của tài sản dài hạn so với doanh thu thuần năm 2015 tăng so với năm 2013 là 0,38 lần tương ứng 42,93%, tăng so với năm 2014 là 0,15 lần tương ứng 13,84%; Suất hao phí của tài sản dài hạn so với lợi nhuận năm 2015 tăng so với năm 2013 là 5,88 lần tương ứng 154,65%, tăng so với năm 2014 là 4,06 lần tương ứng với 72,22%. Chỉ tiêu suất hao phí của tài sản dài hạn tăng qua các năm chứng tỏ nhu cầu vốn dài hạn của doanh nghiệp càng ngày càng tăng để đạt được mức doanh thu và lợi nhuận như mong muốn.

Suất sinh lợi của tài sản cố định năm 2015 giảm so với năm 2013 là -0,17 lần tương ứng -61,36%, giảm so với năm 2014 là -0,08 lần tương ứng -42,56%; Sức sản xuất của tài sản cố định năm 2015 giảm so với 2011 là -0,38 lần tương ứng -31,15%, giảm so với năm 2014 là -0,13 lần tương ứng -13,1%. Suất sinh lợi và sức sản xuất của tài sản giảm qua các năm chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản cố định của Công ty chưa tốt, sức sản xuất của tài sản chưa cao, tài sản cố định của Công ty hoạt động chưa đem lại hiệu quả cao.

Suất hao phí của tài sản cố định so với doanh thu thuần năm 2015 tăng so với năm 2013 là 0,37 lần tương ứng với 45,25%, tăng so với năm 2014 là 0,16 lần tương ứng 15,07%; Suất hao phí của tài sản cố định so với lợi nhuận năm 2015 tăng so với năm 2013 là 5,6 lần tương ứng với 158,78%, tăng so với năm 2014 là 3,88 lần tương ứng với 74,08%. Chỉ tiêu suất hao phí của tài sản cố định tăng qua các năm chứng tỏ để đạt được mức doanh thu, lợi nhuận như mong muốn thì công ty cần phải tích cực đầu tư vào tài sản cố định.

Qua việc phân tích hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn và tài sản cố định của doanh nghiệp ta nhận thấy, trong giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2015, tài sản dài hạn và tài sản cố định của Công ty chưa hiệu quả. Điều này là hợp lý vì đây là giai đoạn Công ty đang đầu tư mới vào tài sản cố định: Văn phòng, kho

bãi...., giá trị đầu tư lớn nhưng chưa đưa vào hoạt động để tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty.

### 3.2.4.3. Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn

#### a. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu

Các nhà đầu tư thường coi trọng đến chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu vì họ quan tâm đến khả năng thu được lợi nhuận từ đồng vốn mà họ bỏ ra. Mặt khác chỉ tiêu này giúp cho nhà quản trị tăng cường kiểm soát và bảo toàn vốn, góp phần làm cho doanh nghiệp tăng trưởng bền vững.

Khi phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu tại Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS, sử dụng bảng phân tích sau:

**Bảng 3.17. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của Công ty qua các năm**

| CHỈ TIÊU                           | ĐVT  | CUỐI NĂM |        |        | Cuối năm 2015 so với cuối năm |        |        |        |
|------------------------------------|------|----------|--------|--------|-------------------------------|--------|--------|--------|
|                                    |      | 2013     | 2014   | 2015   | 2013                          |        | 2014   |        |
|                                    |      |          |        |        | (+/-)                         | (%)    | (+/-)  | (%)    |
| 1. Doanh thu thuần                 | tr.đ | 29.834   | 31.070 | 35.112 | 5.278                         | 17,69  | 4.042  | 13,01  |
| 2. Lợi nhuận sau thuế              | tr.đ | 6.933    | 6.131  | 4.580  | -2.353                        | -33,94 | -1.551 | -25,30 |
| 3. Nguồn vốn CSH đầu kỳ            | tr.đ | 25.492   | 29.362 | 28.197 | 2.705                         | 10,61  | -1.165 | -3,97  |
| 4. Nguồn vốn CSH cuối kỳ           | tr.đ | 29.362   | 28.197 | 36.226 | 6.864                         | 23,38  | 8.029  | 28,47  |
| 5. Nguồn vốn CSH bình quân         | tr.đ | 27.427   | 28.780 | 32.212 | 4.785                         | 17,44  | 3.432  | 11,93  |
| 6. Sức sinh lợi của vốn CSH        | lần  | 0,25     | 0,21   | 0,14   | -0,11                         | -43,75 | -0,07  | -33,26 |
| 7. Số vòng quay của vốn CSH        | vòng | 1,09     | 1,08   | 1,09   | 0                             | 0      | 0,01   | 0,97   |
| 8. Hệ số lợi nhuận/doanh thu thuần | lần  | 0,23     | 0,20   | 0,13   | -0,10                         | -43,87 | -0,07  | -33,90 |
| 9. Suất hao phí vốn CSH so với DTT | lần  | 0,92     | 0,93   | 0,92   | 0,00                          | -0,21  | -0,01  | -0,96  |

[Nguồn: Số liệu báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS]

Từ bảng 3.17 cho thấy, sức sinh lời vốn chủ sở hữu giảm năm sau thấp hơn năm trước, cụ thể năm 2015 cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra được 0,14

đồng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm so với năm 2013 là 0,11 đồng với tỷ lệ giảm 43,75%, giảm so với năm 2014 là 0,07 đồng với tỷ lệ giảm 33,26%.

Số vòng quay vốn chủ sở hữu, năm 2015 quay được 1,09 vòng tăng so với năm 2014 là 0,01 vòng tương ứng với tốc độ tăng 0,97%. Hệ số vòng quay vốn chủ sở hữu của Công ty không thay đổi nhiều qua các năm, hệ số này tương đối ổn định.

Hệ số lợi nhuận/doanh thu thuần, ta thấy 1 đồng doanh thu thuần năm 2015 đem lại 0,13 đồng lợi nhuận giảm so với năm 2013 là -0,1 đồng tương ứng với tốc độ giảm -43,87%, giảm so với năm 2014 là -0,07 đồng tương ứng với tốc độ giảm -33,9%. Trong khi đó suất hao phí của vốn chủ sở hữu qua các năm từ năm 2013 đến năm 2015 hầu như không có biến động đáng kể.

#### *b. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn vay*

Tiền vay của doanh nghiệp bao gồm vay ngắn hạn, vay dài hạn và vay của mọi đối tượng để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Phân tích hiệu quả tiền vay là căn cứ để các nhà quản trị kinh doanh đưa ra quyết định có cần vay thêm tiền để đầu tư vào hoạt động kinh doanh không, nhằm góp phần bảo đảm và phát triển vốn cho doanh nghiệp. Để phân tích hiệu quả sử dụng tiền vay của Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS, ta lập bảng số liệu sau:

**Bảng 3.18. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn vay của Công ty qua các năm**

| CHỈ TIÊU                                     | ĐVT | CUỐI NĂM |      |      | Cuối năm 2015 so với cuối năm |        |       |        |
|----------------------------------------------|-----|----------|------|------|-------------------------------|--------|-------|--------|
|                                              |     |          |      |      | 2013                          |        | 2014  |        |
|                                              |     | 2013     | 2014 | 2015 | (+/-)                         | (%)    | (+/-) | (%)    |
| 1. Hiệu quả sử dụng lãi vay của doanh nghiệp | lần | 15,75    | 7,62 | 3,93 | -11,82                        | -75,06 | -3,69 | -48,45 |
| 2. Suất sinh lợi của tiền vay                | lần | 3,85     | 0,99 | 0,28 | -3,57                         | -92,65 | -0,70 | -71,30 |

[Nguồn: Số liệu báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS]

Qua các số liệu tính toán ở bảng trên ta thấy hiệu quả sử dụng lãi vay của Công ty năm 2015 là 3,93 lần, giảm so với năm 2013 là -11,82 lần tương ứng với -75,06%, giảm so với năm 2014 là -3,69 lần tương ứng với -48,45%. Mặc dù hệ số này giảm qua các năm nhưng vẫn ở mức cao, cho thấy khả năng đảm bảo thanh toán tiền vay của doanh nghiệp vẫn ở mức an toàn, khả năng sinh lời của vốn vay tốt, đó là sự hấp dẫn của các tổ chức tín dụng vào hoạt động kinh doanh.

Suất sinh lợi của tiền vay năm 2015 là 0,28 lần nghĩa là cứ một đồng tiền vay thì tạo ra được 0,28 đồng lợi nhuận, chỉ tiêu này năm 2015 giảm so với năm 2013 là -3,57 lần tương ứng -92,65%, giảm so với năm 2014 là -0,7 lần tương ứng -71,3%. Hệ số này giảm qua các năm chứng tỏ khả năng tạo ra lợi nhuận từ tiền vay giảm, tốc độ tăng trưởng chậm. Tuy nhiên tiền vay của Công ty chủ yếu là vay dài hạn chiếm tỷ trọng cao, do vậy, trong thời gian đầu của quá trình đầu tư, khả năng tạo ra lợi nhuận là chưa nhiều.

#### 3.2.4.4. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí

Chi phí trong kỳ của doanh nghiệp chi ra thường bao gồm: Giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính, chi phí khác. Đó là các khoản chi phí bỏ ra để thu lợi nhuận trong kỳ. Để đánh giá hiệu quả sử dụng chi phí thường thông qua số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh.



Để phân tích hiệu quả sử dụng chi phí của Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS, ta có bảng số liệu sau:

**Bảng 3.19. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí của Công ty qua các năm**

| CHỈ TIÊU                                             | ĐVT | CUỐI NĂM |        |        | Cuối năm 2015 so với cuối năm |       |        |        |
|------------------------------------------------------|-----|----------|--------|--------|-------------------------------|-------|--------|--------|
|                                                      |     |          |        |        | 2013                          |       | 2014   |        |
|                                                      |     | 2013     | 2014   | 2015   | (+/-)                         | (%)   | (+/-)  | (%)    |
| 1. Tỷ suất sinh lợi của giá vốn hàng bán             | %   | 65,91    | 62,17  | 50,34  | -15,57                        | 23,63 | -11,83 | -19,03 |
| 2. Tỷ suất sinh lợi của chi phí bán hàng             | %   | 358,74   | 239,54 | 172,99 | -185,75                       | 51,78 | -66,55 | -27,78 |
| 3. Tỷ suất sinh lợi của chi phí quản lý doanh nghiệp | %   | 256,20   | 257,79 | 172,93 | -83,28                        | 32,50 | -84,86 | -32,92 |
| 4. Tỷ suất sinh lợi của tổng chi phí                 | %   | 30,01    | 24,49  | 15,75  | -14,27                        | 47,54 | -8,74  | -35,69 |

[Nguồn: Số liệu báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS]

Từ bảng 3.19, ta thấy Tỷ suất sinh lợi của giá vốn cuối năm 2015 tăng giảm so với 2013 là -15,57%, giảm so với năm 2014 là 11,83%. Cho thấy Công ty chưa quản lý tốt các khoản chi phí trong khâu nhập hàng từ đầu vào cho đến các chi phí liên quan đến việc nhập và lưu trữ hàng hóa, do vậy công ty cần xem xét lại nhà cung cấp cũng như quản lý tốt các chi phí liên quan. Thể hiện năm 2013 thì cứ bỏ ra 100 đồng giá vốn thì Công ty thu được 65,91 đồng lợi nhuận gộp về bán hàng nhưng năm 2015 cứ 100 đồng giá vốn thì Công ty lại chỉ thu được 50,34 đồng lợi nhuận gộp. Bên cạnh đó thì tỷ suất sinh lợi của chi phí bán hàng và chi phí quản lý có xu hướng giảm, năm 2014 cứ 100 đồng chi phí bán hàng bỏ ra thì Công ty thu được 239,54 đồng lợi nhuận thuần, 100 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp bỏ ra thì thu về được 257,79 đồng lợi nhuận thuần, nhưng cuối năm 2015 thì con số này là 172,99 đồng lợi nhuận thuần khi bỏ ra 100 đồng chi phí bán hàng và 172,93 đồng lợi nhuận thuần khi bỏ ra 100

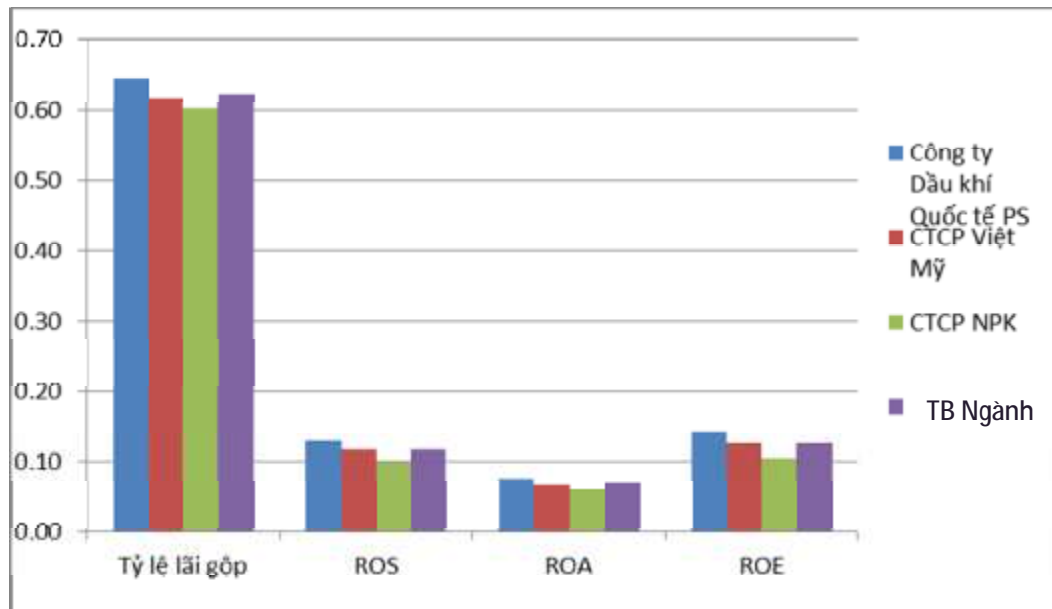
đồng chi phí quản lý. Chứng tỏ Công ty chưa quản lý tốt các chi phí bất hợp lý trong quá trình lưu thông hàng hoá. Điều này làm cho tỷ suất sinh lợi của tổng chi phí giảm qua các năm, cụ thể là cuối năm 2015 giảm so với năm 2013 là -14,27% và giảm so với năm 2014 là -8,74%.

Tóm lại, hai nhân tố tỷ suất sinh lời của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ảnh hưởng không tốt đến kết quả sử dụng chi phí của công ty là do công ty sử dụng chi phí chưa hiệu quả.

*3.2.4.5. So sánh các chỉ số tài chính của Công ty với các công ty cùng ngành*

**Bảng 3.20. So sánh các chỉ số tài chính của công ty năm 2015 với các công ty cùng ngành**

| Chỉ tiêu                                                    | Cty CP Dầu<br>khí<br>Quốc tế PS | Công ty<br>CP Việt<br>Mỹ | Công ty<br>CP NPK | TB<br>Ngành | So với Công ty<br>CP Việt Mỹ |         | So với Công ty<br>CP NPK |         | So với TB Ngành |         |
|-------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|-------------------|-------------|------------------------------|---------|--------------------------|---------|-----------------|---------|
|                                                             |                                 |                          |                   |             | +/-                          | %       | +/-                      | %       | +/-             | %       |
| 1. Doanh thu thuần bán hàng                                 | 35,112                          | 32,462                   | 29,803            | 32,459      | 2,650                        | 108.16% | 5,309                    | 117.81% | 2,653           | 108.17% |
| 2. Giá vốn hàng bán                                         | 22,600                          | 20,034                   | 17,960            | 20,198      | 2,566                        | 112.81% | 4,640                    | 125.84% | 2,402           | 111.89% |
| 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng                                | 12,512                          | 12,428                   | 11,843            | 12,261      | 84                           | 100.68% | 669                      | 105.65% | 251             | 102.05% |
| 4. Lợi nhuận sau thuế                                       | 4,580                           | 3,829                    | 2,948             | 3,786       | 751                          | 119.61% | 1,632                    | 155.36% | 794             | 120.98% |
| 5. Vốn chủ sở hữu bình quân                                 | 32,212                          | 30,245                   | 28,033            | 30,163      | 1,967                        | 106.50% | 4,179                    | 114.91% | 2,048           | 106.79% |
| 6. Tổng tài sản bình quân                                   | 59,652                          | 56,839                   | 48,928            | 55,140      | 2,813                        | 104.95% | 10,724                   | 121.92% | 4,512           | 108.18% |
| 7. Tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán so với doanh thu thuần (2/1) | 0.6437                          | 0.6172                   | 0.6026            | 0.6223      | 0.0265                       | 104.29% | 0.0410                   | 106.81% | 0.0214          | 103.44% |
| 8. Sức sinh lời của doanh thu (ROS) (4/1)                   | 0.1304                          | 0.1180                   | 0.0989            | 0.1166      | 0.0125                       | 110.59% | 0.0315                   | 131.87% | 0.0138          | 111.84% |
| 9. Sức sinh lời của tài sản (ROA) (4/6)                     | 0.0768                          | 0.0674                   | 0.0603            | 0.0687      | 0.0094                       | 113.97% | 0.0165                   | 127.43% | 0.0081          | 111.83% |
| 10. Sức sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE) (4/5)             | 0.1422                          | 0.1266                   | 0.1052            | 0.1255      | 0.0156                       | 112.31% | 0.0370                   | 135.21% | 0.0167          | 113.29% |



**Biểu số 3.1. So sánh một số chỉ tiêu sinh lợi của Công ty với các doanh nghiệp cùng ngành**

Qua bảng 3.20 và biểu số 3.1 ta thấy, doanh thu thuần bán hàng của Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS cao gấp 1,08 lần Công ty Cổ phần Việt Mỹ và gấp 1,17 lần Công ty Cổ phần NPK và cao gấp 1,08 lần trung bình ngành, đồng thời do tỷ trọng giá vốn hàng bán so với doanh thu thuần của Công ty là 64% cao nhất trong 3 Công ty và cao hơn trung bình ngành nên lợi nhuận gộp của Công ty thu về nhỏ hơn của 2 Công ty cổ phần Việt Mỹ và Công ty Cổ phần NPK song sự chênh không đáng kể tuy nhiên Doanh nghiệp cũng nên kiểm soát tốt hơn chi phí đưa vào giá vốn hàng bán để đạt hiệu quả kinh doanh tốt hơn. Lợi nhuận sau thuế của Công ty gấp 1.19 lần Công ty Cổ phần Việt Mỹ, gấp 1,55 lần Công ty Cổ phần NPK và gấp 1,2 lần trung bình ngành, điều này cho thấy hiệu quả kinh doanh của Công ty cao. Bên cạnh đó, Công ty có lợi thế là tổng tài sản bình quân có giá trị lớn hơn Công ty CP Việt Mỹ, Công ty Cổ phần NPK cũng như trung bình ngành nên sức sinh lời của tài sản gấp lên tương ứng theo thứ tự 1,13 lần; 1,27 lần và 1,11 lần. Sức sinh lời của doanh thu của Công ty năm 2015 là 1,30; gấp

1,10 lần so với Công ty Cổ phần Việt Mỹ, gấp 1,31 lần Công ty Cổ phần NPK và gấp 1,11 lần trung bình ngành. Ngoài ra sức sinh lời của vốn chủ sở hữu của Công ty năm 2015 đạt 0,14 gấp 1,12 lần so với Công ty Cổ phần Việt Mỹ và gấp 1,35 lần so với Công ty Cổ phần NPK và gấp 1,13 lần trung bình ngành. Như vậy, các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS năm 2015 cao hơn so với các công ty khác trong cùng ngành và cao hơn cả trung bình ngành. Điều này cho thấy Công ty đã có những chính sách, chiến lược kinh doanh đúng đắn hợp lý đem lại hiệu quả kinh doanh cao và ngày càng khẳng định vị thế của mình trong ngành cũng như trong nền kinh tế.

### KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Những nội dung được đề cập đến trong Chương 3, tác giả đã đưa ra những khái quát về Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS, đi sâu vào việc phân tích báo cáo tài chính của Công ty trong 3 năm, từ năm 2013 đến năm 2015.

Tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS có thể được tóm tắt như sau:

Qua phân tích các chỉ tiêu tình hình tài chính, ta thấy nguồn vốn qua các năm tăng, do Công ty quyết định đầu tư mở rộng văn phòng, kho bãi cũng như tăng lượng hàng hóa kinh doanh. Tỷ trọng vốn chủ sở hữu chiếm trong tổng nguồn vốn của Công ty tăng, phản ánh khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập về tài chính của Công ty.

Bên cạnh đó tổng tài sản của Công ty tăng, hệ số nợ so với tài sản năm 2014 tăng nhưng sang đến năm 2015 lại giảm, chứng tỏ mức độ tài trợ tài sản của Công ty bằng các khoản nợ giảm, mức độ phụ thuộc vào chủ nợ giảm đảm bảo được mức độ độc lập về tài chính. Do đó, Công ty sẽ có nhiều cơ hội để tiếp nhận các khoản vay mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tỷ lệ vốn chiếm dụng so với vốn bị chiếm dụng của Công ty năm 2014 tăng nhưng sang năm 2015 có xu hướng giảm nhưng vẫn còn ở mức cao, chứng tỏ Công ty đã tận dụng hết các khoản đi chiếm dụng. Tuy đã tận dụng hết các khoản vốn đi chiếm dụng nhưng hiệu quả hoạt động kinh doanh vẫn không cao cho thấy Công ty sử dụng vốn chưa có hiệu quả.

Lợi nhuận của Công ty qua các năm có chiều hướng giảm, Tuy nhiên, tỷ suất lợi nhuận tuy giảm nhưng vẫn ở mức tương đối cao, trong thời gian

tới Công ty cần có biện pháp quản lý chi phí, hạ giá thành sản phẩm nhằm góp phần nâng cao lợi nhuận.

Xuất phát từ thực trạng tài chính tại Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS, nhận thấy khả năng tài chính của Công ty lành mạnh, nâng cao hiệu quả kinh doanh làm ăn có lãi, mặc dù chưa cao nhưng cũng đã đảm bảo được khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn, tăng vốn chủ sở hữu. Thị trường, thị phần của Công ty luôn được mở rộng và phát triển. Uy tín và vị thế cạnh tranh của Công ty trên thị trường ngày càng được nâng cao. Thị trường tiêu thụ sản phẩm của Công ty ngày càng được mở rộng và phát triển khắp các tỉnh thành trong cả nước.

## **CHƯƠNG 4: ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH VÀ CÁC GIẢI PHÁP CẢI THIỆN TÌNH TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ QUỐC TẾ PS**

### **4.1. Đánh giá tình trạng tài chính và hiệu quả kinh doanh của công ty**

#### **4.1.1. Ưu điểm**

Phân tích báo cáo tài chính cho thấy tình trạng tài chính và hiệu quả kinh doanh của công ty có một số điểm mạnh như sau:

*Thứ nhất*, Nguồn vốn của Công ty tăng đều qua các năm. Cụ thể: tổng nguồn vốn năm 2015 tăng so với năm 2013 là 17.936 triệu đồng tương ứng với tốc độ tăng là 74,14% trong đó nợ phải trả tăng 20.549 triệu đồng tương ứng với tốc độ tăng 269,85%, tỷ trọng nợ phải trả tăng 23,15% từ 20,59% lên 43,74%; vốn chủ sở hữu tăng 6.864 triệu đồng tương ứng tỷ lệ 23,38%, tỷ trọng vốn chủ sở hữu giảm 23,15% từ 79,41% xuống còn 56,26%.

Tổng nguồn vốn năm 2015 so với năm 2014 là 9.477 triệu đồng tương ứng với tốc độ tăng là 17,26% trong đó nợ phải trả tăng 1.448 triệu đồng tương ứng với 5,42%, tỷ trọng nợ phải trả giảm -4,91% từ 48,65% xuống còn 43,74% và vốn chủ sở hữu tăng 8.029 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ 28,47%, tỷ trọng vốn chủ sở hữu tăng 4,91% từ 51,35% lên 56,26%

Như vậy, từ năm 2013 đến năm 2015, Công ty đã có nhiều nỗ lực trong việc huy động vốn để mở rộng kinh doanh. Nguồn vốn vay từ bên ngoài tăng mạnh trong năm 2014 cho thấy Công ty đang đi chiếm dụng vốn để tài trợ tài sản. Tuy nhiên, Công ty đã kiểm soát được tình hình nợ vay nhằm đảm bảo an ninh tài chính thể hiện trong năm 2015 đã giảm tỷ trọng



nợ phải trả và tăng tỷ trọng vốn chủ sở hữu. Việc này thể hiện công ty đã tăng cường mức độ tự chủ, độc lập về mặt tài chính trong năm 2015.

*Thứ hai*, cơ cấu nguồn vốn của công ty ngày càng hợp lý hơn. Kết quả phân tích ta thấy cơ cấu nguồn vốn có những biến đổi theo chiều hướng thuận lợi, vốn chủ sở hữu của Công ty tăng lên qua các năm thể hiện Công ty có nhiều cố gắng huy động vốn để phát triển kinh doanh. Giá trị tài sản và nguồn vốn tăng mạnh về số tuyệt đối thể hiện quy mô kinh doanh Công ty ngày một phát triển và mở rộng

*Thứ ba*, công ty duy trì được khả năng thanh toán ngắn hạn tốt. Mặc dù các hệ số phản ánh khả năng thanh toán của Công ty giảm so với các năm trước, nhưng công ty vẫn đảm bảo được khả năng thanh toán các khoản nợ, an ninh tài chính vẫn bảo đảm, doanh nghiệp không gặp khó khăn trong thanh toán.

*Thứ tư*, công ty duy trì tốt khả năng thanh toán nợ dài hạn, các số liệu phản ánh các chỉ tiêu phân tích cho thấy Công ty có đủ và thừa khả năng thanh toán các khoản nợ dài hạn đến hạn trả, thừa khả năng thanh toán chi phí lãi vay, đây chính là yếu tố quan trọng hấp dẫn các nhà đầu tư dài hạn và các tổ chức tín dụng cho vay dài hạn.

#### **4.1.2. Tồn tại**

Bên cạnh đó, phân tích báo cáo tài chính của công ty cũng cho thấy một số tồn tại về tình trạng tài chính và hiệu quả kinh doanh như sau:

*Thứ nhất*, hiệu quả kinh doanh của công ty bị sụt giảm. Điều này thể hiện qua sự sụt giảm của sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu và sức sinh lợi của doanh thu thuần. Cụ thể:

Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu năm 2015 là 0,14 lần, giảm so với năm 2013 là 0,11 lần tương đương với tỷ lệ giảm là 43,75%, giảm so với năm 2014 là 0,07 lần và tốc độ giảm là 33,26%.

Sức sinh lợi của doanh thu thuần năm 2015 của Công ty là 0,13 lần, giảm so với năm 2013 là 0,1 lần tương đương tỷ lệ giảm 43,87%, giảm so với năm 2014 là 0,07 lần, tỷ lệ giảm là 33,9%. Sức sinh lợi của doanh thu thuần có xu hướng giảm, chứng tỏ hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp.

Tỷ suất sinh lợi của doanh thu (ROS) năm 2015 giảm so với năm 2013 là 10,19% và năm 2014 là 6,69% hay nói cách khác năm 2013 cứ 100 đồng doanh thu tạo ra được 23,24 đồng lợi nhuận ròng, năm 2014 cứ 100 đồng doanh thu tạo ra được 19,73 đồng lợi nhuận ròng và năm 2015 là 13,04 đồng lợi nhuận ròng. Tỷ suất này giảm qua các năm chứng tỏ hiệu quả sử dụng chi phí của Công ty chưa tốt, điều này đòi hỏi ban giám đốc Công ty cần có những biện pháp tăng cường kiểm soát chi phí của các bộ phận.

Suất hao phí của tài sản so với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 tăng so với năm 2013 là 7,74 lần và tăng so với năm 2014 là 5,53 lần, điều đó chứng tỏ khi doanh nghiệp muốn một mức lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay bằng năm trước thì cần đầu tư tài sản nhiều hơn hoặc với mức đầu tư tài sản như nhau thì lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay lại thấp hơn năm trước. Điều này chứng tỏ tốc độ luân chuyển tài sản ngắn hạn của Công ty chậm, số vòng quay tài sản quá thấp dẫn đến thời gian luân chuyển vốn cũng thấp, Công ty cần có biện pháp hạn chế sự ứ đọng vốn ngắn hạn, đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn thì mới có thể mở rộng sản xuất kinh doanh tốt hơn.

Suất sinh lợi của tiền vay năm 2015 là 0,28 lần nghĩa là cứ một đồng tiền vay thì tạo ra được 0,28 đồng lợi nhuận, chỉ tiêu này năm 2015 giảm so

với năm 2013 là 3,57 lần tương ứng -92,65%, giảm so với năm 2014 là 0,7 lần tương ứng 71,3%. Hệ số này giảm qua các năm chứng tỏ khả năng tạo ra lợi nhuận từ tiền vay giảm, tốc độ tăng trưởng chậm. Tuy nhiên tiền vay của Công ty chủ yếu là vay dài hạn chiếm tỷ trọng cao, do vậy, trong thời gian đầu của quá trình đầu tư, khả năng tạo ra lợi nhuận là chưa nhiều.

Hệ số lợi nhuận/doanh thu thuần, ta thấy 1 đồng doanh thu thuần năm 2015 đem lại 0,13 đồng lợi nhuận giảm so với năm 2013 là 0,1 đồng tương ứng với tốc độ giảm 43,87%, giảm so với năm 2014 là -0,07 đồng tương ứng với tốc độ giảm 33,9%. Trong khi đó suất hao phí của vốn chủ sở hữu qua các năm từ năm 2013 đến năm 2015 hầu như không có biến động đáng kể.

Như vậy, các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lợi cho thấy các chỉ số sinh lời đều có xu hướng giảm, chứng tỏ hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty chưa cao. Công ty cần phải có các quyết định quản lý các vấn đề về tiết kiệm chi phí, tăng doanh thu... góp phần cải thiện kết quả kinh doanh của mình.

*Thứ hai*, hiệu quả thu hồi các khoản phải thu chưa cao.

Kết quả phân tích cho thấy các khoản phải thu thì phải thu của khách hàng chiếm tỷ trọng khá cao và tăng lên qua các năm. Do vậy, Công ty cần quan tâm đến các khoản phải thu này kể từ khi ký hợp đồng bán hàng đến các biện pháp đòi nợ nhằm giảm bớt vốn bị chiếm dụng, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Mặc dù chưa ảnh hưởng đến khả năng thanh toán nhưng với các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty bị sụt giảm, công ty cần thay đổi cơ cấu nợ để cải thiện các chỉ tiêu này nhằm tránh ảnh hưởng xấu đến tình trạng tài chính của Công ty.

#### ***4.1.3. Nguyên nhân tồn tại***

Sở dĩ tình trạng tài chính và hiệu quả kinh doanh của công ty còn các tồn tại trên là do các nguyên nhân sau:

Công ty đang trong giai đoạn đầu tư mở rộng kinh doanh do vậy nhiều TSCĐ mới đang được đầu tư mới như: Văn phòng, kho bãi..., Các TSCĐ này có giá trị đầu tư lớn nhưng chưa đưa vào hoạt động để tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. Do vậy, việc đầu tư mới các TSCĐ nhưng chưa đem lại hiệu quả đã ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả kinh doanh của công ty, trực tiếp ảnh hưởng đến sức sinh lợi của chủ sở hữu và suất hao phí của tài sản cũng như suất sinh lợi của tiền vay. Thêm vào đó, trong điều kiện nền kinh tế vừa trải qua giai đoạn khủng hoảng kinh tế, các công ty đang trong giai đoạn phục hồi, nhiều khoản chi phí phát sinh, việc kiểm soát chi phí của công ty chưa tốt cũng làm cho tỷ suất sinh lợi của doanh thu giảm. Công ty chưa có chính sách quản lý phải thu phù hợp để thu hồi công nợ từ khách hàng, chưa chú ý thu hồi các khoản phải thu cũng là một nguyên nhân quan trọng làm cho hiệu quả sử dụng tài sản chưa tốt.

#### **4.2. Giải pháp nâng cao tình trạng tài chính và hiệu quả kinh doanh cho Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS**

Trong suốt quá trình xem xét, đánh giá và phân tích Báo cáo tài chính ta nhận thấy hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian qua mặc dù đã đạt được một số kết quả ghi nhận sự cố gắng của cả Công ty nói chung và của cán bộ nhân viên nói riêng nhưng cũng tồn tại một số hạn chế như: hiệu quả sử dụng các nguồn lực sẵn có của Công ty chưa cao, chưa phát huy hết vai trò trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. Do đó, khi sử dụng và điều hành nguồn vốn kinh doanh, Công ty muốn tiết kiệm vốn, tăng nhanh vòng quay thì Công ty cần phải quan tâm đến hàng tồn kho, quản lý chặt chẽ mọi chi phí... đó là một vấn đề nan giải Công ty

cần phải giải quyết nhằm nâng cao hơn nữa kết quả hoạt động kinh doanh cũng như hiệu quả sử dụng nguồn lực trong điều kiện nền kinh tế thị trường có nhiều biến động như hiện nay. Sau khi nghiên cứu và phân tích báo cáo tài chính tại Công ty, dựa theo sự hiểu biết và kiến thức của bản thân, tác giả đưa ra một số giải pháp khắc phục những mặt hạn chế nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh cũng như hiệu quả về mặt tài chính tại Công ty.

#### ***4.2.1. Nâng cao tình hình thanh toán và khả năng thanh toán***

Khả năng thanh toán: Là năng lực trả nợ đáo hạn của công ty, là một tiêu chí quan trọng phản ánh tình hình tài chính và năng lực kinh doanh, đánh giá một mặt quan trọng về hiệu quả tài chính, đồng thời có thể thấy rõ những rủi ro tài chính của công ty. Đây là chỉ tiêu mà các nhà đầu tư, các nhà cho vay thông qua nó đánh giá khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và nợ dài hạn của công ty.

Qua phân tích cho thấy các hệ số khả năng thanh toán tức thời, hệ số thanh toán của tài sản ngắn hạn từ năm 2013 - 2015 đều ở rất thấp  $<1$ . Các hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, hệ số khả năng thanh toán tổng quát, hệ số khả năng thanh toán nhanh mặc dù  $>1$  nhưng các chỉ tiêu này của công ty có xu hướng giảm và đang ở mức thấp, điều đó cho thấy khả năng thanh toán các khoản nợ của công ty là không tốt. Các khoản nợ ngắn hạn có rủi ro cao đối với tài chính của công ty, bởi nếu không thanh toán đúng hạn công ty sẽ đứng trước nguy cơ vỡ nợ. Vì vậy công ty cần quan tâm hơn nữa đến việc cải thiện khả năng thanh toán này để tạo niềm tin đối với các nhà đầu tư và tổ chức tín dụng. Do đó, công ty cần một cơ chế quản lý tài sản ngắn hạn hợp lý:

- Đảm bảo lượng tiền mặt nhất định để thanh toán các khoản vay gần đến hạn. Kể cả khoản nợ chưa đến hạn công ty cũng cần đề phòng rủi ro từ

phía chủ nợ cần thanh toán gấp, công ty cũng dự trữ tiền mặt để thanh toán.

- Dự trữ chứng khoán có tính thanh khoản cao để có thể chuyển đổi thành tiền nhanh chóng khi cần thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

- Hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng tài sản ngắn hạn, do một số mặt hàng nhập về bán chậm. Vì vậy trong giai đoạn nền kinh tế không ổn định như hiện nay công ty cần có đưa ra chính sách khuyến mãi phù hợp để giải quyết lượng hàng hóa ứ đọng nhằm tối đa hóa lợi nhuận.

- Khoản phải thu phản ánh các nguồn vốn của công ty đang bị chiếm dụng do đó phải tích cực trong việc thu hồi các khoản này là cần thiết. Theo dõi thường xuyên các khoản nợ, đôn đốc khách hàng trả nợ, thông báo cho khách hàng biết các khoản nợ sắp đến hạn. Khuyến khích khách hàng thanh toán sớm thông qua chính sách chiết khấu thanh toán.

#### ***4.2.2. Nâng cao mức độ tự chủ về tài chính của công ty***

Các hệ số tài trợ thể hiện mức độ độc lập tài chính trong giai đoạn 2013 – 2015 ở mức rất thấp. Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn và hệ số tự tài trợ tài sản cố định năm 2013 lần lượt là 1,09 và 1,21 có nghĩa là nguồn vốn chủ sở hữu của công ty chỉ bằng 1,09 lần tài sản dài hạn, bằng 1,21 lần tài sản cố định, chứng tỏ nguồn vốn chủ sở hữu của công ty không đủ đáp ứng tài sản, cho thấy công ty gặp khó khăn trong thanh toán các khoản nợ, không đảm bảo về mặt tài chính, an ninh tài chính không tốt. Đến năm 2014, hệ số này có xu hướng giảm, hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn là 0,67 và hệ số tự tài trợ tài sản cố định là 0,71. Sang năm 2015 các hệ số này có dấu hiệu tăng nhưng còn rất thấp, cụ thể hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn là 0,78 và hệ số tự tài trợ tài sản cố định là 0,83. Đặc biệt hệ số tài trợ thấp và có xu hướng giảm dần qua các năm, năm 2013 là 0,79, năm 2014 là 0,51 và năm 2015 là 0,56, điều này cho thấy mức độ độc lập tự chủ của công ty rất thấp, nguồn vốn

công ty được tài trợ bằng vốn chủ sở hữu rất ít, nguồn vốn được tài trợ chủ yếu từ nguồn vay mượn bên ngoài

Trong lĩnh vực tài chính, việc tự chủ tài chính là vấn đề mà công ty cần quan tâm, Công ty cần cải thiện tỷ số nợ để có thể tự chủ tài chính.

#### ***4.2.3. Quản lý chặt chẽ dòng tiền***

Để nâng cao chất lượng dòng tiền thì bộ phận quản lý tài chính của công ty ( Phòng tài chính - kế toán ) cần phải quản lý dòng tiền chặt chẽ hơn nữa. Bộ phận này không thể tự làm tăng hay giảm dòng tiền của công ty nhưng là bộ phận có thể nhận biết được năng lực cũng như rủi ro thông qua sự lưu thông của dòng tiền từ đó đề xuất các giải pháp cần thiết giúp ban lãnh đạo công ty tìm hiểu rõ nguyên nhân lưu thông chậm ở khâu nào và khắc phục tình trạng đó ra sao.

#### ***4.2.4. Nâng cao hiệu quả kinh doanh***

Số vòng quay vốn chủ sở hữu, năm 2015 quay được 1,09 vòng tăng so với năm 2014 là 0,01 vòng tương ứng với tốc độ tăng 0,97%. Hệ số vòng quay vốn chủ sở hữu của Công ty không thay đổi nhiều qua các năm, hệ số này tương đối ổn định.

Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh doanh ROA, ROE, ROS từ năm 2013 đến năm 2015 biến động liên tục và có xu hướng giảm. Vì vậy, để hoạt động tốt hơn công ty nâng cao hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu, hiệu quả sử dụng tài sản và hiệu quả doanh thu.

#### ***4.2.5. Quản lý chặt chẽ các hoạt động để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản***

Ø Công ty phải không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn. Để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn, Công ty có thể thực

hiện bằng cách tăng tốc độ luân chuyển tài sản ngắn hạn, nghĩa là rút ngắn thời gian vốn nằm trong lĩnh vực dự trữ sản xuất và lưu thông, từ đó mà giảm bớt số lượng vốn bị chiếm dụng, tiết kiệm vốn trong luân chuyển.

Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS là một doanh nghiệp kinh doanh nên hàng tồn kho đóng vai trò rất quan trọng trong tài sản ngắn hạn. Nếu công ty tăng tốc độ luân chuyển hàng tồn kho thì có thể giảm bớt số vốn nằm trong kho không cần thiết nhưng vẫn đảm bảo được kinh doanh như cũ, hoặc với số vốn như cũ nhưng Công ty mở rộng quy mô kinh doanh mà không cần phải tăng thêm vốn.

Chủ động xây dựng phương án mua hàng có chọn lọc ngay từ lúc mua vào, để tìm nguồn cung cấp hàng hóa nhằm làm cho việc sản xuất thuận lợi nhất, đáp ứng các yêu cầu chất lượng, số lượng và giá cả hợp lý. Muốn vậy, Công ty phải luôn cập nhật thông tin về những nhà cung cấp trên thị trường.

Tổ chức tốt công tác nhập khẩu, mua hàng, vận chuyển và dự trữ hàng hóa có cân nhắc, phù hợp với nhu cầu kinh doanh thực tế nhằm làm giảm số hàng tồn kho tối thiểu. Phát hiện kịp thời và xử lý ngay những ứ đọng quá lâu tránh tình trạng ứ đọng vốn.

Nâng cao tốc độ tiêu thụ hàng hóa bằng cách tăng cường công tác marketing, dùng phương pháp bán hàng bằng cách chào hàng, chào giá đối với những khách hàng có nhu cầu, tổ chức đa dạng các hình thức tiêu thụ sản phẩm như gửi hàng đi bán, mở rộng thị trường tiêu thụ để đẩy mạnh công tác tiêu thụ.

Ngoài ra, phải khắc phục tình hình công nợ dây dưa, tăng khả năng thu hồi vốn để đưa khoản vốn bị chiếm dụng này vào kinh doanh. Công ty phải có đội ngũ nhân viên làm công tác marketing và phân tích thị trường, tìm hiểu khách hàng chuyên nghiệp, từ đó có những thông tin chính xác về



năng lực tài chính của khách hàng để có phương thức thanh toán phù hợp, có những chính sách tín dụng hợp lý đối với từng khách hàng:

+ Đối với khách hàng làm ăn lâu dài, ổn định, có uy tín thì để vừa đảm bảo làm ăn lâu dài vừa đảm bảo không bị chiếm dụng nhiều vốn có thể đề nghị khách hàng thanh toán trước một phần giá trị của lô hàng.

+ Đối với khách hàng làm ăn không thường xuyên, không quen biết, Công ty buộc khách hàng thanh toán đủ 100% giá trị của lô hàng. Nhưng biện pháp này không thu hút được khách hàng, có thể đưa ra các biện pháp thay thế sau:

Cho phép thế chấp, cầm cố tài sản đối với những khách hàng nào không có khả năng thanh toán ngay.

Thông qua ngân hàng, yêu cầu họ phải có ngân hàng đứng ra bảo lãnh.

#### Ø Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn

Để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn, Công ty nên chú ý một số vấn đề như sau:

Hạn chế mua sắm những tài sản cố định chưa cần sử dụng. Vì vậy, để đảm bảo sử dụng vốn có hiệu quả, Công ty chỉ nên đầu tư máy móc thiết bị cho sản phẩm mới khi dự báo chính xác tình hình biến động của thị trường.

Giảm bớt những tài sản cố định không cần thiết, thanh lý những tài sản cố định không cần dùng, không còn được sử dụng hay còn sử dụng nhưng lạc hậu, kém hiệu quả, giảm chi phí khấu hao.

Ngoài ra để quản lý tài sản cố định có hiệu quả, công ty cần phải tính khấu hao đầy đủ, sử dụng đúng số kỳ khấu hao, củng cố kho tàng, tổ chức sắp xếp tốt hơn mạng lưới phân phối nhằm tiết kiệm vốn cố định, nâng cao

hiệu quả sử dụng vốn cố định.

#### ***4.2.6. Nâng cao chất lượng công tác quản lý***

Một trong những nhân tố quyết định sự thành công là công tác quản lý của công ty. Nếu Công ty quản lý tốt, có hiệu quả thì sẽ đạt được những mục tiêu đề ra cao nhất.

Hoàn thiện công tác quản lý, sắp xếp và tổ chức bộ máy tinh gọn, nâng cao năng lực điều hành của cán bộ quản lý thông qua tiêu chuẩn hoá trách nhiệm và nhiệm vụ.

Xây dựng kế hoạch đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ quản lý cho đội ngũ cán bộ công nhân viên trẻ có tinh thần trách nhiệm đối với công việc, nhạy bén với tình hình thị trường, năng động trong kinh doanh, biết kết hợp hài hoà giữa yêu cầu đào tạo trường lớp và thực tiễn trong hoạt động kinh doanh, kịp thời bổ sung nguồn cán bộ đủ năng lực đáp ứng được yêu cầu đổi mới trong phương thức kinh doanh của công ty.

Hoàn thiện công tác hạch toán trong toàn Công ty bảo đảm chính xác, kịp thời. Thực hiện các biện pháp quản lý nguồn vốn, kiểm tra việc sử dụng vốn đúng mục đích. Các dự án đầu tư phải có phương án vay để vay vốn trung và dài hạn, khắc phục việc dùng vốn ngắn hạn trong đầu tư.

Kiểm soát chặt chẽ, giải quyết dứt khoát vấn đề công nợ dây dưa, thường xuyên đôn đốc thu hồi công nợ, đối chiếu và xác nhận công nợ hàng tháng, hàng quý.

Giữ vững và phát triển mối quan hệ với ngân hàng, các tổ chức tài chính để tăng cường nguồn vốn trong hoạt động kinh doanh.

Tham gia hội chợ triển lãm quốc tế và qua đó công ty có thể tiếp thu được những thông tin bổ ích và có thể tiếp cận công nghệ tiên tiến, thiết bị

hiện đại cũng như tìm kiếm đối tác kinh doanh, khai thác tiềm năng có hiệu quả.

Đặc biệt công tác tài chính cũng hết sức quan trọng trong quá trình quản lý, mang tính chất quyết định đến sự phát triển của công ty. Nhưng ở công ty chưa quan tâm một cách đúng mức như chưa hoạch định tài chính đầy đủ mà chỉ đề ra một số kế hoạch, vì vậy Công ty cần xem xét lại vấn đề này.

Trên đây là những giải pháp mà luận văn đề xuất khắc phục những tồn tại, yếu của công ty những giải pháp này vừa ảnh hưởng trực tiếp vừa gián tiếp đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty. Các giải pháp đều có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, giải pháp này có thể là điều kiện thúc đẩy việc thực hiện tốt giải pháp kia hoặc có cùng một mục tiêu chung nào đó. Vì vậy việc kết hợp khéo léo, linh hoạt giữa các giải pháp với nhau sẽ giúp công ty nâng cao hiệu quả kinh doanh, đồng thời qua đó cũng giúp Ban quản trị của công ty đánh giá đúng thực trạng tài chính của mình, một mặt phát huy những thế mạnh sẵn có, mặt khác đưa ra các chính sách khắc phục hạn chế để ngày càng nâng cao khả năng tài chính và tạo các mức sinh lời cao, tạo điều kiện cho công ty ngày càng phát triển.

### **4.3. Kiến nghị**

Từ những kết quả nghiên cứu, để tạo điều kiện cho Công ty hoạt động kinh doanh có hiệu quả cao, tác giả xin đưa ra một số kiến nghị sau:

#### **4.3.1. Đối với Nhà nước**

- Cần có các văn bản quy phạm pháp luật hoàn chỉnh, tạo môi trường cạnh tranh công bằng, lành mạnh đối với các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam; đảm bảo vừa tăng cường công tác quản lý, vừa phù hợp thực tế, giảm bớt thủ tục hành chính tạo điều

kiện cho lưu thông hàng hoá thông thoáng hơn giúp DN tăng nhanh vòng quay vốn, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả kinh doanh.

- Chính phủ phải có nhiều biện pháp ổn định kinh tế vĩ mô nhằm tạo điều kiện cho Công ty, kinh doanh được an toàn và hiệu quả.

#### **4.3.2. Đối với Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS**

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp để nhanh chóng khắc phục những hạn chế, thiếu sót trong công tác quản lý, thanh toán công nợ các khoản phải thu nhằm nâng cao khả năng tài chính, đẩy nhanh tốc độ luân chuyển của vốn trong thời gian tới.

- Cần nghiêm túc thực hiện việc xây dựng chiến lược kinh doanh; coi trọng công tác lập kế hoạch tiêu thụ sản phẩm trên cơ sở đó xác định phương án kinh doanh, xác định nhu cầu về vốn, về lao động...

- Cần xây dựng kế hoạch tuyển dụng, đào tạo đội ngũ cán bộ có trình độ và năng lực đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty.

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 4**

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS, luận văn “Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS” đã đạt được các kết quả cụ thể sau:

Về mặt lý luận, Luận văn đã góp phần hệ thống hoá về mặt lý luận, cơ sở phân tích tài chính doanh nghiệp.

Về mặt thực tiễn, Luận văn đã đi sâu phân tích báo cáo tài chính của công ty từ đó phản ánh thực trạng đánh giá những kết quả đạt được và những mặt còn tồn tại trong công tác quản lý tài chính tại Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS.

Căn cứ vào lý luận và thực tiễn, Luận văn đã đề xuất các giải pháp và các điều kiện thực hiện giải pháp nhằm nâng cao quản lý tài chính tại Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS.

Với hạn chế về không gian, thời gian và năng lực của bản thân, đề tài “Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS” vẫn còn nhiều hạn chế, tác giả mong nhận được nhiều sự góp ý kiến của quý thầy cô, bạn bè đồng nghiệp để Luận văn được hoàn thiện hơn. .

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Công (2010), *Giáo trình phân tích báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội
2. Phạm Thị Gái (2004), *Giáo trình phân tích hoạt động kinh doanh*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội
3. Đặng Thị Thu Hà (2012), *Hoàn thiện phân tích tình hình tài chính tại Công ty cổ phần hợp tác lao động nước ngoài*, luận văn thạc sĩ
4. Mai Thị Hảo (2012), *Nâng cao chất lượng phân tích tài chính tại Công ty liên doanh Vinastone*, luận văn thạc sĩ
5. Nguyễn Thị Hoà (2014), *Phân tích tài chính tại Công ty cổ phần xi măng Hoàng Mai*, luận văn thạc sĩ
6. Bùi Văn Hoàng (2015), *Phân tích báo cáo tài chính công ty cổ phần Vinaconex 25*, Luận văn thạc sĩ
7. Phùng Thị Hồng Nhung (2012), *Phân tích tài chính tại Công ty cổ phần Traphaco*, Luận văn thạc sĩ
8. PGS. TS Nghiêm Văn Lợi (2007), *Giáo trình Kế toán tài chính*, NXB Tài chính, Hà Nội
9. Nguyễn Năng Phúc (2007), *Phân tích kinh doanh lý thuyết và thực hành*, Nhà xuất bản Tài Chính, Hà Nội
10. Nguyễn Năng Phúc (2013), *Phân tích báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản đại học kinh tế quốc dân.
11. Nguyễn Ngọc Quang (2011), *Phân tích báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản Tài chính

12. Trần Văn Tuấn (2013), *Phân tích tài chính tại Công ty cổ phần Sông Đà - Thăng Long*, Luận văn thạc sĩ
13. Nguyễn Xuân Thủy (2014), *Hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính tại Tổng công ty cổ phần bảo hiểm dầu khí Việt Nam*, luận văn thạc sĩ
13. Bộ tài chính (2006), *Quyết định 15/2006/QĐ-BTC- Về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 20 tháng 03 năm 2016*, Hà Nội

### **TRANG WEB**

1. Website của tạp chí tài chính <http://www.tapchitaichinh.vn/>
2. Website tài nguyên giáo dục mở Việt nam <http://old.voer.edu.vn/>
3. Webside Kiến thức kinh tế <http://www.kienthuckinhhte.com/>

## **DANH MỤC PHỤ LỤC**

Phụ lục 1: Bảng cân đối kế toán từ năm 2013 đến năm 2015

Phụ lục 2: Báo cáo kết quả kinh doanh từ năm 2013 đến năm 2015

Phụ lục 3: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ năm 2013 đến năm 2015